

H.T THÍCH THANH TỪ

HOA VÔ ƯU

Tập 1

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các bài giảng của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu Thích Thanh Từ.

Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng được thỉnh giảng cho sinh viên một số trường Đại học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số bài Hòa thượng thường giảng cho Tăng Ni, Phật tử các nơi và tại các Thiền viện.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của Tăng Ni, Phật tử nhưng chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của Ngài và được Ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn nói nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất. Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Mùa Hạ năm Canh Thìn

Thường Chiếu, ngày 24-06-2000.

THÍCH NHẬT QUANG

VÔ SỰ TRÍ VI TÔN

Vừa rời chùa Cổ Pháp ở Hà Nội có nhờ tôi đặt cho một đôi liễn và một bảng hoành phi. Trong bảng hoành phi năm chữ tôi đặt như thế này Vô sự trí vi tôn. Đây là câu mà tôi rất tâm đắc. Tôi tin chắc rằng quý Phật tử tu rồi cũng tâm đắc như tôi.

Vô sự trí vi tôn nghĩa là trí vô sự tôn quý nhất. Tại sao tôi nói như vậy? Bởi vì chúng ta tu cốt là được giác ngộ, cốt được thành Phật nhưng mà giác ngộ cái gì? Đó là một vấn đề mà người Phật tử chúng ta cần phải hiểu. Nói đến đây tôi nhắc lại cho quý vị nhớ, thuở xưa đức Phật Thích Ca đi tu, qua những lần học hỏi với các vị tiên nhân nhưng chưa đạt được mục đích, cuối cùng Ngài từ giã hết để tu khổ hạnh. Sau khi tu khổ hạnh không có hiệu quả, Ngài sống trở lại bình thường và đến dưới cội bồ đề tọa thiền bốn mươi chín ngày đêm, Ngài được giác ngộ. Sau khi giác ngộ Ngài tuyên bố một câu như thế này: "Ta đã hàng phục tất cả, rõ biết tất cả. Ta không nhiễm một pháp nào. Ta xa lìa hết thấy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ thì còn ai là thầy của ta?" (Kinh Pháp Cú).

Ngay câu nói đó chúng ta tự kiểm nghiệm xem: Ngài hàng phục được tất cả, Ngài không nhiễm tất cả, Ngài lìa hết thấy, Ngài diệt dục được giải thoát và tự mình chứng ngộ thì còn ai làm thầy? Như vậy cái chứng ngộ của đức Phật không do ai dạy Ngài hết. Nếu có người dạy tức là có thầy nhưng ngược lại không có ai dạy nên không có ai là thầy của Phật. Không thầy tại sao được giác ngộ? Điều đó chắc quý Phật tử cũng nhớ, như Phật đã tuyên bố do Ngài hàng phục tất cả, biết được tất cả, không nhiễm một pháp nào, xa lìa hết thấy, diệt dục mà giải thoát. Nghĩa là đức Phật tự hàng phục được nội tâm, tự biết rõ được tất cả các pháp thiện ác, nhiễm tịnh v. v... và Ngài không nhiễm các pháp ác, không kẹt các pháp thiện, do đó mà diệt dục được giải thoát là do tự chứng ngộ chứ không có ai là thầy cả.

Hiện giờ tất cả quý Phật tử đang tu tập tọa Thiền, vậy tọa Thiền để làm gì? Để hàng phục mình phải không? Hàng phục từ thân đến tâm của chính mình. Trong khi ngồi thiền,

nếu ngồi quen nửa giờ mà thêm chừng mười phút nữa thì sao? Chắc là mười phút cay đắng. Như vậy nếu chúng ta cố gắng ngồi được một giờ hay hơn một giờ v. v... đó là chúng ta đã hàng phục được sự nhọc nhằn của thân. Kế đó đến nội tâm, tức là ý niệm của chúng ta như một dòng nước chảy xiết vậy, hết niệm này tới niệm kia liên tục không ngừng. Thế nên chúng ta tọa thiền để thắng hết tất cả những thứ niệm đó, không cho nó khởi liên tục, từ từ chúng lắng dần cho đến lúc không còn dấy động nữa. Như vậy hàng phục được tất cả niệm lăng xăng của mình. Đó là chúng ta đã tự chiến thắng, đã vào được thiền định. Vì định tức là nội tâm yên tịnh không còn lăng xăng nữa. Được như vậy rồi thì tất cả các pháp nhiễm, tất cả các pháp ác đều xa lìa. Từ đó mọi ham muốn được tháo gỡ. Nhờ vậy trong khi tu tâm chúng ta được trong lặng sáng suốt, dứt hết các nhiễm ô rồi thì tự giác ngộ. Mà tự giác ngộ thì ai là thầy của chúng ta? Tự giác ngộ là trí vô sư sẵn có của mình.

Chúng ta nhớ đức Phật tọa thiền dưới cội Bồ đề bốn mươi chín ngày đêm, tâm yên tĩnh trong lặng, cho đến khi Ngài hướng tâm về quá khứ liền nhớ vô số kiếp về trước đã từng làm gì, ở đâu và tất cả sự việc xảy ra như thế nào. Ngài nhớ như là chuyện xảy ra hôm qua rõ ràng không thiếu sót, đó gọi là chứng Túc mạng minh. Khi Ngài hướng tâm về vị lai thấy chúng sinh sau khi chết sẽ đi về đâu? Cái gì lôi dẫn đi? Ngài thấy rõ chúng sinh do nghiệp dẫn đi trong các đường, đó là chứng được Thiên nhãn minh. Như vậy chứng Túc mạng minh, chứng Thiên nhãn minh v. v... tất cả cái chứng đó đều do vô sư trí mà ra, chớ không phải ở đâu, không do ai dạy hết.

Chúng ta tu Thiền là cốt cho tâm được thanh tịnh trong lặng. Từ tâm thanh tịnh trong lặng đó hiện ra trí vô sư. Trí vô sư hiện ra rồi thì chúng ta thấy biết những gì trước kia ta chưa hề thấy biết, điều đó rất rõ ràng. Tôi dẫn một việc nhỏ này cho quý Phật tử nghiệm xem, có những Phật tử tu được chút chút, lúc tọa thiền yên lặng, bất chợt nhớ lại câu kinh hôm nào mình học không hiểu, khi nhớ lại bỗng dung hiểu ra. Cái hiểu này do ai dạy? Lúc đó không có thầy giảng, không có người nói, tại sao nhớ lại rồi bỗng dung hiểu,

hiểu một cách rõ ràng sáng suốt. Thử hỏi ai dạy? Đó là hiện tượng của trí vô sư, điều nhỏ thì sáng nhỏ, điều lớn thì sáng lớn.

Như vậy chúng ta tu hành cần đạt được trí vô sư thì mới có thể được giác ngộ thành Phật. Như vậy Phật ở đâu? Phật sẵn ở nơi mình. Muốn thấy Phật, chịu khó dẹp hết mây phiền não, mây nghiệp chướng, nếu nó trong sạch hết thì ông Phật mình hiện ra, chớ không có ở đâu cả. Lâu nay chúng ta cứ nghĩ Phật ở đâu trên non, trên núi nên phải trèo đèo lội suối, phải đi thật xa tìm Phật, nhưng thực tình Phật ở ngay nơi mình. Vì vậy, người học đạo không nên có tâm tìm kiếm bên ngoài mà chỉ dồn hết sức mình phá dẹp phiền não, đừng lặng dòng tư tưởng lặng xăng. Những thứ đó tan rồi, lặng rồi thì ông Phật hiện tiền.

Vậy quý Phật tử tu Thiền là lối tu gần hay xa, khó làm hay dễ làm, thực tế hay mơ hồ? Việc làm đó là thực của mình, vì mình dẹp được phiền não thì mình hết khổ, đừng được tâm lặng xăng thì tâm được an định. Tâm hết phiền não, được an định thì trí tuệ bừng sáng, ngay nơi mình chớ không có ở đâu xa hết. Cho nên người Phật tử tu Thiền lúc nào cũng phải dụng công tu hành cho chiến thắng được mình, chớ không được cầu xin ai khác. Lâu nay Phật tử mình đã quen cầu xin, bây giờ phải ngồi lại thấy khổ quá chừng. Hỏi đó quen lạy Phật cầu xin cho con cái này cho con cái kia, bây giờ bắt xoay lại mình để quán sát đâu là thực đâu là hư, đâu là xấu đâu là tốt, nhận định rồi tự mình phá dẹp. Thấy việc đó nhọc nhằn không quen nhưng đó mới thực là chỗ tu hành chân chính. Đức Phật ngày xưa đã như vậy, bây giờ chúng ta cũng làm như vậy thì mới đúng là đi theo Phật, còn mình làm khác đi thì không biết mình theo Phật hay theo ai? Tôi chủ trương tu theo Phật thì phải sử dụng phương pháp Phật sử dụng ngày xưa, ứng dụng vào sự tu của mình sẽ có kết quả không nghi.

Tôi xin dẫn câu chuyện sau đây để quý Phật tử nghiệm xem. Thiền sư Nham Đầu và Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn đi đến Ngao Sơn gặp trời trở tuyết, nên hai huynh đệ vào trong cái miếu nhỏ ở tạm. Mỗi hôm ngài Tuyết Phong đều ngồi thiền, còn ngài Nham

Đầu thì không ngồi. Ngài Nham Đầu mới quở ngài Tuyết Phong sao ngồi thiền mãi như vậy. Ngài Tuyết Phong nói:

- Tôi thật còn chưa ổn.

Ngài Nham Đầu bảo:

- Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp.

Ngài Tuyết Phong kể lại:

- Khi xưa tôi mới đến chỗ Thiền sư Diêm Quan thấy Ngài thượng đường nói về nghĩa sắc không, ngay nơi đó tôi liền được vào cửa.

Ngài Nham Đầu bảo:

- Từ đây đến 30 năm sau rất kỵ không được nói đến.

Ngộ được lý sắc không mà Ngài Nham Đầu nói chưa được, 30 năm sau rất kỵ nói đến cái đó. Như vậy chúng ta mới thấy trong thời gian tu thiền có nhiều chặng. Bước đầu mới vào cửa thiền đa số chúng ta đều học Bát-nhã. Học Bát-nhã là để nhận được lý sắc không (sắc tức thị không, không tức thị sắc). Bước vào cửa không đã là một bước tiến trên đường tu rồi, nhưng chưa phải là chỗ cứu kính. Nên ngài Nham Đầu mới bảo: "Từ đây đến 30 năm sau rất kỵ không được nói đến". Ngài Tuyết Phong kể tiếp:

- Tôi thấy bài kệ của ngài Động Sơn khi qua cầu ngộ đạo (Ngài Động Sơn qua cầu, nhìn dưới dòng suối thấy bóng của mình, ngay đó Ngài ngộ đạo) liền làm bài kệ:

Thiết kỵ tùng tha mịch

Điều điều dữ ngã sơ

Cừ kim chánh thị ngã

Ngã kim bất thị cừ.

"Thiết kỵ tùng tha mịch" nghĩa là rất tối kỵ, chẳng nên tìm nơi khác mà được. Vì nếu tìm nơi khác thì đã cách xa, không phải là mình. "Cừ kim chánh thị ngã", nghĩa là nó chính là mình. "Ngã kim bất thị cừ" nhưng mình thì không phải là nó. Bởi vì ngài Động Sơn đi trên cầu, nhìn dưới suối thấy bóng của mình, cái bóng thì đâu phải là mình nhưng nó có rời mình không? Vì vậy nên nói nó cũng chính là mình "Cừ kim chánh thị ngã". Nhưng mình không phải là nó, tức mình không phải là bóng, ngài Động Sơn do nhận thấy bóng của mình mà ngộ đạo, ngài Tuyết Phong nhân nghe được câu này cũng có tỉnh. Bởi tỉnh nên trình với ngài Nham Đầu nhưng ngài Nham Đầu lại bảo rằng: "Nếu chùng ấy tự cứu cũng chưa xong". Đó là chặng thứ hai.

Chặng thứ nhất là thấu suốt được lẽ sắc không, chặng thứ hai là biết nơi mình, bên cạnh cái giả có cái thật. Bóng là giả nhưng cái giả đó không rời cái thật. Biết được lý ấy rồi cũng vẫn chưa tới nơi, nên ngài Nham Đầu nói: "Chùng ấy tự cứu cũng chưa xong". Ngài Tuyết Phong kể thêm: "Một hôm tôi hỏi ngài Đức Sơn việc tông thừa con có phần chẳng, ngài Đức Sơn đánh một gậy hỏi tôi nói cái gì? Tôi khi ấy như thùng lủng đáy. " Như thùng lủng đáy nghĩa là rỗng và sạch hết, vậy mà ngài Nham Đầu nạt: "Ông chẳng nghe nói từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà. "

Cái gì từ cửa vào thì không phải là của báu trong nhà. Câu này để giản trách cho chúng ta hiểu người tu phải nhận được cái chân thật của mình. Cái chân thật của mình luôn có sẵn đây, chớ còn nhờ bên ngoài thì chưa được. Chúng ta ngồi thiền lặng lẽ, tỉnh giác, chợt phút giây nào bừng sáng lên thì đó mới thật là của mình. Còn đi hỏi người này, đi học người kia, thì sự hiểu biết ấy không phải là của mình, mà là của người ta.

Sau này ngài Tuyết Phong hỏi thêm:

- Về sau làm thế nào mới phải?

Ngài Nham Đầu bảo:

- Về sau, muốn xiển dương đại giáo mỗi mỗi từ trong hông ngực lưu xuất, sau này cùng ta che trời che đất đi.

Ngài Tuyết Phong ngay câu này liền bùng ngộ, nên gọi là ngộ đạo ở Ngao Sơn (tức là ở núi Ngao). Như vậy chỗ cuối cùng là từ hông ngực mà phát ra, chớ không phải ở bên ngoài. Nếu còn ở ngoài thì chưa phải tốt. Chúng ta tu từ nội tâm phát sáng, từ nội tâm giác ngộ, đó mới là chân thật, là trí vô sư hiện. Trí này là thật của chúng ta, nó trùm khắp không chỉ giới hạn trong thân tứ đại thôi.

Qua những chặng tôi nêu quý Phật tử nên hiểu, mình tu Thiền không phải chỉ một lần ngộ. Khi chúng ta bước vào sự tu, nghe kinh Bát-nhã hoặc đọc kinh Kim Cương, chúng ta thấy lóe được nghĩa Sắc Không cũng đã đáng mừng rồi. Từ chỗ ngày xưa mình thấy Sắc riêng Không riêng, bây giờ thấy Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. Đây là bước đầu có tỉnh, có ngộ nhưng chỉ là tiểu ngộ thôi, chớ chưa phải đại ngộ. Đến như đọc một bài kệ, một câu thơ của các Thiền sư, mình nhận ra và lãnh hội được ý nghĩa câu đó đúng như điều mình đang hiểu, đang tu thì xem như bùng sáng một chặng nữa. Đây cũng là một chặng đường thôi. Hoặc giả trong khi tu, đem những lời đạo lý bàn luận với huynh đệ, thưa hỏi với thầy, được thầy nói cho một câu liền bùng sáng, nhẹ người lên. Lúc đó thấy như thùng lũng đáy, như vậy đó mà cũng vẫn chưa rồi. Cho đến bao giờ tự mình phát sáng ra, nhận thấy tất cả thực thể muôn pháp trong thế gian này thì chừng đó mới thật là đại ngộ. Thế nên ở trong nhà Thiền nói tiểu ngộ thì vô số, còn đại ngộ cũng đôi ba lần, chớ không phải một lần. Tôi từ khi tu cho đến bây giờ, hướng dẫn Tăng, Ni cũng như Phật tử tu, thấy tiểu ngộ khá nhiều, còn cũng có vài người gần như được đại ngộ. Đây là điều đáng mừng.

Lúc trước tôi có mặc cảm mình dạy người ta tu Thiền, nhất là giai đoạn đầu ra Chân Không, tôi mở khóa thứ nhất có mười người thôi, không dám nhận đông. Tại sao vậy? Bởi vì tôi nghe nhiều người nói: "Coi chừng! Tu Thiền điên", nên tôi thí nghiệm mười vị

này xem có điên không. Dù biết tôi tu không điên, nhưng chưa rõ những người tu theo tôi thì sao? Qua ba năm không thấy ai điên hết nên khóa thứ hai tôi tăng lên ba, bốn chục vị. Rồi bây giờ đến mấy trăm người cũng không thấy ai điên. Do đó tôi hết mặc cảm lời người ta nói. Nếu bảo rằng tu Thiền điên là điều hết sức tai hại cho người tu Phật.

Chúng ta đã biết đức Phật Thích Ca do ngồi thiền ngộ đạo, bây giờ sao đệ tử Ngài ngồi thiền lại điên? Nói như vậy là một cái họa cho người tu Phật, nhất là tu Thiền. Còn một điều nữa, có người nói tu Thiền chỉ dành cho hàng thượng căn thượng trí mới tu được thôi, thời này mình tiểu căn tiểu trí tu không được. Ngày xưa tôi cũng mặc cảm vì câu nói đó nhưng sau này tôi lại nghĩ khác. Chúng ta có bệnh cứ nghĩ người xưa mới thông minh, người xưa mới có căn trí bén nhạy, còn chúng ta bây giờ đần độn, ngu tối. Thật ra nếu xét kỹ có phải vậy không? Hồi xưa có người thông minh nhưng cũng có người đần độn. Ngày nay cũng thế, có nhiều người thông minh lắm chứ. Biết bao điều người xưa chưa biết, bây giờ nhờ khoa học và văn minh chúng ta được biết. Có những việc người xưa không làm được mà bây giờ ta làm được, tại sao lại nói ta đần độn? Như vậy bây giờ phải khôn hơn hồi xưa chứ! Nếu dại hơn thì hồi xưa chỉ biết đi bộ, sao bây giờ biết đi máy bay. Hồi xưa cái gì cũng thô sơ sao bây giờ cái gì cũng tinh vi? Người đời khôn hơn thời xưa, chẳng lẽ người tu dại hơn người xưa? Sao tẻ vậy! Cho nên tôi không chịu. Tôi nói người xưa làm được thì ngày nay chúng ta làm cũng được, chỉ có điều chúng ta làm có đúng như người xưa không. Người xưa do đủ điều kiện mà thành công thì chúng ta nếu đủ điều kiện chắc chắn cũng sẽ thành công. Cứ cho rằng người xưa thông minh, thượng căn thượng trí và nghĩ mình là đần độn, như vậy là tự khi mình; mà khi mình thì tiến không được.

Trong nhà Thiền có câu: "Đệ tử bằng thầy là đã thua thầy nửa đức, đệ tử hơn thầy mới kham gìn giữ sự nghiệp của thầy". Tại sao trong nhà Thiền nói như vậy? Thí dụ như tôi tu năm mươi năm, bây giờ có người đệ tử ngộ bằng tôi, nhưng tu mới mười năm thì đã thua tôi phân nửa rồi. Vì ngộ thì bằng nhưng công đức tu chưa bằng, nên nói thua thầy. Khi nào thầy ngộ mười mà đệ tử ngộ được hai mươi mới kịp với thầy. Vậy ông thầy

trông cho đệ tử giỏi hơn, chớ không muốn đệ tử thua mình. Không nên nói: "Ta trước căn cơ bậc thượng, còn người sau căn cơ bậc hạ, tu không được". Người sau vẫn có khả năng như người trước, chỉ có điều nếu người sau không làm đúng nguyên tắc người trước đã làm thì người sau tu sai trật; sai trật thì tu không có kết quả.

Gần đây tôi thấy Tăng, Ni tu có tiến, tinh thoảng một vài Phật tử tu cũng có tiến. Như vậy tôi rất mừng, vì việc làm của chúng ta không phải phí công vô ích, mà có kết quả thật sự. Người nào ham tu thì giảm phiền não, một trăm phần cũng giảm được vài chục phần. Như vậy có tu thì có tiến. Tu ít thì kết quả ít, tu nhiều thì kết quả nhiều. Tất cả kết quả đó đều do công phu soi sáng lại chính mình để nhận ra cái chân thật của mình. Khi đã nhận ra rồi thì tự mình sẽ vượt qua hết những khó khăn, những đau khổ ở đời. Đến đây tôi kể thêm một chuyện nữa để làm sáng tỏ thâm ý trên. Câu chuyện này được trích từ tác phẩm "Góp nhặt cát đá" của Nhật Bản. Có một chú mù lâu ngày nhớ bạn, nên hôm đó chú chống gậy đi tìm thăm bạn. Gặp lại bạn cũ chú mừng quá nên ở chơi, nói chuyện đến khuya vẫn chưa chịu về. Thấy vậy, người bạn nhắc chú: "Đã khuya quá rồi anh nên về", chú mới chịu về. Người bạn thấy bên ngoài trời tối mà bạn mình lại mù, sợ nguy hiểm nên nói:

- Để tôi đốt cho anh cây đèn, anh cầm đi về.

Chú mù cười:

- Tôi thì ngày như đêm, đêm như ngày; bây giờ anh đốt đèn, tôi cũng đâu thấy cái gì.

Anh bạn nói:

- Biết vậy. Nhưng nhờ anh cầm cây đèn, người khác thấy được sẽ không đụng anh.

Nghe có lý nên chú mù cầm đèn đi về. Được nửa đường bỗng có người đầu kia đi lại đụng phải, chú la lên:

- Bộ anh không thấy tôi sao?

Người kia nói:

- Dạ thưa ông, tôi không thấy.

- Tôi cầm cây đèn đây mà anh không thấy à?

- Cây đèn của ông đã tắt từ bao giờ rồi!

Qua câu chuyện đó quý vị hiểu thế nào? Nếu mình không tự sáng, dù cho người khác đem ánh sáng đến trao tay cho mình cũng không cứu được mình. Đèn bên ngoài đưa lại, đó là hữu sư trí. Trí do người khác cho mình thì cứu mình không được, chỉ con mắt mình sáng mới cứu được mình thôi. Mắt mình sáng đó là vô sư trí, không ai dạy mà tự sáng. Bởi vậy nên người học Phật hay tu Phật phải khai thác trí sẵn có của mình là quý hơn hết.

Kể nữa là câu chuyện của Ngài Đức Sơn. Một hôm Ngài đứng hầu thầy là Thiền sư Sùng Tín. Thấy khuya quá ngài Sùng Tín bảo:

- Ông đi nghỉ đi.

Ngài Đức Sơn vâng lời xá thầy, vén rèm bước ra. Thấy bên ngoài tối quá nên Ngài quay trở lại, ngài Sùng Tín hỏi:

- Sao ông trở lại?

Ngài Đức Sơn thưa:

- Bạch Hòa thượng, bên ngoài trời tối đen.

Nghe nói vậy, ngài Sùng Tín bèn đốt cây đèn cầm đưa cho Đức Sơn. Đức Sơn vừa đưa tay nhận cây đèn thì ngài Sùng Tín vụt thổi tắt. Ngài Đức Sơn liền ngộ. Như vậy ngài Đức Sơn ngộ cái gì? Nếu mình thấy tối phải nhờ đèn, nhưng nếu đèn do người khác trao thì chưa làm mình sáng được. Ngài Đức Sơn vừa cầm đèn thì ngài Sùng Tín liền thổi tắt.

Ngay đó Đức Sơn tự bùng ngộ, cho nên "cái đó" phải tự mình sáng ra, chứ người khác trao cho không được.

Như vậy tôi giảng Thiên, dạy Thiên cũng chỉ là hướng dẫn cho quý vị thực hành thôi, sáng hay tối là do quý vị chứ không phải tôi. Bởi tôi không có khả năng làm cho quý vị sáng mà chỉ hướng dẫn thế này, thế nọ... rồi tự quý vị theo đó tự khai thác, tự ngộ. Chừng nào ngộ, báo tin cho tôi mừng thôi. Tôi không làm gì cho quý vị cả. Lẽ thực trong đạo là vậy.

Qua những câu chuyện trên, chúng ta thấy người tu Thiên là người đang đào bới thửa đất tâm của mình để tìm cho ra hòn ngọc trong đó. Đến khi nào chúng ta phát hiện và nắm hòn ngọc được rồi là điều quý nhất, đáng mừng nhất của người tu. Được "cái đó" mới gọi là chân thật, còn tất cả những gì chúng ta hiểu, chúng ta nghe ai nói chỉ là phụ thôi. Đó là ý nghĩa vô sư trí mà mỗi người chúng ta phải tự thấy, tự biết.

Nếu không nhờ vô sư trí thì có lẽ các nhà khoa học sẽ không có các phát minh. Bởi vì phát minh là thấy biết, phát hiện ra những điều từ trước đến giờ chưa ai biết; mà điều chưa ai biết thì ai dạy mình? Chỉ người có chí dồn hết tâm lực vào một việc, rồi ngày nào tự bùng sáng lên, gọi là phát minh. Người thế gian lo giúp cho đời nên phát minh vật chất, còn chúng ta tu hành thì lo phát minh cái sẵn có của mình. "Cái đó" bị chôn vùi, bây giờ chúng ta phải làm cho nó sáng ra, hiển bày ra. Khi được sáng, được hiển bày rồi thì lúc đó chúng ta phải làm gì nữa, chui vô non vô núi ở cho đến chết luôn phải không? Khi mình nhận được hòn ngọc thật và biết mọi người cũng đều có hòn ngọc đó nhưng họ quên, thì chúng ta khởi lòng từ bi thương tất cả, muốn chỉ anh có, tôi có, người khác có. Chỉ ra hòn ngọc của mỗi người sẵn có là cái chỉ bình đẳng, không thiên vị. Dù kẻ đó là quan nhưng ông quên, mình cũng thương như người khác, còn kẻ cùng đinh mà quên thì mình cũng thương như ông quan. Bởi vì chúng ta chỉ thương cái mê, cái quên của họ thôi. Nếu nói thấy ai nghèo mình thương, còn người giàu không thương, như vậy là mất bình đẳng. Thương cái mê, cái quên vì họ có của báu mà không nhớ, nên người nào quên chúng ta cũng thương, như vậy lòng thương đó mới bình đẳng. Chính vì ai cũng có của

báu, có hòn ngọc quý, nên dù nam hay nữ cũng tu thành Phật được hết. Chỉ quên thì không có, còn nhớ và ráng tu là được. Thế nên tinh thần Thiền tông hết sức bình đẳng, nam nữ như nhau, ai cũng có hòn ngọc quý nên ai cũng có quyền thành Phật cả.

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Đề Bà Đạt Đa, có Long Nữ được ngài Văn Thù giáo hóa. Ngài Văn Thù nói với ngài Xá Lợi Phất: "Long Nữ này sẽ thành Phật", ngài Xá Lợi Phất không tin vì người nữ và hơn nữa là súc sanh thì làm gì thành Phật được. Long Nữ nghe nói như vậy liền đem viên ngọc minh châu dâng lên cúng dường Phật. Phật nhận, Long Nữ hỏi ngài Xá Lợi Phất:

- Tôi dâng ngọc, đức Thế Tôn nhận có mau không?

Ngài Xá Lợi Phất nói:

- Mau.

- Tôi thành Phật cũng mau như vậy đó.

Liên khi đó Long nữ ẩn mình qua nước khác thành Phật. Như vậy là sao? Văn Thù Sư Lợi trong kinh Pháp Hoa là tiêu biểu cho vô sư trí. Đã có vô sư trí thì nam nữ gì cũng thành Phật chớ không phân biệt phái nào.

Người nữ đứng về mặt nghiệp tướng thì khác, nhưng về mặt vô sư trí thì bình đẳng với người nam. Vì vậy Thiền tông luôn khai thác trí vô sư đó. Dưới con mắt nhà Thiền thấy nam nữ bình đẳng như nhau, ai cũng có khả năng thành Phật. Tăng Ni, Phật tử nam hay Phật tử nữ, cho đến cả người thế gian chưa từng biết đạo cũng có hòn ngọc quý, cho nên không ai là kẻ bần cùng, chỉ người quên mới bần cùng thôi.

Nếu chúng ta ứng dụng tu cho đến nơi, đến chốn thì quyền thành Phật là quyền của mình, chớ không phải Phật cho mình thành Phật. Phần nhiều chúng ta mong muốn được Phật thọ ký, nhưng chúng ta có làm được thì Phật mới thọ ký, còn không làm được thì Phật làm sao thọ ký? Chúng ta có quyền làm Phật và chúng ta cũng có quyền làm ngọc quý,

sức sanh. Chính vì chúng ta có quyền đó nên chúng ta phải nỗ lực tinh tấn tu hành, để đi lên chứ đừng đi xuống. Không ai phạt chúng ta cả, trời không phạt, Phật không phạt mà chỉ vì mình chọn đường đi. Chọn đường đi xuống thì đi xuống, chọn đường đi lên thì đi lên, tất cả đều do mình chọn.

Có người nói Thiên tông nói gì cũng hướng về mình hết, không nhờ bên ngoài; như vậy không nhờ Phật sao? Thật ra chúng ta phải hiểu như vậy: Phật chỉ cho chúng ta đường lối tu, căn bản các pháp tu là đã gia hộ cho chúng ta rồi. Cũng như quý vị không biết gì hết, tôi chỉ cho quý vị biết chút chút rằng, quý vị có hòn ngọc quý báu, có cái sáng suốt, nhưng quý vị phải tự tìm lấy. Đó là tôi đã gia hộ cho quý vị, chứ đâu phải đợi gặp tai nạn rồi ban cho điều này, điều kia mới gọi là gia hộ. Hướng dẫn một lối đi, chúng ta theo đó tự sáng lên tránh khỏi mọi khổ đau. Đó gọi là gia hộ. Lại, nói về thăm gia hộ thì như đưa học trò siêng năng cần mẫn, thông minh, thầy cô giáo dạy đâu đều học, đều hiểu và đều thực hành được hết. Làm bài nó có xin thầy giáo cho con điểm cao và thầy cô có chiều nó không? Nếu nó thông minh, học giỏi, làm bài hay thì nhất định thầy cô phải cho điểm cao. Cho điểm cao là thầy cô thương nó hay là tại cái gì? Tại nó cố gắng học.

Cũng vậy, người tu của chúng ta, nếu tu chân chánh, cần mẫn thì sau này có kết quả tốt. Còn nói rằng Phật thọ ký hay Bồ tát hướng dẫn cho mình, thật ra đó là do công phu nỗ lực của mình, cố gắng thực hành theo lời dạy bảo của các Ngài, nên việc tu mới có kết quả. Nhờ sự nỗ lực, cố gắng đó mà được điểm tốt. Thăm gia hộ là như vậy. Phật thương chúng ta, muốn chúng ta tu tiến từ chính sự cố gắng nỗ lực của chúng ta. Được thế, Phật mừng và khen ngợi; khen ngợi đó là thăm gia hộ rồi.

Hôm nay tôi đến thăm Đạo tràng Thái Tuệ, vừa để biết chỗ nơi tu hành của quý Phật tử, vừa trực tiếp nhắc nhở sách tấn quý vị tu tập. Tôi nghĩ quý Phật tử cũng từng nghe giảng, nghe tôi nói nhiều rồi, mong rằng từ đây về sau tất cả quý Phật tử trong Đạo tràng và những Phật tử xung quanh biết mình có của báu quý giá rồi, phải ráng nỗ lực khai thác tìm ra cho được mà đừng, đừng làm cùng tử lang thang nữa. Đó là sự mong mỏi của tôi.

TAM HUỆ HỌC - TAM VÔ LẬU HỌC

Ngày xưa tôi đã từng nói, tôi là kẻ nợ của Tăng Ni. Có nhiều người lấy làm lạ, tại sao tôi là kẻ nợ của Tăng Ni? Bởi vì suốt đời tôi từ khi học đạo rồi đi dạy mãi cho tới ngày nay, lúc nào cũng đem hết tâm tư lo lắng suy nghĩ, giúp cho Tăng Ni tu được, học được, có kết quả tốt. Bởi suy nghĩ như vậy nên ở đâu tôi cũng lo lắng cho Tăng Ni. Thế nên tôi nghĩ rằng người lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, hiện tại và mai sau không thể chối bỏ trách nhiệm đối với Tăng Ni được. Tại vì Phật giáo Việt Nam còn hay mất là gốc ở Tăng Ni.

Là đệ tử Phật, lúc nào chúng ta cũng nhắm thẳng cội gốc để lo xây dựng và giữ gìn mạng mạch của Phật pháp. Một ngôi chùa mà thiếu Tăng Ni trụ trì hướng dẫn cho Phật tử thì ngôi chùa đó không phát triển được. Như vậy rõ ràng trách nhiệm của Tăng Ni rất nặng đối với Phật giáo. Nếu Tăng Ni không đủ tư cách học, tu và giáo hóa thì trách nhiệm đó không tròn. Muốn việc học, tu và giáo hóa đầy đủ thì phải hội tụ được ba yếu tố mà nhà Phật gọi tam huệ học, nghĩa là Văn Tư Tu.

Văn là chúng ta học với những bậc trưởng thượng, những người đi trước, các Ngài đem sự thấy, nghe, hiểu giảng dạy cho chúng ta. Chúng ta lắng nghe để nhập thần những điều ấy, đó là văn. Tuy nhiên đạo Phật không cho phép chúng ta nghe rồi tin liền, mà phải vận dụng trí tuệ của mình để gạn lọc, suy lường, xem lời dạy ấy có phải là chân lý chưa, đúng lẽ thật chưa? Bởi vì những vị đi trước chúng ta cũng là phàm tăng chứ chưa phải thánh tăng. Đã là phàm thì có điều nói rất đúng nhưng thỉnh thoảng vẫn có điều nói sai. Vì vậy mà chúng ta phải gạn lọc, nghe rồi suy tư, gẫm xét lại điều chúng ta nghe có đúng lẽ thật hay không? Khi suy gẫm xét đoán như vậy là chúng ta có trí tuệ nên gọi là tư huệ. Có văn mà không có tư là thiếu sót lớn, bởi vì nghe đâu tin đó, nói đúng cũng tin, nói sai cũng tin thì người đó chưa đủ thông minh trí tuệ. Nên tư huệ là điều kiện thiết yếu giúp chúng ta mở sáng con mắt trí tuệ của mình. Nhưng tư không chưa đủ. Nghe và nghiệm

lời đó đúng thì chúng ta phải tu, nghĩa là ứng dụng điều đó vào ngay trong cuộc sống. Đây gọi là tu huệ.

Như nghe nói về lý vô thường thì chúng ta phải suy gẫm lý vô thường có thật đúng hay chưa, có gì ngoại lệ không? Suy gẫm đến nơi đến chốn thấy đúng liền ứng dụng lý vô thường vào cuộc sống của mình. Ứng dụng thế nào? Chúng ta thấy đời vô thường nên chán quá, hết muốn làm gì phải không? Vì vô thường nay còn mai mất thì làm chỉ uổng công nhọc sức. Suy nghĩ như vậy đúng không? Không đúng. Khi chúng ta hiểu cuộc đời là vô thường, chúng ta cần phải tranh thủ. Ngày nay, giờ này mình còn khỏe mạnh, phải học, phải tu, làm lợi ích cho chúng sanh, để mai kia chết rồi làm sao tu, làm sao học, làm sao lợi ích cho chúng sanh được. Như vậy là biết ứng dụng lý vô thường.

Cho nên các Tổ hồi xưa thường dạy: **Thị nhật dĩ quá, mạng diệt tùy giảm, như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc, đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên** v. v... Nghĩa là, ngày nay đã qua, mạng sống của chúng ta giảm đi một phần, như con cá ở dưới ao nước sắp cạn, mỗi ngày qua là mỗi ngày gần với cái chết. Vậy phải làm sao? Phải tinh tấn tu hành, làm lợi cho người gấp, như cứu lửa cháy đầu. Nếu đầu có tóc bị một đóm lửa rớt vào, lúc đó chúng ta thông thả xem nó ngún ra sao hay phải đập tắt liền? Phải đập tắt liền. Cũng vậy, biết được thân này vô thường, mạng người trong hơi thở thì chúng ta không thể chần chờ được, không thể sống ngày nay, chờ ngày mai, sống ngày mai chờ ngày mốt. Cứ như vậy để ngày qua ngày, mất hết thì giờ quý báu. Chúng ta phải ứng dụng lý vô thường vào việc tu, việc học để tự lợi và làm lợi ích cho chúng sanh. Đó là hiểu được lý vô thường. Như vậy là Văn Tư Tu nhịp nhàng theo nhau. Nếu nói hiểu lý vô thường mà chỉ ngồi nói dóc với nhau chơi chớ không gắng tu, gắng học, gắng làm việc lợi ích cho chúng sanh thì chưa thể gọi là hiểu lý vô thường đúng với tinh thần Phật dạy.

Tôi nhắc lại Văn Tư Tu huệ. Văn là học, học rồi suy gẫm nhận xét là Tư. Từ Văn, Tư ứng dụng tu hành là Tu, đó là giáo lý căn bản của người học Phật.

Nhưng ngoài ba điều căn bản của người học Phật này còn có ba điều nữa là Giới, Định, Tuệ. Ba điều này gọi là tam vô lậu học, nghĩa là sao? Tức là ba việc học không bị lọt, không bị rớt. Nói cách khác là ba môn học giải thoát. Chữ vô lậu: Vô là không, lậu là rớt. Không rơi rớt ở đâu? Không rơi rớt trong tam giới. Mà không rơi rớt trong tam giới là giải thoát rồi. Nên nói tam vô lậu học nghe khó hiểu, mà phải nói rõ rằng ba môn học để giải thoát sanh tử. Tam huệ học là để sống tu và làm lợi ích chúng sinh, còn tam vô lậu học này là để giải thoát sanh tử. Muốn tu giải thoát sanh tử thì phải có đủ giới định tuệ.

Giới là giới luật. Hàng Sa di thì giữ 10 giới. Tỳ kheo 250 giới, Tỳ kheo Ni 348 giới. Giữ giới là điều căn bản, nhưng thực tình tôi thấy chư Tăng Ni bây giờ không giữ nổi những giới chi tiết. Như hiện chúng ta tu theo Bắc tông, buổi chiều đâu phải ai cũng ăn cháo sớ sớ như trong luật dạy. Như vậy có giữ được giới thứ chín chưa? Đó là tôi nói chi tiết nhỏ, hạn cuộc trong giới của Sa di thôi mà mình còn chưa giữ tròn, huống nữa là giới Tỳ kheo, các phần chi tiết như y bát v. v... không thể giữ được. Vì vậy nên chủ trương của tôi là Tăng Ni phải giữ những giới căn bản, giữ cho được. Còn những chi tiết, giữ được bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Quan trọng là những giới căn bản. Đó là giữ giới.

Từ giới sanh định. Thường người ta nói giới sanh định nhưng thật sự giới chưa sanh định. Giới chỉ giúp để bảo vệ cho chúng ta tăng trưởng thiền định. Thí dụ chúng ta ngồi thiền cốt để cho tâm không xao lãng, không chạy bậy. Nếu người nào phạm giới rồi thì ngồi nhưng tâm vẫn chạy bậy, kèm không nổi. Vậy nên giới là hàng rào ngăn ngừa không cho chúng ta chạy bậy hay rơi vào những nơi tội lỗi sâu thẳm khác.

Nếu nói cho đủ giới là Phòng phi chỉ ác. Phòng là ngừa, phi là lỗi, ngăn ngừa các lỗi cho mình, chỉ ác là đừng bỏ tội ác. Như vậy giới có tánh cách ngừa lỗi và dứt ác cho chúng ta, chứ không phải là thiền định. Nhưng giới giúp cho thiền định. Nên trong kinh hay ví dụ ngọn đèn đốt để ngoài trời bị gió thổi nên dễ tắt. Nếu ngọn đèn đó có ống khói chụp lên thì nó đứng yên. Cũng vậy, giới như ống khói chụp đèn, giữ cho ngọn đèn trí tuệ của chúng ta được sáng. Giới là ngừa đón, nên nói giới sanh định là vì thế. Nhờ có giới cũng như nhờ có bóng đèn nên ngọn đèn không bị tắt. Cũng vậy, nhờ giới mà tâm chúng

ta không xao lãng, được yên định, yên định nên trí tuệ phát khởi. Vì vậy mà nói giới sanh định, chúng ta không nên hiểu lầm giới trực tiếp sanh ra định. Phải có pháp tu thiền định mới tăng trưởng được trí tuệ. Nên nói định sanh tuệ.

Tại sao thiền định lại sanh trí tuệ? Chúng ta do học nên sanh trí tuệ thì có lý, còn thiền định là không suy nghĩ gì cả, sao lại sanh trí tuệ? Đây là vấn đề Tăng Ni cần phải hiểu cho tường tận. Tôi mượn một ví dụ để nói rõ điều này. Ví như có cái lu không, chúng ta xuống ao múc nước đổ vào lu. Nước mới đổ vào còn đục, chúng ta nhìn vô trong lu không thấy bóng mặt mình. Tại sao? Vì nước đục cấu bợn, không trong, không sáng nên không thấy hình ảnh bên ngoài. Bây giờ chúng ta chịu khó quậy rồi lóng cặn xuống chừng một vài giờ, các cặn bã lắng hết xuống tận đáy lu rồi thì khi đó nước trong, chúng ta nhìn vô mới thấy mặt mình rõ ràng. Chẳng những đầu mặt mình mà tất cả cảnh vật đều chiếu rọi trên mặt nước đó.

Cũng như vậy, chúng ta tu thiền định là để lóng lắng tâm vọng. Vì tâm này chạy như khi vượn. Bởi chạy như khi vượn nên nó xáo trộn, muốn hết ngàu đục thì phải lóng lắng lại. Lóng lắng lại tức là thiền định, khi lóng lắng rồi thì trí tuệ phát sáng. Vậy trí tuệ đó là trí tuệ gì? Trí vô sư. Từ Văn Tư Tu cũng có trí tuệ. Từ Giới Định Tuệ cũng có trí tuệ, vậy hai thứ trí tuệ này là một hay khác? Khác vậy. Trí tuệ trước là trí hữu sư, trí do có học. Trí tuệ sau là trí vô sư, không do học. Vì lúc thiền định đâu có học với ai. Mọi thứ vọng động lắng xuống thì sáng. Đây gọi là trí vô sư. Trí hữu sư là trí từ bên ngoài mà được, còn trí vô sư là trí tự tâm mình phát ra. Như vậy trí vô sư mới có công năng giải thoát sanh tử, còn trí hữu sư không giải thoát nổi. Hiểu như vậy chúng ta mới nắm vững con đường tu.

Đức Thế Tôn khi chưa thành đạo, Ngài ngồi dưới cội Bồ-đề bốn mươi chín ngày đêm. Ngài ngồi như vậy để làm gì? Ngồi để thiền định. Khi định đã sâu, tâm vắng lặng bỗng dưng phát ra trí tuệ sáng suốt vô cùng. Trí tuệ ấy từ trong nội tâm lưu xuất, cho nên khi sáng lên rồi, Ngài biết tất cả những gì trước kia chưa từng biết. Bởi vì sau khi ngộ đạo

dưới cội Bồ đề thì Ngài có đủ Tam minh, Lục thông, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng v. v...

Ở đây tôi chỉ nói Tam minh thôi.

Một là Túc mạng minh: Khi Ngài tu, tâm lóng đĩnh phát sáng liền nhớ lại vô số kiếp về trước đã từng ở đâu, làm gì, tên gì v. v... đây gọi là Túc mạng minh. Khi ấy tâm hoàn toàn thanh tịnh, Ngài nhớ lại câu hỏi khi còn tại gia Ngài đã thắc mắc, con người từ đâu đến, trước khi có mặt ở đây mình ở đâu? Giờ phút chót bùng sáng Ngài nhớ rõ ràng.

Trong một bài kinh A-hàm Phật có kể: Khi Ngài chứng Túc mạng minh Ngài nhớ lại vô số kiếp về trước như chuyện mới xảy ra hôm qua. Nhớ một cách rõ ràng tường tận. Từ đó Ngài hiểu được và giải quyết được vấn đề con người từ đâu lại. Chúng ta không phải ngẫu nhiên có mặt một lần ở đây, mà từ thuở nào lang thang luân hồi. Bây giờ được làm người mới biết tu hành để thấy rõ cội gốc ấy. Do đó đức Phật thừa nhận thuyết luân hồi là chân lý.

Hồi còn học Tăng, tôi thường khổ sở về vấn đề này. Bởi nghiên cứu kỹ những sách vở Ấn Độ tôi thấy thuyết luân hồi nghiệp báo có từ đạo Bà-la- môn, chứ không phải do Phật đặt ra. Tôi hơi mặc cảm, tại sao Phật lại nhận giáo pháp của người ta. Nhưng về sau tôi thấy điều đó không lỗi lầm gì cả. Khi ngộ đạo, thấy được lẽ thật rồi thì ai nói đúng chúng ta nhận là đúng, sai biết là sai. Nếu việc đúng mà chúng ta không thừa nhận là mình quá thiên kiến rồi. Cho nên đức Phật rất sáng suốt. Những gì trước đúng thì Ngài dùng, trước sai thì Ngài sửa, chứ không phải bác bỏ tất cả để lập một triết thuyết hoàn toàn của riêng mình. Như vậy tinh thần của đức Phật rất là khoa học.

Ngày nay các nhà khoa học nghiên cứu những vấn đề mà họ thắc mắc. Khi phát minh được, thấy đúng như những gì người trước phát minh thì họ không bác bỏ mà càng trân trọng thừa nhận. Như vậy tinh thần học Phật rất khoa học, không có tánh cách độc đoán tự lập để khoe mình giỏi. Điều gì trước đúng nhận là đúng. Điều gì biết sai bảo là sai để chỉnh lại, đó là tinh thần của đạo Phật.

Khi chúng Túc mạng minh rồi, Ngài thấy không phải Ngài có mặt một lần mà vô số lần hiện thân trong các loài khác nhau. Hiểu như vậy nên Ngài nói con người là luân hồi. Do đó nhà Phật thường nói lang thang trong kiếp luân hồi, nay đây mai kia, không biết bao nhiêu lần sanh bao nhiêu lần tử. Điều này Phật đã thấy rõ chứ không phải học của người trước.

Thế nên trong kinh A-hàm, mới nghe Phật nói thấy như bi quan, như "nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển". Lời này đúng không? Xét trong một đời chúng ta gom lại chừng bao nhiêu nước mắt? Được một chén đi. Như vậy mỗi người một chén, một triệu người gom lại chừng một hồ, một ao là nhiều. Nếu mấy trăm triệu người gom lại chừng bằng con sông nhỏ thôi, sao Phật nói nhiều hơn nước biển cả? Chúng ta hiểu cạn cợt thì không thể tin lời Phật nói được. Phải hiểu xa hơn, vì Phật nói nước mắt chúng sanh đâu chỉ một lần này mà vô số kiếp sanh tử, vậy nước mắt ấy không nhiều hơn nước biển cả là gì? Gom hết cái khổ đời này đời trước, đời trước nữa v. v... mới thấy cái khổ quá lớn vì không phải chỉ ở một đời. Song phần nhiều chúng ta chỉ nhớ trong đời này nên cho rằng Phật nói quá đáng, chứ sự thật không phải quá đáng. Đó là lời nói chí lý. Đức Phật nói luân hồi không phải do suy gẫm mà do ngộ đạo rồi, thấy đúng như thật mà nói.

Hai là Thiên nhãn minh: Túc mạng minh là đứng về thời gian quá khứ, hiện tại, vị lai. Thiên nhãn minh là đứng về không gian. Minh này thấy được vật hết sức nhỏ, hết sức xa, thấy tường tận nghiệp quả của tất cả chúng sanh. Chúng sanh ra đời là do nghiệp của quá khứ hoặc lành hoặc dữ, mà dẫn tới thọ sanh đời này, tốt xấu khác nhau, thấy rất rõ ràng.

Kinh nói, khi chúng được Thiên nhãn minh rồi, Ngài thấy trong bát nước có vô số vi trùng. Hai mươi lăm thế kỷ trước khoa học chưa phát triển, chưa có kính hiển vi mà đức Phật đã thấy được vi trùng. Vì vậy các chùa Bắc tông trước khi uống nước hay tụng bài kệ "Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng" v. v... Nghĩa là, Phật nhìn trong một bát nước thấy tám vạn bốn ngàn vi trùng. Hỏi đó ai tin lời Phật nói. Không ai tin hết. Chỉ có những vị chứng A La Hán mới tin.

Một lần có vị Tỳ-kheo chứng A La Hán đi đường, khi qua sa mạc khát nước quá, Ngài gặp cái ao hơi cạn định lấy nước uống. Nhưng khi dùng thiên nhãn, Ngài nhìn thấy vô số vi trùng ở trong nước nên không dám uống và trở lại bạch Phật:

- Con quá khát nước mà tìm được ao nước thì thấy vô số vi trùng nên không uống được. Bạch Thế Tôn, bây giờ con phải làm sao, nhịn khát để chết hay là uống?

Phật quở:

- Sao ông không dùng nhục nhãn để nhìn. Nếu dùng nhục nhãn thì không thấy vi trùng.

Nghe Phật dạy vậy Ngài liền dùng nhục nhãn nhìn nên không thấy vi trùng. Nhờ thế Ngài khỏi chết khát.

Như vậy rõ ràng Phật thấy được vi trùng, các vị A La Hán thấy được vi trùng. Nên trong Luật dạy chúng ta lọc nước trước khi uống là vì thế. Đi đâu phải mang theo dĩa lọc nước vì sợ uống nước sẽ giết hại vi trùng. Ngày nay chúng ta không mang dĩa lọc nước theo là vì nước đã được lọc sẵn rồi, chỉ cần vặn robinet là uống liền, mang dĩa lọc theo chi nữa.

Hiện nay có người đi đâu cũng quải theo nào là dĩa lọc nước, y bát, đủ thứ hết nhưng không bao giờ dùng. Đó là chỉ biết giữ mà không biết dùng. Sở dĩ Phật chế giới, chế món đồ là cần thiết với hoàn cảnh bấy giờ. Cái lọc dùng để lọc nước uống cho không hại vi trùng. Ngày nay nước hoặc nấu chín, hoặc đã khử trùng rồi thì đem theo lọc để làm gì? Tôi chủ trương giới luật là quan trọng nhưng giới nào hợp với hoàn cảnh của mình thì áp dụng, còn giới nào không hợp thì xin học cho biết thôi, chớ như cái dĩa lọc nước đi đâu cũng mang theo mà không dùng thì thật là cố chấp.

Đó là nói về vật rất nhỏ. Còn vật xa, Phật nhìn trong bầu vũ trụ thấy có hằng hà sa số thế giới tức là thế giới nhiều như cát sông Ganga ở Ấn Độ. Cát sông Ganga chừng bao

nhiều? Tôi nói gần nhất như cát sông Đồng Nai, có ai đếm được không? Sông Đồng Nai chỉ bằng một phần tư sông Ganga mà chúng ta còn không thể đếm nổi thì cát sông Ganga chừng bao nhiêu?

Ngày xưa người ta cứ tưởng trời tròn đất vuông. Đất là mảnh ở dưới để chõ, còn trời là mái ở trên để che, chỉ biết trên trời dưới đất thế thôi, nhưng Phật nhìn thấy ngoài hành tinh của chúng ta còn vô số hành tinh khác. Hồi xưa đâu có viễn vọng kính, Phật dùng thiên nhãn thấy được vật ở rất xa, rất nhỏ và do đó Ngài thấy được tường tận nghiệp của chúng sanh. Ai mang nghiệp thiện, nghiệp ác thì theo nghiệp đó dẫn đi thọ sanh.

Trong A-hàm có một bài kinh Phật nói: Ta nhìn thấy chúng sanh theo nghiệp đi luân hồi trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy kẻ đi qua người đi lại rõ ràng tường tận, không chút nghi ngờ. Vì vậy Ngài dạy mọi chúng sinh nếu biết tu thiện, tạo nghiệp lành thì sanh trong cõi lành, còn tạo nghiệp dữ thì sanh trong cõi ác, không sai chạy, không nghi ngờ. Những gì Phật thấy và nói lại là do Ngài chứng kiến chứ không phải suy luận. Những bài kinh Bốn sanh hay Bốn sự ngày nay chúng ta đọc được trong tạng chữ Pali hoặc chữ Hán là những bài kinh nói về tiền kiếp của đức Phật và các vị Thánh đệ tử.

Kinh bốn sanh là nói tiền kiếp nhiều đời của đức Phật. Kinh Bốn sự nói sự việc xảy ra giữa các vị Bà la môn hay các vị Tỳ kheo đời trước đã từng làm gì, bây giờ chịu cảnh nghiệp quả ấy. Như có vị Tỳ kheo chứng quả A La Hán rồi nhưng đi khát thực vẫn không có cơm ăn. Phật nói vị Tỳ kheo này đời trước bỏ đói một vị Tỳ kheo cùng tu, nên bây giờ đi khát thực không ai cúng, dù đã chứng quả A La Hán.

Như vậy những sự việc của chư Tăng xảy ra trong thời đức Phật, Ngài thấy rõ từ những kiếp trước, Ngài nói và người sau ghi chép lại gọi là kinh Bốn sự. Còn những sự việc của Ngài về vô số kiếp trước gọi là kinh Bốn sanh. Từ chỗ chứng được Túc mạng minh, nhớ vô số kiếp trước, cho nên mới ghi chuyện Bốn sanh của Ngài. Từ chứng được Thiên nhãn minh, thấy được rõ ràng mỗi người sanh ở đâu. Do theo nghiệp mà sanh cõi

lành, cõi dữ chớ không phải ngẫu nhiên, cũng không phải do Phật thương ai đưa về cõi đó, ghét ai đẩy qua cõi kia hoặc thiên đường hoặc địa ngục v. v... Giáo lý đạo Phật không phải vậy, làm lành thì được quả lành, làm dữ thì chịu quả dữ. Cho nên đối với lý nhân quả luân hồi của Phật dạy không có gì để nghi hết.

Ba là Lậu tận minh: Lậu là lọt, là rớt. Không còn rớt trong tam giới nữa, tức là chứng được Lậu tận minh. Đây là vấn đề mà trước khi xuất gia Ngài đi dạo bốn cửa thành thấy người già, người bệnh, người chết, Ngài thức tỉnh. Từ đó Ngài nghĩ phải tìm một phương pháp nào thoát khỏi sanh già bệnh chết, nên Ngài đi tu chính vì mục đích ấy. Minh cuối cùng này giải quyết được mục đích của Ngài là ra khỏi sanh tử luân hồi và do chứng được Lậu tận minh nên Ngài biết rõ nguyên nhân đi trong sanh tử luân hồi và nguyên nhân ra khỏi luân hồi sanh tử. Biết một cách rõ ràng tường tận. Vì vậy Ngài mới tuyên bố "Ta đã thành Phật".

Như vậy việc ngộ đạo của Ngài từ đâu có? Đó là vấn đề mà người học đạo chúng ta phải nắm thật vững. Nếu không chúng ta sẽ lúng túng. Hồi xưa tôi có cái nghi, nghi Ngài ngồi bốn mươi chín ngày đêm dưới cội Bồ đề là ngồi suốt hay ngồi ít tiếng đồng hồ rồi xả, phải đi ra ngoài giải quyết những vấn đề tiểu tiện v. v... Thật ra những việc này nếu thiếu kinh nghiệm chúng ta sẽ lúng túng. Nên hồi xưa tôi đã nghi và chắc rằng quý vị cũng có người nghi. Nhưng bây giờ thì tôi hết nghi, tôi biết rõ ràng lắm.

Bởi vì thiên định mà chưa đến nơi đến chốn thì chúng ta ngồi trông cho hết giờ. Nếu ngồi một giờ thì tới nửa giờ sau thấy hơi khó chịu, nghe đồng hồ reo là mừng lắm. Đó là bệnh của người mới tập tọa thiền, còn người nhập định được rồi thì quên thời gian. Hồi xưa sách sử kể lại các Ngài nhập định một năm, nửa năm. Gần đây tôi thấy rõ quanh tôi có những người nhập định suốt bảy ngày mà không nghe nói đói, không mắc tiểu tiện gì hết. Tôi đã chứng kiến việc này chớ không phải chỉ nghe kể lại. Ngày nay chư tăng nhập định sơ sơ như vậy còn được bảy ngày, hưởng nữa là Phật. Nếu nhập diệt tận định thì thời gian rất lâu.

Sách ghi có vị Tỳ kheo vào đời Đường nhập diệt tận định trong một bông cây bảy trăm năm, cho tới đời Minh cây đó híp lại. Một hôm nhân có giông bão ngang qua, vì bông cây mỏng quá nên gãy, Ngài rơi ra ngoài. Lính đi tuần không biết khối gì, họ mời các Thiền sư đến xem mới biết đây là một vị Tăng nhập định. Thiền sư lắc linh (chuông nhỏ), lúc ấy tóc, móng tay bung lằn ra. Vị Tăng nhập định hỏi bây giờ là lúc nào, thời nào. Nghe mọi người kể lại mới biết đã bảy trăm năm. Sức định thật phi thường, chúng ta không thể lấy lượng phàm tình mà hiểu được. Có tu mới thấy cái hay, cái cao siêu của người xưa.

Nhân chứng Lậu tận minh nên Ngài rõ được nguyên nhân vì sao con người phải trôi lăn trong sanh tử và thấy rõ con đường thoát ly sanh tử. Chính bản thân Ngài thoát ra được rồi nên mới thấy, còn ở trong đó thì không thấy. Thí như người ngồi trong lu, không thấy được bên ngoài lu. Muốn thấy toàn bộ cái lu thì phải ra ngoài mới thấy. Ngài cũng vậy, chứng Lậu tận minh rồi dứt dòng sanh tử, nhìn lại mới thấy manh mối sanh tử và biết cách để thoát ly. Đó là chủ yếu đời tu của Ngài. Ngài tuyên bố giác ngộ thành Phật là giác ngộ viên mãn.

Chúng ta thử tìm xem trí ngộ đạo đó ở đâu mà có, do đâu Ngài biết được manh mối sanh tử và thoát ly sanh tử. Chúng ta nhớ trong kinh Pháp Cú, đức Phật nói: "Ta học đạo không thầy". Không thầy mà sao thành đạo? Do Ngài thiên định nên tất cả vọng tưởng, tất cả những thứ tâm ngẫu đục u tối đều lặng tan hết. Từ đó vô sư trí bừng sáng, cho nên Ngài tuyên bố học đạo không thầy. Chúng ta tu theo Phật phải có hai trí. Hữu sư trí là giai đoạn đầu và vô sư trí là giai đoạn cuối, chớ không thể hài lòng thỏa mãn với hữu sư trí.

Trong những năm dạy ở Vạn Hạnh, tôi có chút buồn. Tôi nghĩ rằng vô tình người lớn đánh lừa người nhỏ. Tại sao? Bởi vì tu Phật là dứt bỏ tham sân si, mà bắt Tăng Ni thi. Vì sợ rớt nên họ phải quay bài. Mỗi lần gác thi tôi thấy buồn quá mà không nói được. Như vậy có phải gian tham không? Vô tình người trước bày cho người sau gian tham. Họ

sợ rớt thì họ phải bày trò. Vì vậy sau này tôi chủ trương học, hiểu, tu chứ không thi. Đó là tôi nói trong nội bộ nước mình. Còn chuyện nước ngoài nữa.

Những năm tôi đi Ấn Độ, đến trường Nalanda thăm quý thầy, tôi cũng thấy được việc học. Văn bằng Tiến sĩ không phải là vị Giáo sư tu tại Thiền viện cấp mà do Bộ Giáo dục cấp. Ông Bộ trưởng là Thánh hay phàm? Như vậy bằng Tiến sĩ do một người thế tục cấp thì thử hỏi làm sao? Bởi chúng ta là người xuất gia giải thoát, cao siêu hơn tục gia cư sĩ, bây giờ nhận bằng cấp từ một người đời thì đi tới đâu. Cho nên có nhiều vị nói đùa: Vua Diêm Vương không sợ bằng Tiến sĩ của quý thầy đâu. Chừng nhắm mắt xuống dưới trình, nói tôi đậu bằng Tiến sĩ chắc Diêm Vương cũng cười thôi. Bằng cấp của ông đâu phải do những vị Thánh nhân hoặc chứng A La Hán, Tu đà hoàn, Tu đà hàm cấp mà là cư sĩ phàm tục cấp thì ai mà sợ.

Sang Nhật Bản gặp quý thầy học ở đây, tôi cũng thấy tương tự như vậy. Bằng Tiến sĩ do Bộ Giáo dục cấp là một danh dự, nhưng cũng từ cư sĩ cấp nữa. Có Bộ trưởng giáo dục nào là người tu đâu. Vậy mà chúng ta rất hãnh diện. Chúng ta hiểu học thì tốt nhưng hiểu danh là không tốt. Đó là điều làm cho chúng ta phải cực nhọc, có khi phạm lỗi lầm.

Người xưa cho học cho thi là có ý nâng đỡ Tăng Ni học tới nơi tới chốn. Nếu chỉ nói tu thì có nhiều người lười không chịu học, nên bắt phải thi lên lớp như vậy mới ham học. Người sau không hiểu thâm ý ấy nên vô tình thành ra bị mắc kẹt trong danh tướng. Nếu học là học chứ không mắc kẹt trên danh tướng thì hay. Điều này đúng. Ngược lại học mà kẹt danh tướng rồi sanh ra tự cao ngã mạn thì sai. Như vậy trở thành phàm tục mắt, không còn đạo lý nữa.

Trí vô sư không phải là trí của sở học mà trí của sự tu. Tu là gì? Nếu mỗi ngày chúng ta chỉ có hai thời khóa tụng thì suốt đời không bao giờ phát sinh trí vô sư. Phải thiền định. Dứt khoát như vậy. Trí của đức Phật thấy vô số thế giới ngoài thế giới của chúng ta, thấy được vi trùng, thấy cả tế bào ở trong con người. Ngày xưa không nói tế bào mà nói vi trùng. Trùng có hai thứ, một là hộ trùng, hai là hoại trùng. Bây giờ gọi là tế

bào. Tế bào có sự sinh hoạt giống như vi trùng. Có loại tế bào bảo vệ chống những vi trùng bên ngoài xâm nhập cơ thể, nên gọi là hộ trùng. Tế bào lâu ngày hư hoại nên gọi là hoại trùng. Đức Phật thấy tường tận con người, tường tận thế giới chung quanh. Chỗ Phật thấy Ngài chưa nói hết với chúng ta.

Có một bài trong kinh A-hàm kể, đức Phật đi vào rừng, Ngài nắm một nắm lá khô trong tay rồi hỏi các thầy Tỳ kheo:

- Lá cây trong nắm tay ta nhiều hay lá cây trong rừng nhiều?

Các Thầy trả lời:

- Bạch Thế Tôn, lá cây trong rừng nhiều còn lá cây trong nắm tay của Thế Tôn rất ít.

Phật bảo: - Cũng vậy, những gì ta biết và dạy cho các ông ít như lá ở nắm tay. Còn những gì ta biết mà chưa dạy cho các ông như lá cây trong rừng.

Bởi vậy nên nói Phật được nhất thiết trí hay nhất thiết chủng trí là trí biết tất cả. Nhưng vì người sau hiểu quá ít nên Ngài chỉ dạy một ít thôi, chớ chưa dạy hết được. Qua đó, chúng ta thấy giá trị của sự tu cao siêu phi thường, chớ không phải tầm thường. Nhưng phần nhiều những người tu bây giờ chỉ hài lòng với những cái tầm thường.

Kế tiếp chúng ta tìm hiểu xem nguyên nhân nào khiến cho chúng ta đi trong sanh tử và làm sao để thoát khỏi sanh tử? Bài kinh đầu tiên đức Phật thuyết là Tứ diệu đế. Bài kinh đó là căn bản của sự giải thoát, trong kinh chúng ta thấy hai phần rõ ràng như Khổ đế, Tập đế. Tập đế là nhân, Khổ đế là quả. Quả khổ không thể ngẫu nhiên có mà do tập nhân mới có. Tại sao đức Phật nói ngược, lẽ ra phải nói tập trước, khổ sau. Đây là những ý tứ nhỏ nhưng rất vi tế.

Ví như ngày nay, trong ngành y học thấy hiện những tướng bệnh nặng hay nhẹ là quả. Từ đó người ta phải tìm ra nguyên nhân, xem hư bộ phận nào, do vi trùng gì v. v...

mới có cách trị liệu diệt vi trùng. Trước khi tìm vi trùng phải dựa vào hiện tượng ở ngoài vì nó dễ thấy dễ biết. Từ đó phăng lần vô trong.

Như vậy cách dạy của Phật rất khoa học. Nếu nói tập nhân thì đâu biết tập nhân là gì, nên nói quả khổ trước. Mà mọi người có ai không có quả khổ này đâu.

Tôi nói về tứ khổ trước. Chúng ta có ai tránh khỏi tứ khổ không? Sanh, già, bệnh, chết. Ai cũng sanh già bệnh chết, đó là việc trước mắt. Thêm nữa là bát khổ: Ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ. Tứ khổ hay bát khổ ai không có? Đây là lẽ thật không nghi ngờ nên gọi là Đệ. Tứ đế là bốn điều chân thật, không bao giờ sai chạy.

Như khổ đế, có người nào thoát khỏi sanh già bệnh chết? Có người nào khỏi ái biệt ly khổ? ... Như vậy hoặc tứ khổ hoặc bát khổ, người nào cũng gặp không ai tránh khỏi. Từ quả này mới đi tìm nguyên nhân xem quả khổ từ đâu mà ra. Phăng tới nguyên nhân của nó là tập đế. Tập đế là gì? Tức là tham sân si, nói thêm chút nữa là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Còn nói nhiều hơn nữa thì vô số. Những thứ phiền não này là nguyên nhân đưa tới đau khổ, không thể chối cãi được. Tất cả chúng ta ai không có tham sân si?

Về tham thì có tham tài, tham sắc, tham danh, tham lợi, tham thực, tham thùi hoặc tham sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhưng tôi cho rằng con người tham sống là số một. Có người nào không sợ chết đâu? Nếu không sợ chết thì không tham sống, còn sợ chết là tham sống. Bởi sợ chết cho nên chúng ta mới muốn có cái này, cái kia để bảo vệ sự sống. Tham sống là cái tham căn bản, là cái tham chấp ngã cho nên chỗ khác dùng từ ái ngã để chỉ cho cái tham này. Chúng ta nói thương người này, thương người kia, thương người nọ, nhưng thật ra chúng ta không thương ai bằng thương mình hết. Thương mình là thương cái gì? Thương thân tứ đại giả hợp này. Song xét cho kỹ thân tứ đại giả hợp này có gì đáng yêu, đáng thương không?

Trong kinh Niết Bàn có thí dụ hình ảnh tứ xà đồng nhiếp, tức là có bốn con rắn ở chung trong một cái rọ. Đất là rắn, nước là rắn, gió là rắn, lửa là rắn. Bốn con cứ gây lộn

nhau hoà. Tất cả chúng ta đều có bốn con rắn đó. Chúng có hoà không? Rắn đất với rắn nước hay rắn đất với rắn gió cắn nhau thì sanh bệnh. Như khi nào chúng ta bị trúng gió thì phải đánh gió cấp tốc. Có gì lạ đâu vì gió mạnh thì đất rung rinh, ê mình, đánh gió một hồi nghe bớt đau. Nước với lửa cũng vậy. Hôm nào nghe đầu nóng hồi thì biết lửa mạnh quá, phải kiếm đồ mát uống vô. Khi nào thấy sưng phù là nước tăng, phải uống đồ ấm để bình trở lại. Chúng ta điều hoà đất nước gió lửa như điều hoà bốn con rắn. Chúng cứ cắn lộn nhau hoà. Nếu bắt chúng ta điều hoà bốn con rắn thật ở ngoài chắc mình chán lắm. Vậy tại sao điều hoà bốn con rắn ở trong thì lại thương nó. Nó làm mình phiền đủ thứ hết mà thương là sao, chúng ta sáng suốt hay si mê? Bởi si mê nên bị chúng điều khiển. Nay chạy kiếm thầy này, mai chạy kiếm thầy kia để điều trị cho nó hoà lại. Bản chất nó không khi nào chịu hoà mà chúng ta cứ thương nó hoà.

Thân này do bốn thứ chống chọi nhau hợp thành. Nhiều khi nhìn kỹ tôi thấy tức cười. Người ta cứ trách sao huynh này, huynh kia sống chung không hoà thuận, nhưng tôi đặt lại câu hỏi: Bản thân mình có hoà thuận với mình chưa? Thân thì bốn thứ chọi nhau. Tâm cũng vậy, có lúc nghĩ hay, có lúc nghĩ bậy. Cái nghĩ hay nó rầy cái nghĩ bậy rồi hội hận, tự mâu thuẫn nhau. Mình mà không hoà được thì hoà với ai. Chưa có người nào tự hoà được trọn vẹn. Nếu hoà được thì khỏi đi bác sĩ. Chú nước, chú đất lẫn nhau, chú gió, chú lửa cũng cự hoà, không cho mình yên. Cho nên điều hoà thân mình đã khó, điều hoà tâm mình lại càng khó hơn, huống nữa điều hoà với người khác. Cho nên sống giữa đời này là cái vòng mâu thuẫn. Mâu thuẫn về thân, mâu thuẫn về tâm. Vì vậy nói tới tu là điều hết sức cay đắng. Bởi có nhìn sâu vào con người chúng ta mới thấy đủ thứ phiền.

Phật nói người chủ nuôi bốn con rắn, cố điều hoà mà nó cứ cắn nhau hoà. Hôm nào rọ hư, bốn con mạnh đứa nào đứa nấy chạy. Thế là ông chủ sửa rọ lại nuôi bốn con khác. Thời gian sau rọ lại hư, chúng bỏ chạy rồi ông chủ cũng tiếp tục sửa rọ nuôi nữa. Cứ như vậy mà tiếp tục nuôi hoà, vừa nuôi rắn vừa thương nó nữa, khổ chưa!

Cuộc đời của chúng ta có giống chú nuôi rắn đó không? Cứ rọ này hư sửa rọ khác nuôi rắn. Khách quan chúng ta phải nói thế nào? Sao mình ngu quá vậy, nó chạy đi lẽ ra

chúng ta hết nợ, đại gì lại phải nuôi nữa. Do đó mà đức Phật nói chúng sanh đáng thương. Có thân là khổ mà cứ yêu thân. Mắt thân này chụp thân khác, chịu khổ vô cùng tận, cứ mãi đi trong luân hồi.

Đức Phật nói tham, sân, si, mạn, nghi v. v... là Tập đế, nguyên nhân của mắt thân này, tìm thân khác tiếp tục mãi mãi. Khổ là quả còn nhân thì có nhiều thứ nhưng trọng tâm là ái ngã. Vì ái ngã mà có tham, có sân, có si v. v... Muốn ra khỏi sanh tử phải phá cho được nhân ái ngã này thì khổ sanh tử mới dừng. Nếu còn ái ngã thì dù nói tu hay gì nữa cũng phải trở lại, chớ chưa thể thoát khỏi sanh tử. Cho nên Phật dạy muốn giải thoát sanh tử thì phải vô ngã. Bởi chúng ta ái ngã nên mắt thân này tạo thân khác liên tục trong lục đạo luân hồi. Muốn khỏi luân hồi phải vô ngã, không còn niệm ái ngã, không còn niệm yêu chuộng cái ta này là thật nữa, thì lý vô ngã sẽ giúp cho chúng ta thoát ly sanh tử. Vì từ ái mà sanh ra các thứ khác tạo quả khổ. Nhân và quả theo nhau. Còn ái ngã thì còn luân hồi, không nghi ngờ gì nữa. Như vậy Khổ và Tập là nhân quả trong luân hồi.

Bây giờ Phật dạy Diệt đế và Đạo đế là nhân quả giải thoát. Đức Phật nói nếu chúng ta không còn sanh tử nữa, đó là Diệt đế. Phật không nói Niết bàn giải thoát mà nói Diệt vì diệt hết mầm sanh tử là giải thoát. Muốn diệt hết mầm sanh tử phải thực hành Đạo đế. Đạo đế gồm ba mươi bảy phẩm trợ đạo như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo v. v... Đây là pháp để diệt ái ngã. Chúng ta thử xét như Tứ niệm xứ có phải là căn bản để phá ái ngã không?

Một là quán thân bất tịnh. Do quán thân bản thủ, nhớp nhúa không ra gì nên chúng ta chán nó, không còn tiếp tục ái nó nữa. Kế quán thọ thị khổ, tất cả cảm giác mà mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với sáu trần bên ngoài cảm thọ khổ, lạc, không khổ, không lạc; ba thứ này Phật kết luận đều là khổ. Tại sao? Dù khổ, lạc hay không khổ không lạc đều là những hiện tượng tạm bợ, vô thường, mà vô thường thì khổ chớ không vui được. Ví dụ như ta nếm được vị ngon. Khi còn ở lưỡi thì thơm ngon nhưng lúc sắp loại ra thì hôi thối, vì nó vô thường nên đâu phải lạc thật. Nếu lạc thật thì trước ngon, sau ngon, trước tốt, sau tốt nhưng không phải thế. Tất cả những thứ khác cũng như vậy. Người ta mê lầm là

vì ái thân. Cứ trau dồi cho nó tốt, nó đẹp để gạt thiên hạ mà cũng gạt chính mình luôn. Vì mình cũng tưởng mình thật đẹp, do đó ái ngã càng trầm trọng. Mà đã ái ngã trầm trọng thì luân hồi không dứt. Nên Phật bảo thấy thân này nhớp nhúa, bất tịnh. Nhờ thế chúng ta chán không muốn mang thân lần thứ hai nữa, hết lần này thì bỏ không tiếp tục. Những cảm giác ngon dở, vui buồn Phật kết luận là tướng vô thường đều khổ. Như vậy thọ là khổ.

Hai điều vừa nêu là phân thể xác. Đến tâm vô thường, để thấy bệnh của con người hết chấp thân lại chấp tâm. Thiên hạ hay chấp tâm là thật, tâm là mình. Nhưng tâm đó có thật không? Chúng ta hãy kiểm lại xem. Chấp tôi nghĩ thế này là đúng, ai cãi lại thì giận. Nhưng không biết điều mình nghĩ có bảo đảm đúng chân lý chưa. Bởi nghĩ qua kinh nghiệm hoặc đọc sách vở bên ngoài rồi cho là suy nghĩ của mình thì đâu hẳn đúng. Ví dụ tôi đang ngồi trên núi, xa xa thấy có đám mây ở hướng Nam, gió thổi tới một hồi thì mưa. Hôm sau cũng thấy trời sắp chuyển mưa như vậy, nên tôi kêu mọi người dọn đồ đạc vô. Ai không nghe lời tôi giận. Sau đó gió Đông chuyển hướng, mây bay nơi khác, trời không mưa nữa. Như vậy chắc gì kinh nghiệm của mình là đúng. Ngày hôm qua mây gió chuyển như vậy thì mưa, nhưng hôm nay lại khác. Cho nên kinh nghiệm là ý niệm của quá khứ, không thể thấu suốt được vị lai thì chắc gì suy nghĩ từ quá khứ là đúng.

Tôi rất thích lời đức Phật dạy trong kinh A-hàm: Người tôn trọng chân lý là khi nghĩ điều gì thì nói "Đây là cái nghĩ của tôi". Nếu người khác nghĩ không giống mình thì đó là cái nghĩ của người. Như vậy đâu có cãi nhau, nếu cho rằng cái nghĩ của tôi đúng, ai nói khác là sai, hai người đúng gặp nhau thì đưa tới cãi vã. Đó là không tôn trọng chân lý. Tôn trọng chân lý là tôn trọng lẽ thật. Biết suy nghĩ của mình do kinh nghiệm từ quá khứ, có khi đúng, có khi sai thì người khác cũng vậy. Vì thế chúng ta đừng cho cái nghĩ của tôi là đúng, của người khác là sai.

Chúng ta vì không biết tôn trọng chân lý nên cứ xảy ra đấu tranh, cãi vã nhau hoài. Nếu biết tôn trọng chân lý thì không như thế. Chúng ta kiểm lại sẽ thấy cái nghĩ của mình không chắc, không đúng. Ngày nay nghĩ thế này, ngày mai nghĩ thế khác, do hoàn cảnh

mà có sai biệt, như vậy thì đâu có cố định được. Nên Phật dạy quán tâm vô thường là một dòng chảy, luôn đổi thay không thật, đừng cố chấp nó.

Đến quán pháp vô ngã. Pháp có hai: một là tâm pháp, hai là sắc pháp. Tâm pháp tức là tâm sở pháp. Trong Duy thức học kể rõ buồn, thương, giận, ghét, những thứ đó không phải là ta. Vậy mà có ai hỏi thì nói tôi buồn quá hoặc tôi giận quá. Tôi buồn, tôi giận tức chấp tâm sở pháp là tôi. Nếu buồn giận là tôi thì khi hết buồn giận là ai? Nếu buồn giận là tôi thì lẽ ra khi hết buồn giận, cái tôi cũng hết, nhưng tôi vẫn sờ sờ đây. Như vậy có phải sai lầm không? Nên biết tâm pháp không phải là tôi.

Còn sắc pháp vô ngã là sao? Ví dụ như bình hoa, nhân có bình có hoa nên gọi là bình hoa. Vậy cái gì là chủ? Nếu có bình mà không hoa thì gọi bình hoa được không? Hay không bình, chỉ có cành hoa để ở ngoài thì gọi là bình hoa được không? Như vậy quán sát bình hoa chỉ là giả danh, không có chủ thể nên không có ngã. Nhận sâu nơi chúng ta chấp tâm pháp làm mình là sai, sự vật bên ngoài chấp là thật cũng không đúng. Đây gọi là quán pháp vô ngã.

Qua đó chúng ta thấy quán thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã là xoáy thẳng để phá ái ngã. Ái ngã hết là vô ngã, là Niết-bàn, là vô sanh, rõ ràng như vậy. Việc tu của chúng ta cốt để đi tới giải thoát sanh tử, nên đức Phật dạy từ cạn đến sâu để chúng ta thấy tường tận. Như vậy pháp quán Tứ niệm xứ chính là pháp tu thiền. Nên biết giáo lý trọng tâm của đạo Phật, Tứ đế là căn bản. Mà ngay từ Tứ đế, Phật đã dạy như thế nên Thiền định chính là cốt tủy, là nền tảng của đạo Phật.

Tóm lại, chúng ta tu Phật trước nhất phải bắt đầu từ Tam huệ học tức là Văn, Tư, Tu. Kế đó là Tam vô lậu học tức Giới, Định, Tuệ. Tu học như thế để giải thoát sanh tử, là mục đích cứu cánh của người xuất gia.

Như vậy, một tu sĩ biết bổn phận của mình thì không thể thiếu Tam huệ học và Tam vô lậu học. Có thể chúng ta tu mới đạt được kết quả tốt. Mong rằng tất cả chúng ta nghe

hiểu, suy ngẫm và tu tập đúng như những gì đức Phật đã dạy, thì quả giải thoát quyết sẽ đạt được, không nghi.

NGƯỜI BIẾT TU PHẬT THÌ RẤT

NHẸ NHÀNG, THÀNH THỜI

Nhận lời mời của quý Ni trưởng, Ni sư và toàn thể Ni chúng, tôi về đây thăm trường hạ chư Ni và có đôi lời với tất cả quý vị.

Tôi nghĩ người tu xuất gia, ba tháng an cư rất hệ trọng. Mỗi ba tháng an cư qua rồi chúng ta được một tuổi hạ. Ngày mãn an cư đức Phật rất hoan hỷ, nên cũng gọi là ngày Phật hoan hỷ. Như vậy Tăng, Ni chúng ta trong ba tháng an cư vận dụng hết khả năng của mình trong việc tu hành. Nhờ cố gắng tinh tấn tu nên qua ba tháng Tăng, Ni đều được thấm nhuần đạo đức. Vì vậy tôi chúc mừng tất cả Tăng, Ni nhờ an cư mà có sức tinh tấn dũng mãnh, tâm tư được nhẹ nhàng.

Đề tài tôi nói chuyện hôm nay thật đơn giản: Người biết tu Phật thì rất nhẹ nhàng, thành thời. Người xuất gia khi bước chân vào đạo, thường nhớ rõ câu "xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo" của người xưa. Đi tu thì phải xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, đó là điều căn bản của người tu hành. Nếu chúng ta không xả bỏ vật chất, của cải thế gian thì chúng ta làm sao bước chân vào đạo được. Khi vào đạo rồi, nếu chúng ta không xả thân này, không biết hy sinh thân mình, làm lợi ích cho đạo, lợi ích cho chúng sinh thì không xứng đáng là người tu. Cho nên câu "xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo" có ý nghĩa hết sức thiết thực đối với giới tu hành của chúng ta.

Người tu nếu không quên của cải sự nghiệp thế gian, chỉ quý trọng thân này, muốn nó được an vui sung sướng thì chúng ta không thể tiến tu đạo nghiệp được. Như vậy chữ tu hiện giờ chúng ta đang ứng dụng có nghĩa là chúng ta phải biết xả bỏ. Xả bỏ của cải thế gian, rồi bước sang xả bỏ cả thân mạng, không quý tiếc. Xả bỏ thân mạng chưa đủ, chúng ta còn phải xả bỏ tam độc. Tam độc tức là tham sân si. Nếu không xả tam độc thì chúng ta không phải là người tu. Đuổi được tham sân si mới nhẹ nhàng, thành thời. Khi

đẹp bỏ một thói xấu, một điều hại thì chúng ta được nhẹ nhàng thanh thoi một phần. Cho nên bước thứ nhất chúng ta tu phải xả bỏ phiền não, mà phiền não đầu là tham sân si.

Trong tâm chúng ta có tham, có sân, có si, bây giờ muốn chúng hết thì ai đuổi nó ra? Mỗi đêm chúng ta thắp hương cầu Phật cho con hết tham sân si được không? Chắc rằng Phật cho không được vì tham sân si trú ngụ sẵn trong nội tâm chúng ta. Muốn đuổi nó thì phải loại ra, phải diệt trừ nó. Phật ở ngoài không làm cho nó hết được. Xin hỏi Ni chúng, chúng ta tu cũng được hai ba mươi năm, hoặc năm mươi năm, quý vị đuổi ba con rắn độc này ra hết chưa? Chắc chưa. Bởi vậy, ba thứ độc là căn bản làm cho chúng ta khổ đau, đó là điều thứ nhất.

Thứ hai là xả luyến ái. Tại sao chúng ta phải xả luyến ái, luyến ái là gì? Luyến ái là yêu thương. Yêu thương người này, yêu thương người kia. Yêu thương trong ái nhiễm chớ không phải yêu thương bằng lòng từ bi nên chúng ta phải xả bỏ nó. Phật thường dạy ái là gốc luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta muốn thoát khỏi luân hồi sanh tử thì chúng ta phải xả bỏ luyến ái. Vì luyến ái mà con người phải khổ đau, nên trong bát khổ có khổ ái biệt ly. Người nào còn ôm chặt tâm luyến ái thì nhất định người ấy sẽ còn đau khổ.

Hàng tu sĩ xuất gia chúng ta phải khéo xả bỏ luyến ái đối với huynh đệ, bạn bè, đối với những người chung quanh, đừng bị trời buộc, đừng bị sợi dây ái lôi kéo thì chúng ta mới tu đến nơi, đến chốn được. Nếu người xuất gia không xả bỏ được luyến ái thì không thể nào thoát khỏi luân hồi sanh tử. Đây là điều tối quan trọng, nên Tăng Ni và Phật tử phải cố gắng xả bỏ tâm luyến ái của mình. Tâm luyến ái sạch rồi chúng ta mới hết khổ, mới dứt được dòng luân hồi. Đây là điều thứ hai.

Chúng ta tu hay bị trần cảnh lôi kéo, dẫn dắt nên gặp nhiều trở ngại. Mắt duyên với sắc, tai duyên với âm thanh, mũi duyên với mùi hương, lưỡi duyên với vị, thân duyên với xúc chạm. Tất cả các thứ duyên đó, nếu chúng ta kẹt thì sẽ bị nó lôi dẫn, không an ổn được. Người tu luôn luôn phải gỡ, đừng để sáu căn dính mắc với sáu trần.

Trong nhà Thiền thường chú trọng điều này. Xưa kia có người hỏi Thiền sư thế nào là giải thoát. Ngài trả lời căn, trần không dính nhau là giải thoát. Người ta cứ nghĩ, tu giải thoát là đi đến một xứ nào xa lạ, kỳ đặc, chớ không ngờ giải thoát là ngay nơi sáu căn không dính với sáu trần. Nếu sáu căn còn dính kẹt với sáu trần thì chúng ta không được giải thoát. Đó là lẽ thật. Tôi hay thí dụ, có người khi đi ra đường, thấy những gì đẹp liền thích, rồi mong mỏi cho được, vì mơ ước thành ra bị trói buộc. Vật đó có dính dáng gì với mình mà bị nó trói buộc, rồi đổ thừa: "Cái đó làm cho tôi phiền não, làm cho tôi khổ sở". Cảnh bên ngoài có thật buộc mình không? Hay tại mình không khéo tu nên bị nó trói buộc.

Chúng ta ít khi can đảm nhận trách nhiệm về mình, khi bị trần cảnh bên ngoài quyến rũ, thua nó thì đổ thừa tại ai chớ không phải tại mình! Thí dụ có người gặp một số tiền hay một lượng vàng đánh rơi xuống đất, người ấy mừng quá lượm lên. Nếu kẻ làm mất xin trả lại, người ấy có vui không? Lượm được trong tay rồi mà phải trả lại chắc không vui mấy. Nhưng nếu với tâm tốt, biết rõ không phải của mình, chủ xin lại thì mình hoan hỷ liền. Đó là tôi nói thí dụ nhỏ, còn nhiều sự việc lớn hơn nữa. Vì vậy, chúng ta tu phải làm sao đừng để cho căn trần dính mắc nhau.

Hồi xưa, lúc đức Phật còn tại thế có vị tu Tiên chứng được ngũ thông. Ông giảng kinh mọi người rất thích, đến trời Đế Thích cũng tới nghe giảng. Một hôm nghe giảng xong, trời Đế Thích liền khóc. Vị Tiên thấy lạ hỏi:

- Tại sao ông nghe tôi giảng kinh mà lại khóc?

Trời Đế Thích thưa:

- Ngài giảng kinh rất hay, nhưng tôi biết tuổi thọ Ngài sắp hết rồi, nên tôi thương tôi khóc.

Nghe vậy vị Tiên giật mình. Bởi vì tuy ông chứng ngũ thông nhưng chưa chứng được lậu tận thông nên vẫn còn mắc kẹt trong sinh tử. Vị ấy liền hỏi trời Đế Thích:

- Bây giờ làm sao để thoát khỏi sinh tử?

Trời Đế Thích giới thiệu:

- Hiện giờ có đức Thế Tôn hiệu Thích Ca Mâu Ni đang trụ ở Tinh xá Trúc Lâm giảng pháp. Nếu Ngài đến đó cầu pháp, đức Phật sẽ giảng dạy cho phương pháp giải thoát sanh tử.

Nghe vậy vị Tiên liền tìm đến đức Phật. Trên đường đi, ông nghĩ không có lễ vật cúng dường thì vô lễ quá. Thấy hai cây ngô đồng đang trổ bông thật đẹp, ông dùng thần thông nhổ hai cây ấy để trên hai bàn tay. Đến tinh xá Trúc Lâm, vào lễ Phật rồi, ông thưa hỏi làm sao được giải thoát sinh tử.

Phật bảo:

- Buông.

Ông liền buông một tay xuống, rút một cây ngô đồng.

Phật bảo:

- Buông.

Ông buông một tay nữa rút cây thứ hai.

Phật bảo:

- Buông.

Ông thưa:

- Tôi có hai cây ngô đồng, Ngài bảo buông lần thứ nhất, tôi buông bớt một cây; bảo buông lần thứ hai, tôi buông thêm cây nữa, bây giờ còn gì đâu mà buông.

Phật nói:

- Không phải ta bảo ông buông cây ngô đồng. Lần thứ nhất ta bảo ông buông là buông trần cảnh.

Lần thứ hai là buông sáu căn. Lần thứ ba là buông sáu thức. Căn cảnh thức hay là căn trần thức buông hết thì giải thoát.

Vị Tiên liền hiểu, lãnh hội trở về tu, được hết sanh tử.

Quý vị thấy, chúng ta tu nếu không khéo xả thì không thể giải thoát sanh tử. Sanh tử là cái khổ đau muôn đời, muốn thoát khỏi nó không gì hơn phải xả bỏ, đừng để căn trần thức cột trói. Đây là gốc của trầm luân, của đau khổ. Đó là phần xả căn trần thức.

Kế đến, thứ tư là xả mọi cố chấp. Chúng ta có bệnh cố chấp rất nặng. Bên ngoài thì chấp người, nơi mình thì chấp ta. Chấp ta, chấp người, chấp phải, chấp quấy, chấp hơn, chấp thua, tất cả các thứ chấp đều là nguyên nhân của đau khổ cả. Vì còn chấp là còn khổ, nên người biết tu phải xả cố chấp. Cố chấp nhiều thì khổ nhiều, chấp ít thì khổ ít. Người chấp hơn, chấp thua khi thấy mình hơn thì mừng, mình thua thì buồn. Hơn thua nói nhau nên mừng khổ cứ thay nhau hoài, nhưng ở đời có ai hơn tất cả được. Hơn người này cũng thua người khác.

Ngày xưa, một hôm đức Thế Tôn đi khát thực qua vùng của Bà La Môn. Có một ông Bà La Môn thấy Ngài đi trước, ông lẽo đẽo theo sau kêu tên Ngài chửi. Mặc ông chửi, Phật cứ chậm rãi đi một cách tự nhiên, không trả lời. Hồi lâu bực quá, ông chạy tới trước hỏi:

- Ngài Cồ Đàm, Ngài có điếc không?

Phật nói:

- Không.

- Sao tôi chửi Ngài làm thính không trả lời?

Phật liền trái tọa cụ ngồi xuống, nói bài kệ:

Người hơn thì thêm oán

Kẻ thua ngủ chẳng yên

Hơn thua hai đều xả

Ấy được an ổn ngủ.

Như vậy người hơn kẻ thua đều khổ hết. Thua khổ vì nhục nhã, hơn thắng thì mừng nhưng gây ra oán thù. Nên hơn thua đều xả thì được an ổn ngủ. Chẳng những hơn thua mà kẻ cả phải quấy, chấp ngã, chấp nhân đều xả hết thì đó là người an ổn bậc nhất.

Trong nhà Thiền, tổ Hoàng Bá có nói: "Đệ tử của Mã Tổ hơn tám mươi vị thiện tri thức, nhưng người tiêu chảy đầy đất chỉ có một mình Qui Tông". Câu này có nghĩa là sao? Hơn tám mươi đệ tử đều là bậc thiện tri thức, nhưng người tiêu chảy đầy đất chỉ có một mình Qui Tông. Như vậy Ngài khen hay chê Qui Tông?

Tiêu chảy đầy đất là sao? Là uống thuốc xổ. Người nào xổ đầy đất thì trong bụng sạch trống. Xổ tức là xả, xả hết, xả sạch. Người tu xả được như vậy mới là người thấy đạo lý, là người đến chỗ chân thật. Ngài Qui Tông là một trong số đệ tử của Mã Tổ mà thiền sư Hoàng Bá rất kính trọng. Như vậy chúng ta thấy, người tu phải xả bỏ, đừng cố chấp, thì mới hết khổ.

Như trước tôi đã nói, chúng ta đi tu là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Hồi ở nhà thì xả bỏ nhà, xả bỏ năm bảy người thân đi tu. Đến khi tu rồi, lại mắc kẹt cái chùa, rồi năm bảy chục đệ tử v. v... nghĩa là sao? Như vậy có phải xả cái này, mắc cái khác không? Nên nhiều người hay chỉ trích "tu là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, mà bây giờ quý thầy quý cô cất chùa to, thuê đệ tử nhiều, vậy có xả hay không?" Quý vị trả lời thế nào?

Nếu chúng ta cất chùa to để làm của riêng, thuê đệ tử nhiều để phục vụ cho bản ngã của mình, thì đó là tội lỗi. Ngược lại chúng ta cất chùa to để nuôi chúng có chỗ tu học. Vì muốn gây dựng hàng hậu tấn nên chúng ta lo giúp, hướng dẫn họ tu thì không có lỗi. Phải khéo hiểu như thế, nếu không chúng ta đâm ra hoang mang, sợ sệt.

Kể nói đến xả những đa mang thành tư hữu. Quý vị nhớ lại lúc mình đi tu, có chở đồ đạc linh kinh vào chùa không, hay là chỉ một túi xách thôi? Nhưng ở chùa chừng mười năm, hai chục năm, nếu phải dời đi chỗ khác thì chở chừng mấy xe? Hồi vào chùa mang theo rất ít, khi ra đi thì chở quá nhiều. Như vậy có xả không? Những thứ đa mang mình không xả được, mà cứ ky cốp ngày càng nhiều thành ra khổ. Đó là điều tôi muốn nói chúng ta cần phải xả, xả được nhiều chừng nào thì thành thoi chừng ấy. Làm sao lúc nhắm mắt ra đi, tất cả những gì mình lo, những gì mình sắm là của Tam bảo chứ không phải của cá nhân, được như vậy thì mới tốt.

Tôi xin dẫn một câu chuyện như sau: Ngày xưa vua nước Ba La Nại có mấy bà phi tần, bà nào cũng thích đeo vòng vàng đầy tay. Một hôm nhà vua bị bệnh, cần phải thoa trầm hương. Khi các phi tần đến thoa, nghe tiếng kêu lỏn cổn điếc tai, vua chịu không nổi bảo phải cởi vòng vàng ra, mỗi bà chỉ đeo một chiếc thôi, chừng ấy mới hết nghe khua rổn rảng. Khi đó vua nghĩ đa mang nhiều thì phiền não nhiều. Bây giờ nếu mình bỏ hết thì hết phiền não. Vua lại nghĩ, ta làm vua có triều đình, có đất nước, có quần chúng v. v... bề bộn quá, nếu xả hết đi tu chắc là hết khổ. Nghĩ vậy, vua liền trao ngôi cho người khác rồi vào núi tu. Về sau Ngài chứng được quả Độc giác.

Chúng ta thấy, xả nhiều thì nhẹ nhàng nhiều, tu hành mau đắc đạo. Còn cru mang nhiều thì không được an ổn, không thể đắc đạo.

Có một thiền khách quảy đũa đến hỏi Thiền sư:

- Thế nào là đạo?

Thiền sư bảo:

- Buông.

Thiền khách liền buông dây xuống, rồi lại hỏi:

- Thế nào là đạo?

Thiền sư lại bảo:

- Buông.

Thiền khách nói:

- Con có cái dây đã buông xuống rồi, không còn gì để buông nữa.

Thiền sư bảo:

- Nếu không còn gì để buông thì ông quảy lên đi.

Ngay đó thiền khách ngộ đạo.

Chúng ta buông cho tới không còn gì để buông nữa, thì ngay đó ngộ đạo không có gì khó. Như vậy tu là khó khăn, cực nhọc hay tu là nhẹ nhàng thanh thoi? Tôi sẽ dẫn một ít thí dụ cho quý vị thấy rõ tu là nhẹ nhàng thanh thoi.

Thí như có người leo núi cao năm bảy trăm thước. Đường xa mà lại tham nên mang theo nhiều đồ đạc, thành ra quảy một bị nặng leo núi. Đi một hồi mệt quá anh ta than. Có người bạn cùng đi nói: "Anh bỏ bớt những gì không cần đi". Anh ta lục trong túi ra, bỏ bớt năm ba món. Đi được chút nữa cũng thấy nặng. Anh than còn nặng quá, người bạn nói: "Anh bỏ bớt nữa đi". Anh ta soạn lại bỏ bớt nữa. Nhưng đường dốc càng lên cao càng thấy nặng, rồi lại phải bỏ. Cứ tiếp tục bỏ như vậy cho tới khi gần đến chót núi còn cái bị không, nhưng cũng bị vướng, khó đi. Cuối cùng anh bỏ luôn cái bị mới leo lên chót núi được.

Quý vị thấy, muốn leo lên ngọn núi cao mà mang theo nhiều đồ nặng quá, làm sao leo lên nổi. Muốn leo cao phải bỏ bớt từ từ, cho đến khi nào không còn gì để bỏ thì quý vị sẽ leo tới chót núi.

Chúng ta xét kỹ xem, bỏ là nặng hay bỏ là nhẹ? Chúng ta tu, bỏ được tham nhẹ được một phần, bỏ được sân nhẹ thêm một phần, bỏ được si nhẹ thêm một phần nữa. Cho nên tu là thành thoi. Những người tu hay bực tức, giận hờn, rên rỉ là tại vì ôm nhiều quá, không biết bỏ, thành ra đi không nổi. Nên ở trong chúng nhìn mặt là biết người nào tu khá, người nào tu không khá. Người biết buông bỏ tu hành có kết quả, người ấy nhẹ nhàng thành thoi. Người không biết buông bỏ, đụng việc gì cũng bực bội, đó là tu không tiến.

Thí dụ thứ hai, như chúng ta gánh một đôi nước nặng, có người nào đó bảo: "Đưa tôi gánh dùm cho". Trao gánh nước rồi, lúc đó mình nặng hay nhẹ? Rất nhẹ. Cũng vậy, chúng ta đang ôm ấp việc gì trong lòng, nếu có ai đến giải tỏa thì chúng ta sẽ được nhẹ nhàng.

Lại nữa, người đang giận đang thù oán ai, trong lòng có được an ổn không? Ngồi tu có yên không? Tụng kinh niệm Phật hay làm gì cũng nhớ người mình thù, người mình giận. Nếu chúng ta biết xả bỏ hận thù thì chúng ta sẽ thành thoi an ổn. Tu niệm Phật thì nhất tâm, tụng kinh thì chuyên chú không xao lãng, tọa thiền thì dễ định. Khi chúng ta giận ai, trong người mát mẻ hay bị lửa giận thiêu đốt? Thường người nào giận, quý vị nhìn cặp mắt họ đỏ, mắt đỏ là đẹp hay xấu? Người ta nói mắt xanh, mắt trắng mới đẹp, còn mắt đỏ ngầu rất ghê sợ, vì bị lửa nóng giận đang thiêu đốt. Chúng ta xả được thì nhẹ nhàng, mát mẻ, không bị khô cằn.

Thêm một điểm nữa, lúc nào chúng ta gặp cảnh không được vui, chúng ta ôm ấp lòng buồn rầu. Buồn rầu có giúp được gì trên đường tu của chúng ta không? Thường người ta cứ nghĩ buồn đâu có tội lỗi gì. Nhưng buồn cũng là phiền não nên nói buồn phiền. Có buồn có phiền tức là không được an ổn. Vì vậy khi nào trong tâm có việc buồn

phiền chúng ta phải khéo xả bỏ. Muốn xả buồn phiền chúng ta phải nghĩ làm sao? Phải nghĩ rằng, ngày mai ngày mốt mình sẽ chết, buồn phiền làm gì. Nghĩ như vậy tâm được bình an. Cho nên người tu chúng ta phải tập buông hết hận thù, buồn phiền thì đời tu được an ổn vô cùng. Dù ở giữa một trăm, hai trăm chúng vẫn thấy nhẹ nhàng như thường.

Trong kinh nói: "Xả tất cả là được tất cả" ừ. Ai biết xả tất cả, người đó được tất cả. Ai muốn được tất cả, sẽ mất tất cả. Quý vị muốn được tất cả thì phải xả, việc gì không đáng thì buông. Những thứ tạp nhạp buồn, thương, giận, ghét lằng xằng xả hết. Xả hết những thứ đó rồi thì chúng ta liền nhận được cái chân thật hiện tiền của chính mình, không thiếu vắng lúc nào.

Tôi thường thí dụ, đêm rằm trên hư không trăng đang sáng, nhưng vì mây mù mịt tiếp nối nên không thấy trăng sáng. Bao giờ mây tan đi chúng ta sẽ thấy được vàng trăng sáng. Nếu mây không tan mà ta muốn thấy trăng sáng cũng không thể thấy được. Mây dụ cho những phiền não tạp nhạp rồi ren chặt chứa trong lòng. Nếu xả bỏ được thì tánh giác chân thật hiện bày. Tánh giác chân thật là vàng trăng. Người tu là người buông xả hết những rối ren tạp nhạp trong nội tâm mình, chỉ còn một tâm trong sáng.

Chúng ta tu vì sợ thế gian đau khổ, muốn thoát mọi sự đau khổ ấy. Vị nào hoan hỷ xả các thứ dục lạc ở thế gian là vị đó biết tu. Vị nào còn tiếc nuối không chịu xả là chưa biết tu. Chúng ta buông xả những thứ xấu xa vô dụng của mình là việc làm rất dễ dàng trong tầm tay chớ không khó. Lâu nay nhiều người nói tu sao khó quá. Tôi xin hỏi khó tại chỗ nào? Nếu tham sân si từ đâu đem lại cho mình thì bỏ chắc khó, nhưng tham sân si phiền não v. v... từ nơi mình, nếu mình không thích nó thì mình bỏ, chớ có gì khó. Như trong túi quý vị có những hòn sỏi, những hòn đá, quý vị không thích nó nữa, quý vị móc ra dễ dàng hay khó? Nó trong túi mình thì móc ra có gì là khó. Khó là tại mình tiếc không bỏ.

Tôi thấy trong giới tu hành của chúng ta, nhiều vị cũng tiếc những cái lẽ ra không đáng tiếc. Thí dụ như ai đó làm mình trái ý rất nặng, mình cũng nổi sân. Chợt có huynh

đệ nhắc: "Sao huynh tu mà còn sân". Mình liền đáp: "Không sân nó không sợ". Như vậy tiếc cái sân hay muốn bỏ cái sân? Muốn để dành một chút làm oai với thiên hạ chơi. Người tu mà để dành như vậy thì biết chừng nào cho hết sân.

Tất cả phiền não tham sân si từ trong nội tâm phát ra. Chúng ta biết nó dở, biết nó xấu, biết nó là đau khổ, chúng ta can đảm dứt khoát bỏ nó thì nó sẽ hết. Đây là việc trong tầm tay, trong quyền quyết định của mình. Phật, Bồ tát, thiện tri thức có lấy được phiền não của mình quăng ra không? Nên người tu chúng ta phải biết rõ rằng chúng ta có quyền thành Phật, chúng ta có quyền dẹp phiền não. Phiền não cũng từ trong mình ra, giác ngộ cũng từ trong mình có. Chúng ta bỏ được phiền não, bỏ được tham sân si, đó là chúng ta bước vào địa vị thánh.

Nhiều người cứ cầu ông này bà kia xem mình có tu được hay không. Nếu ai đó nói quý vị tu được, nhưng quý vị không bỏ phiền não thì có tu được không? Ngay như chúng tôi, có nhiều người đến hỏi: "Thầy tu lâu, thầy coi con tu có được không?" Tôi chỉ trả lời gọn thế này: "Nếu Phật tử quyết chí thì tu được, không quyết chí thì tu không được".

Tu là bỏ những gì mình đã đa mang, chớ đâu phải tìm kiếm điều mới lạ. Cho nên trong kinh Phật nói "Vô sở đắc", nghĩa là không có chỗ được. Tại sao? Những gì làm phiền lụy chúng ta bỏ sạch thì được nhẹ nhàng thanh thoi, chớ được cái gì? Được nghĩa là thêm, nhưng chúng ta xả bỏ hết phiền lụy, trói buộc, đau khổ thì tự nhiên an vui giải thoát. Điều này ở đâu tới mà gọi là được. Hiểu vậy mới thấy những lời dạy trong kinh rất cụ thể rõ ràng, không có gì ngờ vực.

Nếu tất cả Ni chúng khéo ứng dụng tu thì con đường đưa chúng ta tới an vui giải thoát là con đường chắc chắn, không nghi ngờ, ở trước mắt chúng ta chớ không đâu xa. Chỉ vì chúng ta không khéo nên chúng ta cứ lẩn quẩn than thở, không thấy được con đường sáng suốt của Phật pháp, chỉ thấy con đường mù mịt tối tăm. Người tu khéo xả bỏ thì việc tu có kết quả, việc tu được nhẹ nhàng, chắc chắn sẽ được giải thoát sanh tử.

Đó là ý nghĩa mà tôi muốn nhắc cho tất cả quý vị trong buổi nói chuyện hôm nay.

CHÁNH TÍN VÀ MÊ TÍN

Hôm nay chúng tôi sẽ nói đề tài Chánh tín và mê tín. Trước khi bàn về vấn đề này chúng ta phải hiểu thế nào là Phật, thế nào là đạo Phật. Nếu chúng ta biết Phật, biết đạo Phật thì chúng ta mới có thể nói chánh tín, mê tín được, chớ không hiểu Phật mà nói chánh tín, mê tín e sẽ hiểu lầm. Cho nên trước hết tôi sẽ nói về Phật và đạo Phật.

Chúng ta lâu nay đọc sách nghiên cứu, nhất là sách cổ. Quý vị thấy trong các quyển sách xưa, không dùng từ Phật mà nói đến Phật thì dùng từ Bụt. Ngày xưa gọi Bụt, ngày nay gọi Phật. Như vậy từ nào đúng hơn? Vấn đề này tuy đơn giản nhưng nếu không thấu suốt chúng ta sẽ lúng túng khi gặp người khác hỏi. Chính nhờ hai từ Bụt và Phật mà chúng ta có thể nghiên cứu được sự truyền bá của đạo Phật vào Việt Nam qua những con đường nào.

Theo tiếng Phạn, Phật nói đủ là Buddha. Chữ Dha là người, chữ Bud là giác. Buddha là người giác ngộ. Trung Hoa dịch là giác giả. Giả là người, giác là giác ngộ. Giác giả là người giác ngộ. Người giác ngộ nghe dễ hiểu quá, nhưng tại sao chúng ta không gọi người giác ngộ mà gọi là Phật. Tôi sẽ giải thích điểm này.

Phật giáo Việt Nam ban đầu do người Ấn Độ theo đường biển, ghé vào Việt Nam truyền đạo. Người Ấn thì quen dùng Buddha, khi Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam, dân ta đọc trại âm thành ra Bụt, chữ dha là người, chúng ta gọi là ông. Thế nhưng tại sao không gọi ông Giác ngộ mà gọi là ông Bụt?

Vì ý nghĩa giác ngộ có nhiều lối giải thích như giác ngộ của đạo Phật là giác ngộ thấu suốt được nhân sinh, thấu suốt được vấn đề con người một cách tường tận, gọi đó là giác ngộ. Song ở thế gian có người trước kia là kẻ trộm cắp, rượu chè say sưa. Sau đó được giáo dục họ thức tỉnh, bỏ trộm cắp rượu chè, người ta nói anh ấy đã giác ngộ. Như vậy giá trị giác ngộ của kẻ trộm đến mức nào? Chỉ là giác ngộ những tật xấu chớ chưa phải giác ngộ những gì cao siêu. Như vậy nếu gọi Phật là người giác ngộ thì có thể bị

hiều lắm. Do đó trong nhà Phật dùng nguyên từ Phật để nói lên nghĩa giác đó không phải tầm thường.

Người Ấn Độ trực tiếp dạy chúng ta từ Bụt nhưng tại sao chúng ta lại gọi là Phật? Là vì tới đời Trần, Việt Nam mới thịnh tạng kinh chữ Hán từ Trung Hoa sang. Chữ Buddha Trung Hoa viết chữ Phát, chúng ta đọc trại thành Phật. Từ này có lẽ từ đời Trần trở về sau mới dùng, còn trước kia gọi là Bụt. Kể cả văn Nôm của ngài Trần Nhân Tông cũng viết Bụt (Phú Cư Trần Lạc Đạo). Vậy từ Bụt là do sự trực tiếp giáo hóa của người Ấn trước kia. Sau này dần dần có những Thiền sư ở Trung Hoa sang, hệ thống Phật giáo Trung Hoa được truyền vào nước ta làm phong phú thêm cho Phật giáo Việt Nam.

Nên biết nói tới Phật là nói tới sự giác ngộ bằng trí tuệ chứ không phải bằng lòng tin. Song ngày nay Phật tử đi đến chùa vì lòng tin nhiều hơn vì giác ngộ. Đó là cái đau của chúng ta. Nguyên đạo Phật là đạo giác ngộ mà Phật tử đến với đạo Phật bằng lòng tin thì đã làm mất hết giá trị của đạo Phật, thật đáng buồn.

Phật là một vị giác ngộ, mà giác ngộ nghĩa là thấu triệt được lý nhân sinh v. v... chứ không phải giác ngộ theo nghĩa thông thường của người thế gian. Phật là bậc giác ngộ thì giáo pháp của Ngài dạy đều là những lời chỉ bảo cho chúng ta nương theo đó mà tự tu tập, để cùng được giác ngộ như Ngài.

Trong kinh Pháp Cú, Phật dạy rằng: "Các người hãy tự thấp đuốc lên mà đi. Thấp lên với chánh pháp." Ngài bảo chúng ta phải tự thấp đuốc sáng, tự soi đường mà đi. Thấp lên với chánh pháp, tức là chúng ta phải môi trí tuệ của mình với chánh pháp của Phật. Vậy thì càng đến với đạo Phật, càng thâm hiểu chánh pháp là càng mở sáng trí tuệ.

Nên trong nhà thiền thường hay dùng từ "truyền đăng tục diệm", nghĩa là trao đèn nối lửa. Tại sao gọi là trao đèn nối lửa? Vì trí tuệ giác ngộ của đức Phật sáng ngời như ngọn lửa như đèn, chúng ta muốn được mở sáng trí tuệ phải nhờ trí tuệ của Phật để môi sáng trí tuệ của mình. Môi sáng trí tuệ của mình gọi là trao đèn, gọi là nối lửa. Nếu không môi sáng được thì không phải theo đạo Phật, cũng không có nghĩa giác ngộ. Cho nên trao

đèn nổi lửa là trao sự giác ngộ, tức là đem pháp Phật trao dạy cho mọi người được biết. Việc làm này gọi là truyền bá Phật pháp hay truyền bá đạo Phật.

Bây giờ định nghĩa đạo Phật là gì? Đạo là phương pháp, là con đường. Phật là sáng suốt, giác ngộ. Đạo Phật là phương pháp dạy cho chúng ta được sáng suốt, giác ngộ. Nên giá trị của đạo Phật là đem lại cho mọi người trí tuệ sáng suốt, chứ không phải đem lại cho mọi người lòng tin.

Đạo Phật đã lấy trí tuệ, lấy giác ngộ làm gốc thì tại sao trong đạo Phật chấp nhận mê tín được. Nhưng hiện nay Phật tử chúng ta đến với đạo Phật để mở sáng trí tuệ rất ít mà đến với đạo Phật bằng lòng tin, bằng cầu xin thì rất nhiều. Cho nên đã có một thời người trí thức nhìn đạo Phật như là một đạo mê tín. Phê bình như vậy là oan cho đạo Phật rồi. Đạo Phật dạy một đàng, mà Phật tử làm một nẻo nên bị người ta phê bình sai lầm.

Đến đây chúng ta bắt đầu đi vào đề tài mê tín và chánh tín. Lẽ ra tôi nói chánh tín trước nhưng muốn cho quý vị nhớ sâu, nhớ kỹ nên tôi nói mê tín trước. Chữ mê tín định nghĩa rất dễ. Mê là mờ mịt, sai lầm. Tín là tin. Tin một cách mờ mịt sai lầm, không có lẽ thật gọi là mê tín. Đạo Phật lẽ ra không phải là mê tín, tại sao trở thành mê tín? Tôi sẽ lần lượt giải thích.

Theo chiều dài lịch sử, đạo Phật đã có trên hai mươi lăm thế kỷ, còn chiều rộng thì Phật giáo có hai hệ:

- 1) Nam truyền Phật giáo.
- 2) Bắc truyền Phật giáo.

Hai hệ này trước kia ở Trung Quốc gọi là hệ Đại thừa và hệ Tiểu thừa. Ngày nay người ta không dùng hai từ đó nữa, vì nó mang tính cách so sánh dị biệt, Đại thừa là to và Tiểu thừa là nhỏ, nghe như khinh nhau. Hiện giờ Phật giáo Việt Nam có cả hai hệ Nam

tông, Bắc tông cùng chung tồn tại. Trong đó hệ Đại thừa đổi tên lại là hệ Phát triển. Hệ Tiểu thừa gọi là hệ Nguyên thủy. Tôi xin nói sơ qua về hệ Phát triển và hệ Nguyên thủy.

Về hệ Nguyên thủy, chữ nguyên là trước, chữ thủy cũng là trước, hai chữ đó dùng chung lại để cho thấy hệ này y cứ từ buổi ban đầu của Phật giáo. Buổi ban đầu của Phật giáo, sự truyền giáo, sự tu hành như thế nào thì hệ này sống đúng như vậy, nên gọi là Nguyên thủy.

Còn hệ Phát triển, Phát triển tức là tùy cơ, tùy duyên, có sự linh động và luôn luôn tiến lên, chớ không dừng nghỉ ở một chặng nào. Vì vậy sinh hoạt của chư tăng trong hai hệ cũng khác nhau.

Ngày xưa ở Ấn Độ, Phật đi khát thực, bây giờ hệ Nguyên thủy cũng đi khát thực. Do khát thực nên thí chủ cho gì nhận nấy. Người ta cho thức ăn mặn chư tăng cũng phải ăn, quý vị nên hiểu như vậy để không khỏi ngạc nhiên khi thấy chư sư Nguyên thủy ăn mặn. Và các vị này chỉ ăn buổi sáng và buổi ngọ, gọi là ngọ trai tức bữa ăn trưa.

Chữ trai và chữ chay khác nhau. Chữ trai là ăn đúng ngọ, còn chữ chay là không ăn cá thịt, chỉ ăn những thức ăn thực vật. Chữ trai giới là giữ đúng ngọ, quá giờ ngọ không ăn. Như vậy hệ Nguyên thủy ăn trai mà không ăn chay. Buổi chiều có thể chỉ uống một ly nước trà đường, đó là điều mà chúng tôi được biết nhân dịp sang Xri Lanca và Ấn Độ trước đây.

Về mặc thì chư sư quần y màu vàng sậm. Ở trong Nam có hai hệ: một hệ quần y màu vàng sậm là hệ Nguyên thủy; còn hệ quần y màu vàng nhạt và ăn chay là hệ Khất sĩ, Sơ Tổ hệ này là ngài Minh Đăng Quang. Hệ này ở miền Nam phát triển cũng mạnh lắm.

Về giáo lý, hệ Nguyên thủy dùng giáo lý bằng chữ Pali, tức kinh điển Pali để giảng dạy, tu học, kể cả đọc tụng. Còn hệ Khất sĩ dùng kinh chữ Việt. Thế là tôi đã nói đại cương về hệ Nguyên thủy rồi.

Về hệ Phát triển, đây là hệ từ Ấn Độ truyền sang miền Bắc, kinh điển dùng chữ Sanskrit. Thời đó đức Phật đi khất thực, còn Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên không thích khất thực. Những vị Hòa thượng lớn ở Trung Hoa được triều đình hay các ông quan cất chùa rồi cúng cho một thửa ruộng, chur tăng trồng trọt lấy mà ăn. Nếu trồng trọt, nấu nướng chẳng lẽ chur tăng phải mua gà, mua vịt thì không đúng, vì phạm tội sát sanh. Nên các Ngài chỉ ăn các loại thực vật, thành ra các Ngài ăn chay chớ không phải hai hệ có sự chống đối nhau. Đó là lý do các chùa thuộc hệ Phát triển đều ăn chay. Đã ăn chay lại phải làm ruộng nữa, nếu giữ trai giới không ăn buổi chiều thì làm không nổi, nên buộc lòng chur tăng ăn cháo chiều. Đó là việc ăn uống của Bắc tông hay hệ Phát triển.

Đến phần mặc, hệ Phát triển không đặt nặng hình thức ăn mặc, tùy theo phong tục quốc gia mà chur sư có các y phục riêng. Phật giáo sang Trung Hoa có hình thức ăn mặc theo Trung Hoa, sang Việt Nam có hình thức ăn mặc theo Việt Nam, sang Nhật Bản có hình thức ăn mặc theo Nhật Bản. Bởi vì hệ Phát triển không quan trọng chuyện ăn mặc mà chỉ quan trọng ở chỗ biết bệnh và biết thuốc mà thôi. Đâu vì ăn mặc khác mà chúng ta nói không phải đạo Phật. Đó là tinh thần Phát triển.

Tinh thần Phát triển còn có ý nghĩa tùy duyên. Tùy duyên là đến đâu tùy theo trình độ, tập quán của địa phương, làm sao hòa nhập được để truyền bá Phật pháp thì tốt chớ không cố chấp. Do đó giữa hệ Phát triển và hệ Nguyên thủy có những dị biệt về mặt truyền giáo.

Trong nhà Phật có từ "tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên". Tùy duyên là tùy căn cơ, tùy phong hóa tập tục; bất biến là chánh pháp của Phật không bao giờ thay đổi. Tùy theo tập tục, phong hóa của mỗi địa phương mà ứng dụng được Phật pháp. Làm thế nào cho người địa phương chấp nhận, đó là tùy duyên; còn chánh pháp của Phật phải giữ thủy chung như nhất, không đổi thay, đó là bất biến. Như vậy tinh thần của hệ Phát triển đi sâu vào phần này hơn.

Các nước tu theo Phật giáo Nguyên thủy thờ tượng Phật cũng giống người Ấn Độ. Nhưng sang Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản thì nước nào diện Phật theo nước đó, chớ không bắt buộc phải giống như người Ấn Độ. Đó là những đặc điểm của hai hệ phái chánh đang được truyền bá ở Việt Nam.

Riêng ở miền Bắc nước ta chỉ có hệ Phát triển đang phát triển mạnh, còn hệ phái Nguyên thủy thì dường như không có bao nhiêu. Do sự truyền bá rộng rãi ấy mà Phật giáo bị pha trộn ít nhiều màu sắc tín ngưỡng của địa phương. Chúng ta vào các chùa miền Bắc giải thích hết những pho tượng ở trong chùa, chắc không nổi. Vì ở đó có Phật, Bồ Tát, La Hán, Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đẩu v. v... đủ hết, nên biết đâu mà giải!

Miền Nam thì việc thờ phụng đơn giản hơn. Nhất là các thiền viện chúng tôi chỉ có đức Phật Thích Ca ở giữa thôi, không có tượng thứ hai. Bởi do sự hội nhập của Phật giáo ban đầu hòa vào tính người bản địa, nên sự tín ngưỡng không đúng như chân tinh thần của đạo Phật.

Như ở trên tôi đã định nghĩa mê tín là lòng tin mù quáng, sai lầm, không có lẽ thật. Việc mê tín này không chỉ có người quê dốt mới mê tín, mà cả giới trí thức cũng mê tín như thường. Động cơ nào đưa đến mê tín chúng tôi sẽ nói sau. Như đã nói mê tín là tin mù quáng, sai lầm không có lẽ thật, nhưng tin thế nào? Tin có đáng thiêng liêng làm mẫu mực để răn điều ác, thưởng điều thiện. Tin những vị thần thánh có quyền ban phước giáng họa, khi chúng ta cầu đến các Ngài. Các thứ tin đó đều thuộc về mê tín. Tại sao? Tôi sẽ giải thích từng phần.

Thuở xưa Tổ tiên chúng ta tin rằng dưới là đất, giữa là người, trên là Trời. Trời, đất, người, đó là cái gốc. Theo tổ chức thời quân chủ, người thì có vua có quan, trên vua dưới quan để cai trị dân. Người đã như vậy thì trên trời cũng có Ngọc Hoàng Thượng Đế là vua, Nam Tào, Bắc Đẩu là quan để coi bộ sổ trị phụ cõi này. Và dưới đất có Diêm Vương, rồi cũng Nam Tào, Bắc Đẩu phụ cai trị nữa. Như vậy, lấy cái thực trạng của nhân gian mà tưởng tượng ra hệ thống cai trị cõi trời cũng như hệ thống cai trị ở địa ngục.

Nhưng thực tế, quý vị có thấy Ngọc Hoàng Thượng Đế hay Nam Tào, Bắc Đẩu nào đến răn người ác, thưởng người thiện không? Không thấy mà cứ tưởng tượng. Hồi xưa để răn người ác nên dân gian dùng hình tượng Thiên lôi trừng trị như sét đánh. Nhưng thuyết đó bây giờ không còn vì khoa học đánh đổ mất rồi. Người thưởng người phạt không còn, tức là bộ máy quan lại không còn thì ông vua cũng không còn. Ngày nay hệ thống cai trị trên trời đã bị khoa học phá vỡ, hệ thống trừng trị dưới địa ngục cũng bị phá vỡ luôn. Tôi nói thế quý vị sẽ nghĩ tôi không tin có cõi trời, cõi địa ngục. Không phải vậy.

Trong kinh Phật có dạy người tu Thập thiện sẽ được sanh về cõi trời. Cõi trời chứ không phải nước trời. Cõi là một hành tinh, một thế giới, thế giới đó tốt đẹp hơn thế giới chúng ta. Chúng ta có phước sanh chỗ tốt hơn, chúng ta vô phước sanh chỗ khổ hơn, chớ không phải có một cõi trời đang ngự trị chúng ta.

Cõi địa ngục cũng bị hiểu lầm là cái ngục ở dưới đất. Như vậy đào đến đâu mới tới địa ngục? Chúng ta thường dùng từ "địa phương", chẳng hạn địa phương Hà Nội, địa phương Sài Gòn v. v... Địa phương là chỉ nơi chốn, vậy địa ngục là gì? Là nơi hành phạt con người. Ai có tội lỗi thì bị đến đó chịu hình phạt, nên gọi là địa ngục. Theo nghĩa này thì trên dân gian có địa ngục không? Đâu phải đợi xuống âm phủ mới có địa ngục, nếu hiểu như vậy chúng ta mới sợ địa ngục. Bởi vì mình gây tội thì đâu phải đợi chết mới xuống địa ngục, mà hiện đời cũng phải đọa địa ngục.

Nếu chúng ta tin có một đấng thiêng liêng cầm cân nảy mực, ban phước giáng họa thì cái tin đó có đúng sự thật không? Nếu tin không đúng sự thật thì gọi là gì? Gọi là mê tín. Vậy mà người ta cứ tin có ông thần này, ông thánh nọ hoặc thánh mẫu độ mạng. Tin vào một người mà mình hoàn toàn không biết gì hết thì thật là dại dột làm sao!

Quý vị đến chùa nhưng không phải tin Phật, theo Phật mà lại tin những gì không phải Phật dạy mới kỳ chứ. Phật dạy quy y Phật là không quy y với thiên thần quỷ vật.

Quy y pháp là không quy y với ngoại đạo tà giáo. Quy y tăng là không quy y với kẻ ác người dữ. Bây giờ quý vị quy y với Phật mà tin quý, tin thần, tin đủ thứ hết.

Thứ hai là bói toán, bùa chú, đồng bóng, xem ngày tốt xấu, mấy thứ đó có phải mê tín không? Thầy bói dù bói có trúng trăm phần trăm cũng là mê tín, huông là bói sai. Tại sao? Tôi cũng có quen với những người thầy bói, coi tay xem tướng, có khi họ bói rất trúng. Nhưng quý vị nhớ, có thầy bói nào nói "anh hay chị sẽ gặp việc đúng y như bản tường trình tôi nói đây mãi mãi" không? Hay là họ bảo ba tháng, sáu tháng đến coi lại. Tại sao ba tháng, sáu tháng coi lại? Chúng ta cứ nghĩ chắc ông thầy bói này làm tiền, bắt ba tháng sáu tháng trở lại để kiếm tiền quẻ. Nhưng sự thật không phải vậy, bởi vì tướng tay của chúng ta thay đổi luôn luôn, tùy theo hành động của mình. Chúng ta có hành động tốt thì sẽ chuyển những việc xấu, chúng ta có những hành động xấu thì sẽ hư những việc tốt, không nhất định. Như vậy hành động tốt, hành động xấu có ảnh hưởng đến thân tướng, tới chỉ tay của chúng ta. Thế thì chúng ta nên đi coi bói hay nên hành động?

Trong sách tướng thường có câu: "Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh" nghĩa là có tâm tốt mà không có tướng tốt, tướng tốt từ tâm tốt mà hiện. "Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt" nghĩa là có tướng tốt mà không có tâm tốt thì tướng tốt cũng theo tâm xấu mà mất. Sách tướng nào ở trang đầu hoặc trang cuối cũng đều ghi bốn câu đó cả. Tôi xin nhắc lại "Hữu tâm vô tướng, tướng tự tâm sanh. Hữu tướng vô tâm, tướng tùng tâm diệt". Như vậy tướng tốt mà tâm ác thì tướng tốt cũng bị mất.

Thí dụ như có người được thầy bói xem tướng nói: "Anh có phước tướng sẽ được sung sướng v. v..." nhưng người đó có tánh nóng nảy, một hôm ai nói trái ý, anh nổi giận đập người ta chết. Khi đập người ta chết thì quý vị nghĩ tướng tốt và phước của anh còn hay mất? Mất liền, vì anh sẽ ở tù, sẽ tiều tụy, đâu còn tốt nữa. Vậy dù nói trúng trăm phần trăm, tướng tốt đó cũng không bảo đảm. Bảo đảm nhất là tâm tốt hay xấu, nếu khéo giữ tâm mình tốt thì mọi việc xung quanh đều tốt. Không giữ tâm tốt mà cứ đi coi bói thì kết quả chỉ tốn tiền vô ích mà thôi.

Nên tổ tiên chúng ta có những câu như thế này: "Tay cầm tiền quý bo bo, đem cho thầy bói thêm lo vào mình". Như gia đình đang yên vui không có việc gì, bỗng dưng đi coi thầy bói, nói ba tháng nữa mình bị nạn, như vậy có còn vui không? Nên tin vào thầy bói chỉ khổ thân không có ích lợi gì cả, chúng ta nên tin vào chính mình mới là điều quan trọng.

Con người mình tốt thì mọi việc xấu sẽ qua. Con người mình xấu thì mọi việc tốt sẽ mất. Tin như vậy là chánh tín. Tin theo thầy bói là mê tín. Sự nguy hại của mê tín là làm cho chúng ta khổ sở, hao tổn tiền của v. v...

Tôi không biết sinh viên ở đây (Hà Nội) ra sao, chớ các cô cậu ở TP. Hồ Chí Minh khi sắp thi tú tài, thường đi coi bói. Đã học tới tú tài thì cũng được xem là trí thức rồi nhưng vẫn mê tín như thường. Tôi nói để quý vị thấy không phải người bình dân, dốt nát mới mê tín mà có khi giới trí thức cũng mê tín. Đó là vì chúng ta không tự tin mình.

Nếu thầy bói nói cô hay cậu nhất định sẽ thi đậu, nhưng cô cậu ấy không thuộc bài thì có thi đậu được không? Ngược lại nếu thầy bói nói thi rớt nhưng cô cậu ấy học thuộc bài thì chắc gì rớt. Cho nên đậu rớt là gốc ở chúng ta. Vì vậy chúng ta phải dè dặt đừng để rơi vào mê tín. Có nhiều người nói ông bà mình thuở xưa coi địa lý, xem tướng số, đồ tử vi thì mình cũng làm theo chớ đâu phải mê tín. Hoặc nói đồ tử vi rất đúng, đã đúng thì đâu phải mê tín.

Tôi xin nhắc cho quý vị nhớ, quyền sách tử vi nào cũng viết tuổi này lớn lên có gia đình, có đôi bạn, có con nhiều hay ít v. v... chưa có quyền tử vi nào nói tuổi này lớn lên sẽ đi tu. Vậy mà vẫn có người đi tu. Thế thì tử vi có phải là chân lý chưa? Lại nữa, các nhà bói toán, xem tử vi, coi địa lý luôn nhắc câu này: "Tuổi anh, tuổi chị tốt nhưng phải khéo làm lành, khéo ăn ở thì mới hưởng được phước, còn nếu không làm lành, không khéo ăn ở thì vận số có thể đổi". Như vậy thì làm lành ăn ở tốt cho rồi, đi coi bói chỉ cho tốn tiền. Đó là nói về tướng số tử vi.

Đến địa lý, ngày xưa tổ tiên chúng ta cũng tin địa lý, riêng tôi có đọc sách địa lý, tôi thuộc câu này:

Phong thủy nhân gian bất khả vô,

Toàn bằng âm chất lưỡng tương phò,

Phú quý nhược tòng phong thủy đắc,

Tái sanh Quách Phát giả nan đồ.

Nghĩa là phong thủy ở nhân gian chẳng phải không. Cũng có tốt có xấu nhưng mà phải nương vào phước đức (âm chất). Phước đức nhiều cộng thêm phong thủy tốt, cả hai góp sức nhau thì mới thành tựu được điều tốt. Nếu chỗ đất tốt mà người làm việc xấu ác thì cũng vô nghĩa. Câu kệ nói phú quý nhược tòng phong thủy đắc nghĩa là giàu sang nếu từ phong thủy mà được, thì ông Tổ địa lý là Quách Phát dù có tái sanh trở lại, chỉ cho chúng ta chỗ đất tốt cũng không giàu sang phú quý được.

Như vậy địa lý có thể có, nhưng phải cộng với đức hạnh tốt của mình. Đạo đức sâu dày thì mới thực hiện được địa lý tốt. Đạo đức không có thì dù địa lý tốt cũng không làm gì được cả. Đức hạnh mới là chánh, người có đức hạnh thì chỗ nào vừa ý là chỗ đó tốt. Người không có đức hạnh thì thấy chỗ đất tốt nhưng rồi cũng không tốt. Chúng ta thấy mọi sự việc, kể cả địa lý cũng tùy thuộc vào con người.

Hiện nay chúng ta mắc phải mê tín rất nhiều. Lý do, một là vì lòng tham, hai là do sợ hãi, ba là tại si mê. Ba thứ đó là ba cái nhân của mê tín.

Về tham, tôi thí dụ như có người vay số tiền lớn để làm ăn nên phải chạy hỏi ông đồng bà cốt. Do muốn kết quả lớn, có lợi nhiều như mình mong cầu mà vì mình chưa biết nên nôn nao chạy hỏi người này, người kia. Đó là gốc từ tham lam mà ra.

Thứ hai là do sợ hãi, như có người gặp hoạn nạn một hai lần còn chịu nổi, nhưng bị dồn dập quá chịu hết nổi đâm ra hoảng hốt chạy nơi này nơi kia tìm hỏi, trường hợp này cũng dẫn đến mê tín.

Thứ ba là do si mê không nhận được lẽ thật nên tìm thầy hỏi han. Đó là ba điều đưa con người đến mê tín. Nhiều ông đồng, bà cốt, thầy bói đâu có học thức gì, nhưng nghe nói linh thiêng người ta cũng đến bái xá, cầu cạnh, xin bùa, xin phép, thưa hỏi đủ chuyện. Đó là chúng ta tự hạ thấp mình để cầu xin một người lẽ ra không đáng quý, đáng trọng. Như vậy có đáng chê trách không?

Kể đây tôi nói qua phần chánh tín tức là Phật pháp. Phật pháp thì rất nhiều và rất rộng, ở đây chúng tôi chỉ nói nền tảng của đạo Phật là "Lý nhân quả". Nhân quả có hai phần: Chánh nhân, Trợ nhân và hai phần phụ là thuận nhân, nghịch nhân.

Chánh nhân là nhân, trợ nhân là duyên. Thuận nhân, nghịch nhân cũng gọi là thuận duyên, nghịch duyên. Thí dụ như người nông dân gieo lúa thì hạt giống lúa là chánh nhân. Nhưng nếu có hạt giống mà không có đất, không có nước, không chăm bón thì có nảy mầm tăng trưởng thành cây lúa và trở bông lúa không? Chắc chắn là không thể được. Vì thế có chánh nhân rồi cần phải có trợ duyên nữa.

Như vậy nhân và quả sẽ đến với điều kiện đủ duyên thuận. Nếu gặp duyên nghịch như bị sâu đục thân thì dù chúng ta có chánh nhân là hạt giống lúa, có phân có nước trợ duyên, nhưng gặp duyên nghịch là sâu phá hoại thì cây lúa cũng không thể đơm bông kết trái được. Nên phải cẩn thận chăm sóc chi tiết lắm, mới có kết quả như ý muốn.

Nhân quả là một lẽ thật, có thể gọi là chân lý phổ biến. Quý vị nhìn từ các loại thực vật cho tới động vật, các loài khoáng sản v. v... Có loại nào không nhân mà có quả đâu. Con người cho tới loài vật như trâu, bò, heo, dê v. v... cũng phải từ nhân đến quả, từ bào thai sanh ra rồi lớn lên, không có loài nào bỗng dưng mà có. Cho tới ngôn ngữ chúng ta sử dụng cũng theo chiều nhân quả. Như khi viết một câu văn đến chỗ cần thiết, chúng ta dùng từ vì hay do để nói về nguyên nhân của vấn đề mình đang trình bày. Như vậy, lý

luận của chúng ta cũng không tách rời nhân quả được. Từ cuộc sống cho tới ngôn ngữ đều nằm trong nhân quả.

Vậy thì việc lành dữ, khổ vui có nằm trong nhân quả không? Như người tánh hay nóng nảy, thấy ai làm trái ý liền la mắng. La mắng là nhân xấu thì dĩ nhiên quả sẽ bị người ta la mắng lại. Nhân đã gieo thì quả phải chịu. Còn thấy người khổ, chúng ta giúp họ theo khả năng của mình thì dù người ấy dốt tới đâu đi nữa, họ cũng biết cảm ơn chúng ta. Nếu họ không nói tiếng cảm ơn, họ cũng tỏ thái độ quý mình. Như vậy làm điều tốt thì quả tốt sẽ đến với chúng ta.

Có nhiều vị than thế này: "Tôi tốt với người đó quá mà sao họ trả những điều xấu cho tôi". Ngày xưa tôi có viết bài "Nhân hoa quả cỏ" để nói lên việc này. Lúc đó tôi ở Phương Bối Am tại Bảo Lộc - Lâm Đồng, có xin được một số hạt hoa. Mỗi ngày tôi đều tưới nước, chăm sóc tương đối cũng kỹ. Nửa tháng sau chúng mọc lên xanh mướt. Tôi mừng quá vì thấy hạt hoa mình gieo lên thật đều. Nhưng qua một tháng nhìn lại toàn là cỏ, không có cây hoa nào cả. Nhân đó tôi thức tỉnh và viết bài "Nhân hoa quả cỏ".

Tại sao gieo hạt hoa mà lên cỏ? Tôi phát hiện vì mình không rải thuốc trừ kiến, nên hạt hoa đã bị kiến tha đi hết. Tôi lo tưới nước mỗi ngày mà không ngờ mình nuôi toàn là cỏ. Cũng như trường hợp có người bác nuôi mấy đứa cháu mồ côi, con của em trai mình. Người bác cũng thương cho ăn học đàng hoàng nhưng mỗi lần con mình và các cháu xem chiếu bóng thì ông cho con mình hai ngàn, còn cho cháu một ngàn thôi, chớ không bằng con ruột. Khi lớn lên, mấy đứa cháu không thương, không trọng bác nữa. Ông đâm ra bực bội: Tại sao mình nuôi nấng cho nó ăn học, đối xử với nó tốt mà bây giờ nó xấu với mình?

Do đó mặc dù có chánh nhân nhưng thiếu trợ duyên hay trợ duyên không tốt thì kết quả có thể bị thay đổi. Như vậy quý vị thấy nhân quả trong cuộc sống không đơn giản như ta nghĩ. Không phải làm điều tốt thì mọi việc tốt sẽ đến với mình. Khi làm điều tốt chúng ta phải tiếp tục nuôi dưỡng, bảo vệ nó thì mới có kết quả như ý mình. Vì vậy phải trợ duyên từ thủy tới chung.

Nhiều người không hiểu cứ hỏi sao nhân tốt mà quả không tốt. Đó là nhìn không tường tận. Nhân quả trùm khắp ở thế gian, chân thật chớ không phải tưởng tượng ảo huyền. Chúng ta gieo nhân tốt và luôn luôn trợ duyên tốt thì kết quả sẽ tốt. Vậy quả tốt, quả xấu đến với chúng ta rõ ràng đâu phải do các đấng thiêng liêng ban cho. Chúng ta là chủ tạo những điều tốt, điều xấu, chúng ta cũng là chủ nhận những quả tốt, quả xấu. Như vậy quyền tạo và hưởng là quyền của mình.

Hiểu được nhân quả, quý vị thấy cuộc sống thật dân chủ. Vì chính mình có quyền tạo nhân tốt và chính mình có quyền hưởng quả từ nhân đã tạo. Mình làm mình chịu, chớ không phải ai làm cho mình chịu. Giả sử nếu có ai làm cho mình chịu thì đó cũng do nhân gián tiếp nào của mình gây không tốt mới đưa đến quả như vậy. Hiểu biết đúng đắn thì chúng ta mới nhận trách nhiệm lớn lao trong cuộc sống này.

Về mặt thời gian, nhân quả chịu ảnh hưởng ba thời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Thí dụ chúng ta gieo hạt lúa giống xuống ruộng thì ít ra ba, bốn tháng sau mới có quả. Như vậy mình đối xử với người hôm nay mà muốn được kết quả liền cũng không được. Tới khi nào chúng ta bị khổ hay hoạn nạn thì người ta mới tỏ lộ sự biết ơn với mình, chớ đâu thể nói mình làm tốt thì người ta trả ơn liền. Hiểu lý nhân quả rồi, nếu đời này chúng ta nghèo quá, chúng ta trách ai? Dân gian ta có câu:

Bởi chưng kiếp trước khéo tu,

Ngày nay con cháu vãng dù nghênh ngang.

Chúng ta không được vãng dù nghênh ngang là tại kiếp trước thiếu làm lành nên ngày nay phải khổ. Vậy trách xã hội, trách những người xung quanh có đúng không? Phải tự trách mình, chính vì thiếu phước nên bây giờ phải cố gắng chuyển cho tốt.

Hiểu được lý nhân quả, khi chúng ta gặp hoàn cảnh khổ mới không đổ kỵ người khác sung sướng hơn mình, cũng không oán trách xã hội, chỉ nhận trách nhiệm về phần mình, rồi cố vươn lên. Trong xã hội, ai ai cũng hiểu như vậy thì xã hội đẹp biết mấy.

Ngày nay chúng ta có bệnh hay đổ thừa cho xã hội bất công, hoàn cảnh này kia v. v... Tự chúng ta làm điều xấu nhưng không dám nhận lỗi, lại đổ thừa người này người kia v. v... Đó là chúng ta không gan dạ. Hiểu và tin nhân quả thì chúng ta phải gan, phải biết điều hay, điều dở chính là do mình, tự nhận lấy trách nhiệm chứ không trốn trách nhiệm với mọi người. Tin nhân quả như vậy gọi là chánh tín. Vì sao? Vì tin đúng lẽ thực.

Trong kinh A Hàm Phật kể, một hôm có các thầy Bà-la-môn đến hỏi Phật:

- Thưa ngài Cồ Đàm, đệ tử Ngài sau khi chết Ngài có thể cầu nguyện cho họ sanh về cõi lành được không?

Phật không trả lời mà hỏi lại:

- Đệ tử của các ông chết, các ông có thể cầu nguyện sanh về cõi lành được không?

Các vị ấy đáp:

- Được.

Đức Phật liền dùng thí dụ:

- Như có cái giếng sâu, một người lăn cục đá lớn để trên miệng giếng, rồi mời vài chục thầy Bà la môn đến hỏi: "Tôi xô hòn đá này xuống giếng, quý thầy cầu cho nó đừng chìm được không? "

Các thầy Bà la môn lắc đầu. Phật hỏi:

- Tại sao?

Các vị ấy trả lời:

- Vì đá nặng chìm tận đáy giếng, dù cho có ngàn người cầu cũng không được.

Phật lại dùng thí dụ thứ hai:

- Như có người đem dầu rưới xuống miệng giếng và yêu cầu hai ba chục thầy Bà la môn tới cầu nguyện cho dầu chìm xuống tận đáy giếng, các thầy có cầu được không?

Các thầy Bà la môn cũng lắc đầu. Phật hỏi:

- Tại sao?

Quý vị ấy trả lời:

- Vì dầu nhẹ nên phải nổi, dù có bao nhiêu người cầu cũng không thể chìm.

Phật nói:

- Cũng vậy, nếu người làm lành, làm thiện dù cho các ông cố cầu cho họ bị đọa địa ngục, họ cũng không đọa. Còn người làm ác, nhiều tội lỗi, dù các ông cố cầu nguyện mấy họ cũng không thể sanh chỗ lành được.

Qua bài kinh đó chúng ta thấy Phật có chấp nhận cầu nguyện không? Rõ ràng không. Thay vì cầu nguyện thì chúng ta phát tâm làm lành, chớ đừng nghĩ có tiền đem vô chùa nhờ quý thầy cầu nguyện cho mình. Đạo Phật rất tinh tế, chỉ tại người sau hiểu sai rồi đi lệch từ từ.

Như vậy nguồn gốc chánh tín từ đâu ra? Một là do trí tuệ nên chúng ta nhận định đúng, từ sự nhận định đúng đó nên không bị mê tín. Hai là chúng ta can đảm, dù gặp cảnh khổ cảnh khó, cũng không sợ nên không rơi vào mê tín. Thế nên biết, người chánh tín là người có trí tuệ, người can đảm, dám chịu trách nhiệm và ít tham lam. Người như vậy có tu chưa? Tu rồi! Tu là nhận định đúng, sống đúng, chớ không phải tu là ăn chay cho nhiều, cầu nguyện cho nhiều. Cho nên người chánh tín là người sáng suốt, tự lực, can đảm, tự chủ.

Ngược lại, nếu mê tín thì sẽ chuốc lấy những điều tai hại như sau:

- Một là mù tối không có trí tuệ.
- Hai là ý lại quý thân
- Ba là yếu đuối, không tự chủ, không gan dạ.
- Bốn là bị tha hóa, bị lệ thuộc vào đấng này, đấng kia v. v...

Như vậy chánh tín, mê tín có những lợi hại hết sức rõ ràng. Qua đó, chúng ta thấy chánh tín là một sức mạnh của cuộc sống. Nếu người Phật tử hiểu đạo Phật đúng như vậy mới thấy giá trị của đạo Phật rất cao. Phật tử ngày nay vì chưa hiểu đúng nên đạo Phật bị đánh giá là mê tín. Đó là lỗi của những vị thiếu nghiên tầm, thiếu hiểu biết.

Tôi đã trình bày đại lược về chánh tín và mê tín xong, mong quý vị nghe nhận và suy ngẫm kỹ để thấy được chân giá trị của đạo Phật trong đời sống của người Phật tử chúng ta.

LỤC TẶC VÀ LỤC THÔNG

Đề tài chúng tôi sẽ trình bày cho quý Tăng Ni và Phật tử hôm nay là lục tặc và lục thông. Thường người thế gian có điều gì giận dữ hay nói "nổi tam bành lục tặc". Vậy lục tặc là gì? Chữ tặc là kẻ cướp, kẻ giặc. Trong kinh Phật luôn luôn dạy, mỗi chúng ta có đủ sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn đó nếu mê lầm bị sáu trần lôi cuốn thì sáu căn biến thành lục tặc. Còn nếu chúng ta khéo tu, khéo giữ, không cho dính nhiễm sáu trần thì sáu căn liền thành lục thông.

Như vậy thì mắt, tai, mũi, lưỡi... của chúng ta là lục tặc mà cũng là lục thông. Chỉ khác một bên không biết tu để cho dính nhiễm, còn một bên biết tu gỡ bỏ không cho dính nhiễm. Như mắt chúng ta thấy vật gì đẹp liền trầm trở khen ngợi rồi sanh tâm ưa thích. Đó gọi là dính, là nhiễm. Như vậy con mắt là một đũa giặc. Vì dính nhiễm với sắc trần cho nên nó phá hoại công đức lành của mình, do đó gọi nó là giặc, là kẻ cướp. Các vị nào tu mà thấy người đẹp, đồ vật đẹp, hoa đẹp liền chú ý, khen ngợi, chính là bị một đũa giặc dẫn đi rồi.

Kể đến lỗ tai nghe lời khen, tiếng chê. Nghe lời khen trong lòng chúng ta vui mừng, bị chê chúng ta phiền não, đó là đũa giặc thứ hai. Bởi vì vui mừng là hiếu danh, phiền não là bệnh hoạn nên nó cướp mất công đức lành của chúng ta.

Lỗ mũi cũng vậy. Khi ta đi qua những chỗ có hoa thơm, có mùi ngọt ngào thì ưa thích, còn qua những chỗ có mùi hôi thối thì không ưa. Như vậy lỗ mũi đã phá hoại công đức của chúng ta. Đó là đũa giặc thứ ba.

Đến lưỡi của chúng ta. Khi món ngon chúng ta thấy thích, ăn món dở chúng ta bực bội. Thích món ngon mà không được ăn, ghét món dở mà bị ăn hoài đâm ra bực bội. Vậy cái lưỡi thích ngon, chán dở đó là đũa giặc thứ tư.

Thứ năm là xúc chạm. Xúc chạm những gì êm ái ta có cảm giác thích thú, xúc chạm những gì thô nhám khó chịu thì chúng ta ghét. Những xúc chạm đó làm chúng ta đấm mền, say mê hoặc làm chúng ta khó chịu chán ghét, nên nó là đũa giặc thứ năm.

Đũa thứ sáu là ý. Ý chúng ta tiếp xúc với pháp trần, trần này hơi thâm kín một chút. Khi chúng ta nhớ hình ảnh người phá hoại mình thì bực bội, nhớ hình ảnh người thương mến mình liền dễ chịu. Đó là đũa giặc thứ sáu.

Chúng ta hãy thật thà xem xét có phải sáu căn là sáu đũa giặc không? Nếu phải thì chúng ta còn công đức hay mất công đức? Nuôi sáu đũa giặc phá phách này thì công đức chúng ta tiêu tan hết. Như vậy chúng ta tu là phải làm sao đừng để sáu căn dính nhiễm với sáu trần. Đó là đuổi được sáu đũa giặc hay còn gọi là lục tặc, nếu không bọn chúng sẽ làm hư hoại các công đức của chúng ta. Mỗi vị hãy tự kiểm lại mình để cố gắng khéo tu.

Tôi dẫn một hình ảnh mà mọi người đều dễ thấy, dễ nhớ. Khi vào chùa chúng ta thường thấy thờ một vị Bồ-tát hình tượng mập mạp, miệng cười toe toét. Đó là Bồ-tát Di Lặc. Có tượng Bồ-tát ngồi với sáu đũa trẻ, đũa móc con mắt, đũa chọc lỗ tai, đũa khều lỗ mũi, đũa thọt vào miệng v. v... Sáu đũa chọc phá như vậy nhưng Bồ-tát vẫn cười, không bực bội, không rầy rà gì hết. Sáu đũa trẻ đó tượng trưng cho lục tặc. Mặc dù chúng nó chọc phá nhưng Ngài vẫn thanh thản tự tại. Sáu đũa giặc tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, dù bị quấy nhiễu nhưng Bồ-tát vẫn tươi cười, chứng tỏ Ngài đã thắng được lục tặc. Chiêm ngưỡng hình tượng Ngài chúng ta phải học theo gương của Ngài. Một vị Bồ-tát lúc nào cũng thông dong tự tại, không buồn phiền, bực bội. Như vậy lục tặc đối với Ngài đã thành lục thông rồi.

Chúng ta tu phải làm sao chuyển lục tặc thành lục thông mới là người thắng trận. Còn nếu bị lục tặc nhiễu loạn thì thành người thua trận. Trong kinh A Hàm chư Phật có kể câu chuyện một đàn khỉ đi ăn. Khi chúa ra lệnh tất cả khỉ con phải đi chung đàn, theo sau khỉ chúa không được đi tản mát. Trong đó có một khỉ con thấy khỉ chúa đi trước, gặp thức ăn ngon khỉ chúa lượm ăn hết, nên nó tách đàn đi riêng lẻ để kiếm ăn. Khi thấy

miếng mồi thơm ngon nó liền dùng chân trước chụp lấy, không ngờ đây là bẫy của thợ săn đã gài chất nhựa xung quanh nên nó bị dính tay. Dính tay này nó lấy tay kia gỡ nên cũng dính luôn. Kế lấy chân sau gỡ cũng bị dính, còn lại một chân cổ bươi cũng dính. Như vậy dính hết bốn chân nó dùng cái đuôi ngoe ngoe móc cũng bị dính. Sau cùng nó lấy cái miệng quặp gỡ nên bị dính luôn. Bốn chân, đuôi, miệng, cả sáu thứ bị dính, hết cục cựa. Chú thợ săn đến lượm bỏ vô giỏ quay về.

Phật mượn ví dụ này để nói chư Tăng, chư Ni tu hành nương các bậc đạo đức. Nhưng khi thấy Phật tử cúng dường các Hòa thượng, không cúng cho mình thì cảm thấy buồn vì nghèo thiếu, nên muốn ra riêng để được người ta quý trọng hơn. Cũng như chú khỉ con còn trong đàn, thấy khỉ chúa hưởng hết những thức ăn ngon nên bất bình mới bỏ đàn. Vì thiếu kinh nghiệm không biết đâu là mồi người ta bẫy, đâu là thật nên gặp gì lượm nấy mới dính tay chân cho đến sáu căn, không còn dựa dựa được nữa. Vì vậy bị thợ săn lượm bỏ vô giỏ.

Đức Phật dụ miếng mồi là sáu trần. Một tay bị dính rồi thì cả sáu bộ phận bị dính hết. Bẫy nhựa của thợ săn dụ cho sáu căn dính với sáu trần. Khi sáu căn dính với sáu trần rồi thì thợ săn (dụ cho Ma vương) xách đi đâu cũng phải chịu. Chúng ta tu nếu khôn ngoan thì như con khỉ đi theo đàn, có người bảo hộ. Khi con không dính bẫy nên được tự do dù ăn ít một chút cũng không sao. Còn muốn ăn ngon, đi riêng lạc đàn thì bị mắc bẫy rất là tai hại.

Như vậy sáu căn dính với sáu trần tức chúng ta bị Ma vương dẫn đi. Nó biểu chúng ta làm gì chúng ta đều phải nghe theo, không chạy đâu được hết. Chư Tăng Ni tu bao nhiêu năm gỡ được mấy trần, còn lại mấy trần? Nếu dính hết thì thôi coi như đầu hàng Ma vương, còn nếu dính một hai căn thì còn dựa dựa được, Ma vương chưa dám nắm cổ lôi đi. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy sự tu quan trọng. Hằng ngày mắt đối sắc, tai đối thanh, mũi đối hương, miệng đối vị, thân đối xúc, ý đối pháp trần không bị dính kẹt, đó là chúng ta giải thoát. Nếu còn dính kẹt thì chúng ta bị Ma vương dẫn đi trầm luân trong lục đạo luân hồi. Như vậy giải thoát là không dính mắc, còn dính mắc là không giải thoát.

Như chúng tôi vừa kể, hình ảnh con khi bị dính nhựa nên mất tự do. Nếu không dính thì được tự do, đó là lục thông. Ngược lại còn dính mắc là lục tặc. Tăng Ni tu đừng để cho căn dính với sáu trần thì chúng ta được tự tại giải thoát. Còn bị dính nhiễm thì mất hết tự do, đó là gốc của sự tu.

Tôi xin dẫn thêm chuyện của Lục tổ Huệ Năng với Ngũ tổ Hoàng Nhẫn, Ngũ tổ đem kinh Kim Cang ra giảng cho Ngài nghe. Kinh Kim Cang có hai câu hỏi của tôn giả Tu Bồ Đề. Câu thứ nhất: "Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm thế nào để hàng phục được tâm ấy? ". Câu hỏi thứ hai: "Người phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm thế nào để an trụ được tâm ấy? ". Phần an trụ tâm, Lục tổ nghe giảng tới câu "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", Ngài liền đại ngộ và thốt to lên: "Đâu ngờ tánh mình xưa nay thanh tịnh, đâu ngờ tánh mình vốn không sanh diệt v. v...". Ngũ tổ biết Ngài đã ngộ nên truyền y bát và Ngài trở thành vị Tổ thứ sáu.

Như vậy Phật dạy muốn tâm yên ổn, an trụ thì không nên sanh tâm dính kẹt nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu căn không bị dính kẹt sáu trần là an trụ tâm. Có nhiều vị tu hoặc ngồi niệm Phật hoặc tọa thiền nhưng tâm cứ chạy hoài. Chạy theo sáu trần, nhớ người này, nhớ việc kia v. v... nên tâm bị rối loạn. Nếu biết giữ tâm không cho dính với sáu trần thì tâm an trụ. Mà tâm an trụ thì tiến đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không khó. Do đó chúng ta mới thấy ý nghĩa của kinh Kim Cang đã khai ngộ cho Lục tổ là vậy.

Kể đây, tôi dẫn kinh Lăng Nghiêm. Tôn giả A Nan hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, cái gì là căn bản của luân hồi sanh tử, cái gì là căn bản của Bồ-đề Niết-bàn?

Khi Ngài hỏi câu này đức Phật Thích Ca chưa trả lời thì mười phương chư Phật ứng thình đồng nói rằng:

- Nay A Nan, cội gốc của căn bản phiền não, luân hồi sanh tử là sáu căn của ông. Cội gốc của Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của ông.

Rõ ràng không riêng gì đức Phật Thích Ca nói sáu căn là gốc sanh tử, sáu căn là gốc Bồ-đề Niết-bàn, mà mười phương chư Phật đều "Dị khẩu đồng âm" (khác miệng đồng lời) phát ra lời như thế.

Do đó chúng ta tu phải làm sao để chính mình dứt hết luân hồi sanh tử, để đạt được Bồ-đề Niết-bàn. Đó là gốc của sự tu. Còn nếu chúng ta vẫn bị phiền não kéo lôi, vẫn đi trong luân hồi sinh tử thì sự tu đó không có công hiệu. Như vậy là uổng cơm của đàn na thí chủ. Muốn cho có công hiệu, không uổng cơm của đàn na tín thí thì phải biết rõ sáu căn là cội gốc của sanh tử, đừng để cho nó dính, đừng để cho nó nhiễm. Có thể chúng ta mới đúng là người tu cầu giải thoát sanh tử.

Sáu căn từ đâu mà ra? Nó sẵn nơi chúng ta, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ở ngay thân mình chớ có xa đâu. Chỉ cần đừng để dính nhiễm là đã khéo tu. Chớ nếu chúng ta ăn chay khắc khổ, tụng kinh rất nhiều mà ai động tới liền nổi sân, cái gì đẹp thì ưa thích, tu như vậy có kết quả không? Mắt thấy sắc đẹp lòng mê thích, tai nghe tiếng chê trong bụng bực bội, như vậy là chưa gỡ được các căn dính với các trần. Chưa gỡ được thì làm sao chúng ta giải thoát sanh tử, cho nên trên đường tu chúng ta phải cố gắng nỗ lực, làm sao gặp cảnh vui, cảnh buồn v. v... chúng ta vẫn tự tại. Đó là giải thoát thật sự. Nếu chỉ có hình thức, không giữ được sáu căn của mình thì khó giải thoát. Ý nghĩa Phật dạy hết sức rõ ràng.

Trong nhà Thiền có câu chuyện này. Ngài Ngưỡng Sơn Huệ Tịch thuộc hệ Quy Ngưỡng. Lúc còn đi tham vấn, Ngài đến hỏi Thiền sư Trung Ấp - Hồng Ân:

- Bạch Hòa thượng, thế nào là Phật tánh?

Ngài Trung Ấp nói:

- Như có một con khỉ bị nhốt trong chuồng có sáu cửa. Bên ngoài có con khỉ tới cửa số một kêu chéo chéo. Rồi đến cửa thứ hai kêu chéo chéo, con khỉ bên trong cũng đứng dậy kêu chéo chéo, cứ như vậy tiếp tục hết sáu cửa.

Khi ấy ngài Ngưỡng Sơn thưa rằng:

- Nếu con khỉ bên trong nó ngủ thì sao?

Ngài Trung Ấp từ trên tòa bước xuống nắm đứng nói:

- Chúng ta thấy nhau rồi.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy cái gì? Thường người ta cứ tưởng rằng Phật tánh ở đâu xa, khó tìm, khó biết. Nhưng Thiền sư nói con khỉ nhốt trong lồng nghe con khỉ bên ngoài kêu liền đáp lại. Như vậy Ngài ví con khỉ bên ngoài là trần, con khỉ bên trong là căn. Bên ngoài có sắc trần thì nhãn căn dính, bên ngoài có thanh trần thì nhĩ căn dính, nghĩa là sáu căn, đụng tới căn nào thì căn đó dính liền. Nhưng khi ở trong đã yên lặng thì bên ngoài tới kêu chọc nó vẫn im lìm, lúc đó Phật tánh hiện tiền chớ không có gì khác. Vì vậy nên nói khi con khỉ bên trong ngủ yên thì bên ngoài dù có kêu mấy nó cũng không cự quậy, vì nó không có tiếp xúc nữa. Cũng vậy khi nội tâm của chúng ta yên lặng sáng suốt thì Phật tánh hiện tiền, không tìm kiếm ở đâu xa. Chúng ta tu vì muốn thành Phật, tức là giác ngộ. Mà giác ngộ ngay nội tâm mình, nếu chúng ta hằng tri hằng giác không chạy theo sáu trần thì đó là Phật tánh hiển lộ rồi.

Tu như vậy khó hay dễ? Có xa xôi gì đâu. Hiểu được ý nghĩa này chúng ta mới thấy chuyện tu hành không phải chuyện xa vời mà rất gần, ở ngay trước mắt chúng ta, ngay bản thân chúng ta. Tuy nhiên lời Phật, Tổ dạy, nghe rất gần nhưng đụng sự thật thì chúng ta quên mất tiêu. Chỉ như lỗ tai, khi chúng ta đang bình tĩnh đang an ổn, nếu có người đến chỉ mặt nói rằng anh hay chị ngu như con bò. Lúc đó chúng ta thế nào? Cười hay muốn tát tai người ta? Nghe nói ngu như con bò liền nổi tức lên, mà nổi tức thì muốn cự lộn. Như vậy lỗ tai chúng ta có dính nhựa phiền não chưa? Nếu dính rồi thì Ma vương chuẩn

bị dẫn chúng ta đi thôi. Lỡ tai đánh rồi thì các căn khác cũng dính theo, như mắt đỏ, tay muồn cựa quậy, các cơ quan đều muốn hoạt động theo cả. Vì vậy chúng ta phải dè dặt khéo tu.

Giả sử có người nói chị là con bò, điều đó có nhục không? Tôi thấy đâu có gì nhục. Nếu ai nói tôi là con bò, tôi cười thưa phải, vì tôi có uống sữa bò. Quý vị có uống sữa bò không? Thưa có! Có thì người ta nói mình là con bò cũng phải quá, có gì đâu lỗi lầm. Có gì đâu để giận. Chuyện đó rất bình thường. Thân của chúng ta được kết hợp bởi rất nhiều thành phần. Mỗi một thứ vật chất đều giúp cho mình sống còn. Nhờ thế, tế bào chúng ta tăng trưởng. Như vậy chúng ta sống được là có phần con bò trong đó nữa chứ. Người ta nói mình con bò là phải quá rồi. Có sao lại giận? Nhưng ở đời có ai lại chịu như vậy đâu. Nghe nói con bò thì nổi giận, la hét rồi đưa tới đánh đập nhau. Chúng ta bị đau khổ là vì chúng ta không nhận ra lẽ thật ở con người. Như vậy không biết chừng nào hết bị dính mắc, mới giải thoát sanh tử.

Thêm một điều nữa, lâu nay Phật tử chúng ta cứ nghĩ rằng mình có cái gì buồn, cái gì giận, khi giận nói tôi giận người đó quá, khi buồn nói tôi buồn người đó quá. Như vậy quý vị cho rằng cái giận, cái buồn là tôi, là mình. Nếu giận là mình thì khi hết giận mình mất luôn phải không? Nếu hết giận chúng ta vẫn còn nguyên thì làm sao nói giận là mình được. Như vậy, giận không phải thật mình, buồn không phải thực mình. Đó chỉ là một phần nhỏ trong tâm ta thôi. Nó sinh rồi nó diệt mà chúng ta lại đồng hóa nó với mình. Từ cái mê lầm này nên chịu khổ, cứ nghĩ mình thế này, mình thế kia. Sự thật giận không phải là mình, đó chỉ là phản ứng của tâm sân mà thôi. Còn cái ta chân thật thì lúc nào cũng trùm khắp, không phải cái sân đó đâu. Nếu nói sân là mình thì phải bảo vệ cái sân, nên khi giận ai dù có người khuyên: "Huynh tu hành rồi mà giận làm chi" thì cũng bảo vệ cái giận của mình: "Tại vì người đó làm dễ giận quá nên tôi mới giận". Bởi nghĩ thế nên cho cái giận của mình có lý, chấp và giữ cái giận của mình là đúng. Buồn, thương, hờn, ghét cũng như thế.

Chúng ta suy nghĩ xem, nếu giận là mình thì buồn không phải mình, thương không phải mình, ghét không phải mình. Nhưng buồn, thương, giận, ghét, cái nào chúng ta cũng cho là mình cả. Như vậy có mấy chục cái mình, đó là điều sai lầm. Nên biết buồn, thương, giận, ghét là những tâm sở tạm thời đầy động rồi mất. Biết rõ như vậy mới có thể hàng phục nó, thắng nó. Còn cho nó là mình thì thôi hết hàng phục, bởi vì nó chính là mình thì hàng phục cái gì. Đó là nói về nội tâm.

Đến phần thân, khi chúng ta bị đau chỗ nào thì nói tôi đau quá. Nói như vậy là cho đau đó là tôi, nhưng khi hết đau thì tôi làm sao? Nên biết cái đau chỉ là đau ở một bộ phận trong cơ thể, hoặc chân hoặc bụng đau chớ tôi không có đau. Vì vậy khi thân đau chúng ta vẫn thấy thanh thoi, không khổ. Nếu đau chân nói tôi đau quá, đau bụng nói tôi đau, đau chỗ nào cũng tôi hết thành ra quần quai rên la. Thấy chân đau còn tôi không đau mới là thấy chân thật.

Cái thấy chân thật ấy biết được cái đau, biết được chân đau, biết được bụng đau. Hiểu như vậy thì trong cuộc sống này chúng ta đã làm chủ được phần nào. Ngược lại, chúng ta cứ đồng hóa giận thì tôi giận, đau thì tôi đau..., cứ đồng hóa như thế thì chúng ta không làm sao điều khiển được chúng, không làm sao đuổi chúng được. Thế nên người tu phải sáng suốt, nhận cho thật kỹ, khi gặp bệnh hoạn mới có thể làm chủ.

Ngày xưa khi các vị Thiền sư bị bệnh, có người hỏi: Hòa thượng bệnh, có cái chẳng bệnh chẳng?

Các Ngài đáp: Có.

Hỏi: Cái gì không bệnh?

Các Ngài nói: Ui da! Ui da!

Cái biết rên đó, cái ấy không bệnh. Như vậy để thấy rằng các Ngài không đồng hóa như chúng ta. Do chúng ta lầm lẫn nên từ đó sanh ra những chương ngại khác. Tôi dẫn

bài kệ của một Thiền sư đời Trần, tức vua Trần Nhân Tông. Lúc Ngài giao ngôi lại cho con lên làm Thái Thượng Hoàng, cố vấn cho nhà vua cai trị đất nước. Thời gian này Ngài làm bài phú "Cư trần lạc đạo", tức bài phú nói ở trong cõi đời mà vui với đạo. Kết thúc bài phú đó có bốn câu thơ chữ Hán như thế này:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch

Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiền.

Tạm dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đối cảnh không tâm chớ hỏi Thiền.

Tôi giải thích từng câu ở đời vui đạo hãy tùy duyên, người ở trong cuộc đời thế tục mà luôn luôn vui với đạo thì phải khéo tùy duyên. Khéo là sao? Đói đến thì ăn mệt ngủ liền, khéo tùy duyên là như thế. Nhưng câu đó nhiều người hiểu lầm lắm. Giới tu sĩ trẻ nghe nói thế thích lắm. Tu khỏe quá, có gì nhọc nhằn đâu. Đói ăn, mệt ngủ thật sướng. Có một Thiền sư tu ở trên núi, khi gặp người hỏi Hòa thượng tu hành thế nào, Ngài đáp "đói ăn, mệt ngủ". Vị cư sĩ ấy nói đói ăn, mệt ngủ thì dễ quá, tôi cũng đói ăn, mệt ngủ, vậy Hòa thượng có gì hơn tôi đâu? Ngài đáp: Nói đói ăn, mệt ngủ nhưng người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ.

Chúng ta có như vậy không? Như hôm nào đi làm về có cơm nóng, canh nóng đang hoàng thì ngồi ăn vui. Hôm nào về mệt mà gặp cơm nguội, thức ăn nguội nữa thì dần dần, xán chén một hồi rồi mới ăn. Đó là nói trường hợp nguội lạnh, chưa kể những vị quen ăn ớt, ăn cay. Tới bữa ăn nếu gặp món hơi tanh lại không có ớt thì sao? Phải chờ kiếm ớt rồi mới ăn. Như vậy đói có chịu ăn đâu?

Rồi đến ngủ. Ngài nói người đời mệt mà không chịu ngủ lại suy nghĩ cả trăm việc. Cứ nằm lăn qua lộn lại, nhớ chuyện năm trên, năm dưới hoài không chịu ngủ. Như vậy mệt có chịu ngủ đâu. Đó là người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ. Mà đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ là chưa biết tùy duyên. Tùy duyên là đói đến thì ăn, mệt đến thì ngủ, không có suy gẫm gì cả. Nếu được tùy duyên thì ở trong đời mà vui với đạo. Người không khéo tùy duyên sẽ thấy trong đời khó tu quá, chuyện này chuyện kia phiền hà. Người khéo tu thấy không khó, việc gì đến thì tùy duyên, giải quyết liền, không phải bận tâm lo lắng suy gẫm hay sợ sệt gì cả.

Hai câu ấy mới nghe dễ như trở bàn tay nhưng xét kỹ không phải dễ đâu. Đến câu thứ ba trong nhà có báu thôi tìm kiếm, mỗi người chúng ta đều có sẵn hòn ngọc quý bên trong, đừng tìm kiếm đâu xa. Thường Phật tử chúng ta có bệnh đi tìm Phật bên ngoài. Giả sử trên núi có hòn đá nào na ná tượng Phật thì tìm đến lay lê mê, hoặc có gò mồi nào na ná giống hình người cũng hô toáng lên là Phật, rồi áp nhau lay. Tìm Phật như thế biết bao giờ mới gặp Phật. Chúng ta tu, đừng bao giờ lệ thuộc những hình ảnh hư ảo đó, vì nó chỉ là sự tưởng tượng. Tôi đã từng đi núi, cũng từng vô những hang động. Trong hang có những cục đá na ná đức Quan Âm thì người ta cho rằng đức Quan Âm hiện về rồi ráp nhau lay. Thật ra đó là chỉ do sự tưởng tượng vậy thôi, có thật đâu. Chính ông Phật ngay nơi mình lại không nhớ, không biết. Khi sáu căn không dính sáu trần là Phật tánh hiển lộ rồi. Phật ngay nơi ta lại không chịu tìm, cứ lo tìm trên núi trên non, trong hang trong động nên suốt đời cứ chạy ngược chạy xuôi, rốt lại khổ vẫn hoàn khổ. Bởi vì chúng ta đã quên mất của báu trong nhà thì tìm kiếm bên ngoài cách mấy cũng không có được. Đó là một lầm lẫn lớn của hàng Phật tử chúng ta.

Câu chốt đối cảnh không tâm chớ hỏi Thiên, sáu căn đối với sáu trần không có dính mắc. Không tâm tức là không có các niệm, không suy nghĩ dính mắc. Đó là Thiên rồi. Chúng ta ngồi thiền một giờ, hai giờ thấy đau chân, chớ còn tất cả giờ, những gì ở ngoài đến đều không dính, không mắc thì dễ quá. Thấy hình sắc không dính hình sắc, nghe âm thanh không dính âm thanh v. v... Đó là chúng ta đang tu Thiên, như vậy thành thoi biết mấy. Nhưng vì chúng ta cứ thấy thì dính, nghe thì nhiễm nên bắt buộc phải ngồi Thiền, xếp chân ngó xuống cho bớt nghe, bớt thấy, gỡ lần lần như vậy. Nếu được đối cảnh vô tâm thì khỏi ngồi, ở đâu cũng Thiên hết. Người biết tu thì mọi việc rất dễ dàng, rất thuận lợi, còn không biết tu thì thấy khổ, thấy khó.

Có nhiều vị tu rất đáng thương. Như nghe nói ăn chay là tu nên bắt đầu ăn chay nhưng không đủ phương tiện thành ra xanh xao, khổ sở. Lại nghe người ta quở ăn chay ồm quá, từ đó sanh buồn nhưng không dám bỏ ăn chay, sợ mất công đức. Do ức chế như vậy nên ai nói động tới liền giận, ai chọc tới liền phiền. Cứ giận phiền hoài thì ăn chay có lợi ích gì? Đó chỉ là giỏi ăn chay thôi chớ không giỏi tu. Tu là đừng dính nhiễm, nghe khen chẳng vui mừng, nghe chê không vội giận, thấy đẹp đừng ưa thích, thấy xấu đừng ghét bỏ v. v... Tất cả sáu căn không dính nhiễm sáu trần, đó là tu kỹ, tu đúng. Nếu còn dễ dính nhiễm thì chúng ta tu chưa đúng, chưa kỹ. Nhiều người vì việc ăn chay của mình nên khi đến nhà ai cầm đôi đũa gửi hơi tanh liền buông đũa lắc đầu. Đó là còn chấp hơn thiên hạ nữa.

Đạo Phật không đặt ăn chay là trên hết, như các sư Nguyên thủy đi khát thực, Phật tử cho gì nhận nấy chớ đâu có chê khen. Còn người tu kỹ quá, đũa hơi hôi cũng chê. Đó là những điểm không khéo, chỉ chuộng về hình thức, không phải tu ngay trong tâm tánh của mình. Tăng Ni chúng ta được phúc duyên lớn, nên ngày nay biết thức tỉnh vào chùa tu, bỏ hết triền phược của thế gian để cầu giải thoát. Vì vậy cần phải nắm cho vững, hiểu cho thấu đáo lời dạy của Phật, Tổ để ứng dụng vào đời tu của mình, như vậy mới không uổng phí cuộc đời. Ngược lại chúng ta tu để mà tu chớ không biết gì hết thì chỉ uổng một đời, không đi tới đâu cả.

Người xuất gia cần phải tu tiên mới có thể dạy cho hàng cư sĩ tu được. Nếu người xuất gia tu không ra gì thì dạy Phật tử tu cũng không ra gì. Đó là mối họa lớn. Mong rằng tất cả Tăng Ni hãy ý thức được điều đó, nỗ lực tu hành, đủ tài đức mai kia dẫn dắt Phật tử đi đúng đường. Đó là biết lợi mình, lợi người hay tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn. Có thể mới xứng đáng dự vào hàng Thích tử của Như Lai.

NGHIỆP TỪ Đâu MÀ RA

Vừa qua Ban Đại Diện Phật giáo Quận 8 có mời chúng tôi về đây nói chuyện đạo lý với Tăng, Ni và Phật tử. Vì thế, nhân dịp về thăm chúng tôi nói lại những điều cần yếu trên đường tu cho tất cả quý vị lãnh hội và ứng dụng tu trong mùa an cư này cũng như mãi về sau.

Tất cả chúng ta tu, nhất là hàng Tăng, Ni xuất gia ai ai cũng nói rõ rằng tu để cầu giải thoát sanh tử. Bây giờ tôi đặt câu hỏi lại, chúng ta giải thoát sanh tử nhưng cái gì dẫn chúng ta đi vào con đường sanh tử, đây là một vấn đề rất then chốt. Nếu chúng ta cầu giải thoát sanh tử mà không biết cái gì lôi dẫn mình đi trong sanh tử thì làm sao giải thoát được. Cho nên trước hết chúng ta phải nghiên ngẫm xem cái gì dẫn chúng ta, cái gì trôi buộc chúng ta phải trôi lăn trong dòng sanh tử.

Sở dĩ chúng ta bị sanh tử là do nghiệp dẫn. Trong kinh Phật dạy: "Do nghiệp lôi dẫn chúng sinh đi trong sanh tử luân hồi". Nhưng nghiệp từ đâu mà có? Trong kinh đức Phật dạy: Nghiệp xuất phát từ thân, khẩu và ý, tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Như vậy sức mạnh lôi cuốn chúng ta đi trong sanh tử là nghiệp mà nghiệp lại xuất phát từ thân, khẩu, ý của mình, đó là cái căn bản, cho nên chúng ta tu là phải chuyển nghiệp hay dứt nghiệp thì mới có thể dừng sanh tử được.

Chúng tôi thường nói, người tu nếu chưa giải thoát thì phải chuyển nghiệp. Từ nghiệp ác lẽ ra phải đọa trong ba đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chúng ta chuyển thành nghiệp thiện để sanh trong ba cõi lành là cõi người, a tu la và cõi trời. Như vậy biết chuyển nghiệp xấu thành nghiệp tốt sanh cõi lành, đó gọi là tu chuyển nghiệp. Và nếu muốn dứt luân hồi sanh tử thì chúng ta phải dứt nghiệp, vì còn nghiệp dù nghiệp lành cũng là sanh trong cõi lành, không phải dứt sanh tử. Vậy chúng ta phải làm sao để chuyển hóa nghiệp của mình, làm sao để tiêu diệt nghiệp của mình. Điều này thật quan trọng.

Nói ba nghiệp thân, khẩu, ý nhưng thực tình trọng tâm nằm ở ý. Ý nghĩ lành, thân làm lành, miệng nói lành. Ý nghĩ dữ, miệng nói dữ, thân làm dữ. Tuy nói ba nghiệp nhưng gốc từ ý. Ý nghiệp là căn bản, là nhân cho hai nghiệp kia hoặc tốt, hoặc xấu. Nên chúng ta tu muốn dứt sanh tử thì phải dừng ý nghiệp. Ý nghiệp dừng thì sanh tử mới dứt.

Vì vậy người tu Tịnh độ phải niệm Phật nhất tâm, nhất tâm thì ý nghiệp lặng lẽ mới được sanh về Tây phương, mới thoát ly sanh tử. Nếu tu chưa nhất tâm thì chưa thể thoát ly được. Quý vị nhớ trong kinh Di Đà đức Phật dạy rất rõ: Người niệm Phật hoặc một ngày, hoặc hai ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung người đó được Phật và Thánh chúng hiện ở trước. Rõ ràng khi chúng ta được nhất tâm tức ý nghiệp đã thanh tịnh, không còn nghiệp nữa thì được vãng sanh về cõi Phật.

Người tu theo thiền Nguyên thủy thì quán Tứ niệm xứ. Trong kinh A-hàm dạy: "Người nào từ một ngày cho tới bảy ngày trụ tâm nơi Tứ niệm xứ không có di chuyển (tức là không có dời đổi) thì được nhập Niết-bàn, chứng A-la-hán. Chẳng những bảy ngày mà sáu ngày, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, một ngày nếu trụ tâm nơi Tứ niệm xứ không di chuyển, người đó cũng chứng từ A NA-hàm trở xuống".

Như vậy chúng ta thấy tu Tịnh độ hay tu Thiền đều phải dừng lặng ý nghiệp. Ý nghiệp dừng lặng rồi thì chúng ta được sanh về Tịnh độ, được chứng quả A-la-hán, nhập Niết-bàn v. v... Do đó trọng tâm là phải dừng ý nghiệp, ý nghiệp dừng rồi thì chúng ta mới giải thoát sinh tử được. Đó là chúng tôi dẫn tổng quát để quý vị nhận rõ đường lối tu của mình.

Song, hôm nay được quý Thầy yêu cầu giảng về Thiền nên chúng tôi nói về Thiền, đặc biệt là Thiền tông của Việt Nam. Nếu xét về Thiền tông Việt Nam từ khi Việt Nam bắt đầu có Phật giáo, kể từ ngài Khương Tăng Hội trở về sau, tất cả chư Sư đều là Thiền sư, đều tu Thiền.

Ngài Khương Tăng Hội giải thích Thiền theo Lục Diệu Pháp Môn là sở tức, tùy tức, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Ngài lại giảng Lục ba la mật, trong đó có Thiền ba la mật cho chúng

ta thấy Thiên của Phật giáo và ứng dụng tu. Từ ngài Khương Tăng Hội về sau, các Thiền sư từ Trung Hoa, Ấn Độ sang Việt Nam truyền bá thiền.

Ngài Khương Tăng Hội có mặt ở Việt Nam vào thế kỷ thứ III, mãi đến thế kỷ thứ XIX, ngài Liễu Quán ở Huế là một Thiền sư đặc đạo. Như vậy chúng ta thấy rõ từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIX Phật giáo chúng ta là Phật giáo tu Thiền. Bắt đầu thế kỷ thứ XIX cho đến thế kỷ XX thì chư Tăng, chư Ni đa số tu Tịnh độ.

Thế nên, nói về Thiền tức là nói tới cái gốc của Phật giáo Việt Nam, đó là trên phương diện lịch sử. Nếu nói cụ thể hơn, tất cả quý Hòa thượng cũng như chư Thượng tọa chúng ta ngày nay đang tu Tịnh độ, nhưng xét kỹ nguồn gốc thì các Ngài đều có hệ phái Thiền hết. Hoặc là hệ phái Liễu Quán hay hệ phái của các vị khác như hệ lấy chữ Minh Như Hồng Nhật Lê Trung Thiên... Đó là theo bài kệ của các Thiền sư.

Còn các vị đã quá cố khi tịch đều ghi hoặc là đời thứ 40,42,43, ai cũng đều Từ Lâm Tế chánh tông hết. Từ Lâm Tế có nghĩa là kế thừa dòng Lâm Tế, nhưng giả sử có ai hỏi: Thừa Thầy, Lâm Tế là ai, Ngài tu hành ra sao thì chắc có vị không biết. Đó là điều tôi cho rằng rất đáng buồn. Tại sao đã thừa nhận mình kế thừa tổ Lâm Tế hoặc tổ Tào Động v. v... mà lại không biết các Ngài tu pháp gì, thì làm sao kế thừa? Như vậy nghĩa là không nắm vững nguồn gốc, cội rễ đường lối mình đang tu.

Khi xưa tôi xuất gia, có phước nên sớm vào Phật học đường. Khi học chúng tôi băn khoăn, tại sao tất cả kinh Phật, chỉ có một ít bộ như kinh Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ v. v... là nói về Tịnh độ, còn hầu hết như bốn bộ A-hàm đều nói về Thiền. Kế nữa, các vị Tổ ở Ấn Độ, Trung Hoa, Việt Nam cũng đều tu Thiền mà ngày nay chúng ta không biết gì về Thiền.

Thậm chí có chùa các Thầy nghe nói tu Thiền, liền bảo: "Coi chừng tu Thiền điên". Tôi ngạc nhiên ghê lắm, bởi vì nếu tu Thiền điên thì đức Phật đã điên mất rồi và chư Tổ cũng điên hết. Nhưng các Ngài không điên, tại sao bây giờ mình tu Thiền điên? Phải trả lời được câu đó.

Cho nên tôi ôm ấp, tôi tìm kiếm xem tại sao chúng ta lại như vậy. Khi tìm kiếm được rồi, tôi chỉ trả lời một câu gọn rằng: "Không phải tu Thiền điên, chỉ không biết tu Thiền nên tu Thiền mới điên". Người không học Thiền mà tu đại, nghe ai chỉ đâu đâu cũng bắt chước tu thành điên rồi đổ thừa tu Thiền điên. Nếu thật tu Thiền điên thì chắc tôi cũng điên mất rồi. Nhưng tới bây giờ tôi vẫn chưa điên thì không phải tu Thiền điên. Đó là một điều hết sức nguy hiểm.

Đức Phật tu Thiền ngộ đạo dưới cội Bồ đề không ai không biết, các ngài Mục Kiền Liên, ngài Xá Lợi Phất v. v... các vị đại đệ tử Phật khi xưa, một ngàn hai trăm năm mươi vị thường theo Phật cũng tu Thiền mà chứng quả A-la-hán. Cho đến chư Ni, như hệ của bà Di mẫu năm trăm vị, khi nghe Phật sắp Niết-bàn, liền rủ tới xin Phật nhập Niết-bàn trước. Được Phật cho phép, năm trăm bà liền tụ hội lại một chỗ mà nhập Niết-bàn. Các vị ấy cũng đã tu Thiền, chứng đạo quả, sanh tử tự tại. Bao nhiêu đó đủ cho chúng ta thấy thời Phật, đệ tử Phật đều tu Thiền.

Và sau đó từ tổ Ca Diếp truyền thừa tới Tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma, sang Trung Hoa đến Tổ thứ sáu là Lục tổ Huệ Năng cũng đều tu Thiền luôn. Như vậy Phật tu Thiền, Tổ tu Thiền nhưng chúng ta lại không biết tu Thiền. Chẳng những không biết mà còn chống đối lại nữa chứ. Như vậy vô tình mình đã mất gốc rồi.

Từ khi đọc các bộ kinh hệ A-hàm, các bộ kinh Pali do Hòa thượng Minh Châu dịch, tôi đôi chiều, khảo sát, so sánh lại theo đường lối tu Nguyên thủy. Qua các bộ kinh Đại thừa như kinh Viên Giác, kinh Lăng Nghiêm v. v... tôi đọc rất kỹ cũng thấy nói về tu Thiền, cho đến bộ kinh Pháp Hoa mọi người hay trì tụng cũng dạy tu Thiền. Vậy mà chúng ta không biết tu Thiền. Nếu không biết tu Thiền thì làm sao lãnh hội được ý chỉ các kinh đó.

Như trong kinh Pháp Hoa phẩm Tùng Địa Dũng Xuất kể rằng: Các vị Bồ-tát từ xa đến thưa Phật: "Bạch Thế Tôn, xin chứng minh cho chúng con sẽ truyền bá, hộ trì kinh Pháp Hoa ở cõi này". Phật lắc đầu nói không được. Vì các Ngài là những vị Bồ-tát ở tha

phương nên Phật không hứa thuận. Bỗng dưng sau đó quả đất rung động nứt nẻ ra, các Bồ-tát từ dưới đất vọt lên vô số, đi nhiễu quanh Phật xin Phật hộ trì kinh Pháp Hoa cõi này, bấy giờ Phật mới chấp nhận.

Khi xưa đọc tới chỗ này tôi ngỡ ngàng, sao lạ vậy? Một, vì sao quá nhiều Bồ-tát từ đất vọt lên. Lâu nay chúng ta hay nghe nói dưới lòng đất là địa ngục, chẳng lẽ Bồ-tát dưới địa ngục lên sao? Hai, chẳng lẽ đức Phật có cái nhìn địa phương? Bồ-tát ở đây xin thì cho, Bồ-tát nơi khác xin không cho. Nên đọc kinh Pháp Hoa tôi thấy rất khó hiểu.

Đến khi nghiên cứu tu Thiền, lãnh hội được yếu chỉ rồi, đọc lại đến đây tôi cười, thật là chúng ta bị lừa. Vì kinh Pháp Hoa hầu hết là ẩn dụ mà mình tưởng thật. Bồ-tát từ phương khác đến là hữu tình giác, mà cái giác từ bên ngoài đến là hữu sư trí. Trí ở ngoài, trí nhờ người khác mà có, không phải thật của mình. Kinh Pháp Hoa dụ cho Tri kiến Phật là cái thấy biết của chính mình, nên ở ngoài đến làm sao bảo vệ được. Vì vậy Phật từ chối.

Chư Bồ-tát dưới lòng đất vọt lên đông vô số, xin hộ trì được Phật chấp nhận. Bồ-tát dưới lòng đất tức là chỉ cho trong thân tứ đại này có tánh giác lưu xuất, đó mới chính thật của mình, gọi là vô sư trí. Hữu sư trí là trí còn nhờ bên ngoài, nó thuộc về sanh diệt. Vô sư trí từ ở trong phát ra đó là trí bất sanh, bất diệt mới bảo hộ được Tri kiến Phật của chính mình.

Trong nhà Phật nói rất nhiều về vô sư trí, hữu sư trí nhưng chúng ta không hiểu. Khi mới vào đạo phải học ba huệ học: văn huệ, tư huệ, tu huệ, gọi tắt là văn, tư, tu. Văn là học với người khác, với bậc Thầy, nghe Thầy giảng dạy chúng ta hiểu rồi mở mang trí tuệ. Trí tuệ đó là văn huệ. Tư là suy gẫm lời Phật Tổ dạy cho chín chắn, xét nét kỹ càng thấy đúng liền ứng dụng tu, gọi đó là tu.

Như vậy tam huệ học thuộc về hữu sư trí. Còn ba môn giải thoát là giới, định, tuệ, thuộc về vô sư trí. Nhân giới tu Thiền định. Thiền định thì đâu có học với ai, chỉ lóng lạng tâm tư cho thanh tịnh rồi trí tuệ phát ra nên gọi là vô sư trí. Tam huệ học chưa phải

là giải thoát, giải thoát là tam vô lậu học nên còn gọi là tam giải thoát môn, tức là giới định tuệ. Tuệ đó là tuệ giải thoát, nó thuộc về vô sư trí, từ định mà có.

Trí tuệ Phật nói trong kinh Pháp Hoa là trí tuệ của chính mình mới bảo vệ được tri kiến của mình, trí tuệ đó do định phát ra. Vậy có phải Phật dạy chúng ta tu Thiền định không? Muốn được trí tuệ vô sanh thì phải tu Thiền định. Nếu chúng ta xét thật kỹ, thấy cho tường tận thì chúng ta mới không nghi ngờ, không thấy khó hiểu.

Chính tôi ngày xưa học kinh Đại thừa, có lần tôi than rằng kinh Đại thừa chỉ để trên trang thờ chớ không có ứng dụng gì được hết. Nhưng khi tu, hiểu được kinh Đại thừa mới thấy hay đáo để, một bộ kinh có thể thấu suốt hết.

Như kinh A-hàm hỏi vô minh là gì, chúng ta định nghĩa thế nào? Vô minh có nghĩa là thấy biết không đúng như thật. Ngược lại, minh là gì? Là thấy biết đúng như thật. Thấy sự vật, thấy con người, thấy vũ trụ đúng như thật. Chúng ta ngày nay có thấy đúng như thật không? Thấy toàn là sai lầm, không đúng như thật.

Như nói về thân thì chúng ta luôn thấy thân này là quý, là sạch sẽ, tốt đẹp hay là ô uế, bất tịnh? Kinh dạy thì ô uế bất tịnh nhưng nếu có ai chê: "Thầy ăn mặc hôi hám quá", chúng ta giận không? Minh hôi hám là sự thật, mà nói hôi hám là giận. Người tu còn thế huống nữa người đời, thấy còn sai lầm nhiều hơn. Chẳng những thấy sai lầm mà còn muốn đánh lừa người khác sai lầm thêm nữa. Người ta không bao giờ dám nhìn nhận lẽ thật, mà không thấy lẽ thật là gốc vô minh. Do thấy sai lầm thành ra mê chấp, chấp ngã. Nếu thấy đúng đắn thì đâu có chấp, không chấp tức là tỉnh giác.

Đến cái nhìn của kinh Viên Giác, trong kinh Phật giải thích tất cả chúng sanh bị luân hồi sanh tử gốc từ vô minh. Trong kinh Viên Giác, Phật định nghĩa: Vô minh nghĩa là chấp thân tứ đại giả hợp là thân mình thật, chấp tâm suy tính lăng xăng (tức là tâm duyên theo bóng dáng sáu trần) là tâm mình thật, đó là vô minh. Nếu chúng ta hiểu được kinh, chúng ta thấy việc tu không khó. Vì chúng ta không ứng dụng được kinh nên chúng ta tu cứ tuột lên, tuột xuống hoài.

Với tinh thần Đại thừa, Phật giáo nói thân này là hư dối. Như kinh Kim Cang nói tất cả các pháp đều là hư ảo, không có thật, như câu "phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai", hết sức đơn giản. Tất cả những gì có tướng đều là hư dối. Tại sao? Vì nó do duyên hợp, mà hợp thì phải tan, chỉ tan muộn hay sớm thôi. Pháp gì sớm muộn cũng tan thì pháp đó có thật không? Phật bảo không thật.

Nếu thấy các tướng không phải là tướng, nghĩa là thấy các tướng nhưng không chấp nó là thật thì đó là thấy Phật. Dễ làm sao! Như vậy Phật đâu có xa. Thấy các tướng biết nó không thật là đã giác, đã minh rồi. Minh thì tự nhiên dễ thấy Phật, dễ gần với Phật. Tuy nhiên thấy được như vậy chưa hẳn là sống được như vậy.

Giả sử bây giờ có ai hỏi chư Tăng chúng ta: "Thưa Thầy, thân này thật hay giả?" Quý Thầy trả lời sao? Nhất định là giả, nói nghe hay lắm, nhưng nếu có ai chạm đến thân mình một chút, lúc đó mới biết thật hay giả? Chúng ta nói theo lời Phật dạy nhưng chúng ta chưa sống được đúng như lời Phật dạy, nghĩa là nói được mà làm chưa được.

Nói thân này giả, quý vị xét kỹ giả như thế nào? Đa số đều cho rằng vì do nhân duyên, đủ duyên thì hợp, thiếu duyên thì tan nên nói là giả. Tôi xin nói một cách cụ thể hơn nữa để quý vị nhận được thân này giả trăm phần.

Tất cả chư Tăng, Ni đang ngồi đây, lỗ mũi mình đang làm gì? Ai cũng bảo lỗ mũi mình đang thở. Tôi đặt câu hỏi lại, thở nghĩa là gì? Là mượn không khí ở ngoài đem vào. Mượn vô, trả ra, mượn vô, trả ra. Nói ngồi chơi nhưng thật không phải ngồi chơi, lúc nào cũng mượn, trả.

Trong kinh Phật dạy, thân chúng ta có nội tứ đại là đất, nước, gió, lửa ở trong nhưng phải nhờ ngoại tứ đại hỗ trợ thì nội tứ đại mới còn. Nếu ngoại tứ đại không phụ trợ thì nội tứ đại tan nát. Như vậy hiện giờ lỗ mũi của chúng ta mượn không khí, hít vô là mượn, thở ra là trả. Cứ mượn trả liên tục. Lúc nào đó chúng ta trả mà không mượn nữa thì sao? Thì đi rồi phải không? Như vậy mượn trả đều đặn là sống, trả mà không mượn là chết.

Chúng ta mượn ít tách nước uống, mượn rồi cũng trả, mượn cơm cũng thế. Như vậy mượn nước, mượn đất, mượn gió, mượn lửa đem vào rồi trả ra. Thế thì giá trị cuộc sống của chúng ta ở chỗ nào? Nếu nó thật thì không cần mượn trả. Đã vay mượn thì không thật.

Người đời đi tìm hạnh phúc nơi này nơi kia, nhưng tôi nói hạnh phúc đơn giản lắm, chỉ mượn trả êm xuôi thì hạnh phúc, mượn trả trực trặc là mất hạnh phúc. Như vậy chúng ta có thể kết thúc lại, thân này là hư giả, sống bằng vay mượn, có thật đâu. Đó là nói về thân.

Về tâm, chúng ta luôn luôn suy gẫm, tính toán một việc gì thì nói tôi tính, tâm tôi nghĩ như vậy. Cho cái suy tính đó là mình, là tôi. Tôi suy tính, tôi nghĩ ngợi, tôi phân biệt. Quý vị thử xét, nếu suy tính đó là tôi, khi một hai phút nào ngồi chơi, không suy tính, lúc đó cái tôi không còn sao? Cái tôi vẫn còn, làm sao nói suy nghĩ là tôi được. Nếu cái suy nghĩ là tôi thật thì lúc nào cũng có. Nhưng quý vị tự soi lại tìm xem cái suy nghĩ đó ở đâu, có thấy nó không hay càng nhìn thì càng mất. Bình thường nó dấy lên nhưng soi lại tìm thì nó mất, vậy có phải thật không? Đâu phải thật.

Quý vị thử nghĩ xem, từ thuở bé cho tới lớn, mình là một hay mình là nhiều? Nếu suy nghĩ là mình thì suy nghĩ trăm thứ xấu tốt v. v... chẳng lẽ mình có một trăm cái tôi hay sao? Đó là những sai lầm mà chúng ta không biết, cứ tưởng thật. Nếu chúng ta biết rõ thân này là vay mượn, tạm bợ, chúng ta sẽ sống nhẹ nhàng, thanh thoi, tự tại.

Biết tâm lăng xăng, tưởng tượng là hư ảo giả dối thì chúng ta không còn cố chấp để tranh hơn, tranh thua với người. Cho nên chấp thân tứ đại giả hợp cho là thân mình thật, đó là si mê, là vô minh. Chấp thân đuổi theo bóng dáng sáu trần là mình thật, đó là vô minh. Như vậy nếu chúng ta biết rõ, chúng ta không chấp nữa thì vô minh thành minh. Minh tức là giác, vô minh là mê. Cái mê cái giác đó thay đổi như trở bàn tay. Mê giác giống như sáng và tối vậy, đổi qua đổi lại hết sức dễ dàng.

Vậy muốn giác ngộ dễ hay khó? Chúng ta thường có quan niệm, giác ngộ là phóng hào quang sáng cả bầu trời, chớ không ngờ giác ngộ là thấy được lẽ thật. Thật nơi người, thật nơi mình, thấy đúng như vậy là giác ngộ.

Thiền tông cốt chỉ cho chúng ta thân này là giả dối tạm bợ, tâm vọng tưởng phân biệt suy gẫm là bóng dáng không thật. Không chấp hai thứ đó mà tìm cho ra cái thật của chính mình, đó là người tu Thiền. Nên tu Thiền là phản quan tự kỷ, là soi sáng lại chính mình tìm cho ra cái chân thật.

Vì lâu nay chúng ta cứ chấp giả là thật nên quên mất cái thật. Chúng ta biết rõ cái giả không chấp nữa thì sẽ đào xới được cái thật ngay trong đó, chớ không đâu xa hết, nên nói phải quay lại. Tôi dẫn câu chuyện tổ Huệ Khả, Ngài là Tổ thứ hai nhưng là vị Tổ Trung Hoa đầu tiên ngộ lý Thiền.

Khi được tổ Đạt Ma nhận làm đồ đệ, Ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt Ma bảo:

- Ông đem tâm ra đây ta an cho.

Nghe nói vậy Ngài sửng người, xoay lại tìm một đổi nhưng không thấy, Ngài mới thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Câu nói này ngày xưa tôi đọc chừng một trăm lần nhưng vẫn không hiểu gì hết. Sao mà kỳ lạ, an lúc nào? Tâm đâu có hình tướng mà đem ra, nên lúc đó tổ Huệ Khả mới nhìn

lại tâm lăng xăng của mình. Đây gọi là phản quan. Nhưng khi nhìn lại thì nó mất, mất tức là không thật. Nên Tổ nói "Ta đã an tâm cho người rồi". Đó là pháp an tâm mà không có pháp. Chỉ phản quan tìm lại nó thì nó mất, mất là an chớ có gì đâu.

Thí dụ chúng ta tu Tịnh độ, dùng câu niệm Phật để an tâm. Niệm từng câu, từng câu cho quên các niệm khác gọi là an. Quên tất cả các thứ tạp nhạp nhưng còn câu niệm Phật, kế phải bỏ luôn câu niệm Phật nữa mới được. Còn tu theo Tổ, cứ nhìn thẳng vô trong xem tâm bất an ở đâu, tìm lại không ra thì tự nó an rồi.

Nên đường lối tu Thiền của Thiền tông là phản quan tự kỷ, soi sáng lại chính mình chớ không có tìm kiếm ở đâu xa, đó là lẽ thật. An rồi, tuy không còn nghĩ suy mà vẫn biết. Quý vị nhớ lại những phút giây ngồi không nghĩ suy, chúng ta có biết hay không? Chúng ta quen cho rằng có suy nghĩ mới biết, nhưng thật tình không phải vậy.

Trong kinh Lăng Nghiêm Phật chia ra hai thứ tâm: vọng tâm và chơn tâm. Vọng tâm là tâm suy nghĩ lăng xăng, hư dối nên gọi là vọng. Chơn tâm là cái biết hằng hữu, không vắng mặt lúc nào hết, sẵn có nơi mình. Khi quý vị nhìn một sự vật không suy nghĩ gì hết, quý vị có biết sự vật đó không? Khi nghe tiếng không suy nghĩ gì hết, chúng ta có biết tiếng đó không? Tiếng người biết tiếng người, tiếng chuông trông biết tiếng chuông trông. Như vậy là biết. Cái biết đó có vắng lúc nào đâu.

Nơi chúng ta cái thấy, cái nghe thường hằng hữu, không thiếu vắng lúc nào cả. Nhưng vì chúng ta quên, chạy theo cái lăng xăng sanh diệt cho đó là mình. Bây giờ lặng được những thứ lăng xăng suy nghĩ thì cái chơn thật hiện tiền, khỏi phải tìm kiếm đâu xa. Do đó Thiền hết sức là gần.

Khi Lục tổ ngộ đạo rồi, Ngũ tổ tiền Ngài đi về phía Nam. Qua sông, Ngài lên bộ, có một đoàn người đuổi theo giành lại y bát. Trong số đó có ngài Huệ Minh đi trước, ngày xưa ông là tướng đi tu nên cỡi ngựa giỏi, vì vậy rượt theo kịp. Lục Tổ để y bát trên tảng đá rồi trốn vào lùm cỏ nói: "Y bát là biểu tín, há có thể dùng sức mạnh mà tranh giành được sao?" (Biểu tín là để người thấy và tín vị ấy đã được Tổ ấn chứng ngộ đạo).

Huệ Minh thấy y bát mừng quá, nhắc lên nhưng nhắc không nổi liền biết vật này có gì siêu việt, phi thường nên không giành giật nữa. Khi tâm giành giật hết, Ngài liền gọi: Hành giả! Hành giả!

Ngài Huệ Năng ở trong bụi cây bước ra. Huệ Minh nói:

- Tôi đến đây vì pháp chớ không vì y bát.

Tổ bảo:

- Nếu ông vì pháp chớ không vì y bát thì tôi sẽ nói pháp cho nghe, nhưng trước hết ông phải lặng tâm, đừng nghĩ tưởng gì, tôi sẽ nói.

Huệ Minh lặng lẽ. Tổ nói:

- Không nghĩ thiện, không nghĩ ác thì cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?

Nghe câu đó Huệ Minh liền ngộ.

Chúng ta nghĩ thiện, nghĩ ác, nghĩ phải, nghĩ quấy, những cái nghĩ đó làm mất bản lai diện mục của mình. Nếu dừng nó lại thì bản lai diện mục hiện tiền. Hết sức là đơn giản. Đó là ý nghĩa thâm trầm trong nhà Thiền. Như vậy tu Thiền là quay lại, phẳng tìm cái chân thật của chính mình, chớ không phải cái gì xa lạ ở bên ngoài.

Cho nên gần đây chúng ta thấy người Tây phương có khuynh hướng tìm hiểu đạo Phật, nhất là tìm hiểu về Thiền. Năm 1964 tôi được qua Nhật Bản, cùng một chuyến tàu với tôi có vài người Tây phương qua Nhật Bản học Thiền. Chẳng những Nhật Bản mà Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, người ta cũng tìm học khá nhiều. Bấy giờ tôi mặc cảm, buồn, tại sao Thiền ở Việt Nam, nói riêng là Thiền tông, đã có trước Nhật Bản năm trăm năm và kéo dài mãi đến thế kỷ thứ XIX nhưng người ta lại không tìm học, mà họ qua

Nhật Bản, Đài Loan, Mianma, Xri Lanca, Thái Lan tìm học. Đó là điều chúng ta đáng buồn.

Chỗ người ta hướng về là tu Thiền, vì đó là đường lối tu rất thực tế. Có thể nói Thiền là một môn khoa học tâm linh chứ không phải chuyện xa xôi, chúng ta tu Thiền là xoay lại bên trong. Kinh A-hàm dạy, khi tọa thiền nếu còn tham sân si, biết còn tham sân si. Nếu hết tham sân si biết hết tham sân si. Như vậy biết rõ nơi mình còn điều gì xấu, điều gì tốt. Biết rõ đó là Thiền. Tu Thiền theo Thiền tông là quay lại mình để nhận chân rằng nơi mình có cái chân thật, gọi là bản lai diện mục, là Phật tánh v. v... nó sẵn nơi mình nhưng mình bỏ quên. Bây giờ xoay lại tìm cho ra nó. Đó là việc thực tế nơi mình chứ không phải ở đâu hết.

Nhưng muốn biết cái thật thì trước phải hiểu cái giả, nếu chấp giả làm thật thì muôn đời không biết cái thật. Nên nói đến tu Thiền phải thấy thân như điện ảnh. Nếu chấp thân này thật, tâm suy nghĩ thật thì không bao giờ chúng ta thấy được cái thật. Vì nhận giả làm thật thì làm sao biết được cái thật ngay con người giả của chúng ta.

Như kinh Lăng Nghiêm nói chân tâm và vọng tâm. Chúng ta đang đuổi theo sống với vọng tâm thì chúng ta không thấy được chân tâm. Chúng ta quay lại tự nhận, tự thấy nơi mình, cái gì thật, cái gì giả, đừng theo cái giả thì sống với cái thật. Cho nên tôi nói đừng theo vọng tưởng, đó là mình đừng để cái giả lừa, biết giả rồi thì cái thật mới hiển lộ, đó là tinh thần tu Thiền.

Thiền thích hợp với khoa học hiện đại, vì nó rất cụ thể, không ai cho là mê tín hay tưởng tượng được. Trong Phật giáo chúng ta có rất nhiều pháp môn, song pháp môn nào thích hợp với hoàn cảnh hiện tại thì chúng ta chú tâm khai thác, tìm hiểu và truyền bá.

Mai sau con cháu của chúng ta sẽ học hành giỏi hơn chúng ta nhiều, hiểu biết khoa học hơn. Mà đã có kiến thức khoa học rồi nếu cha mẹ bảo cúng đi con, lạy đi con có phước, chúng sẽ không tin. Nếu thế hệ sau không tin, Phật giáo lúc đó sẽ ra sao? Vì vậy

chúng ta là người lo xa, nhìn đến tương lai, chúng ta phải cố gắng gầy dựng đạo đức thích hợp với hoàn cảnh hiện tại và tương lai. Có thể Phật giáo mới trường tồn.

Giới Tăng Ni muốn mai kia làm Phật sự được vuông tròn, được tốt đẹp cần phải có cái nhìn sáng suốt ấy. Nếu chúng ta cứ hài lòng với hiện tại, thấy Phật tử đi chùa nhiều, cúng lạy nhiều, chúng ta thỏa mãn. Như thế thì mai kia con cháu chúng ta mất lòng tin, chừng đó Phật giáo sẽ suy đồi. Chúng ta phải làm sao cho Phật giáo phát triển với thời đại khoa học, chứ không phải phát triển với thời xa xưa.

Vì vậy lúc nào tôi cũng cố gắng nỗ lực hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử cũng như những ai mộ đạo, đều thấy đạo Phật đúng như thật, đạo Phật là chân lý, chứ không phải đạo Phật là tượng tượng. Như vậy mới hy vọng đạo Phật tồn tại lâu dài hơn và người ở các nước Tây phương sẽ tới Việt Nam nghiên cứu những gì hay đẹp của Tổ tiên mình, nhất là Phật giáo đời Lý Trần, cả thế giới đều quý kính. Chúng ta có của quý mà không khai thác, để người Tây phương coi thường, khinh khi mình. Bây giờ chúng ta chịu khó khai thác, người ngoài sẽ quý sẽ kính.

Tôi mong rằng tất cả quý vị Tăng Ni trẻ còn học được, còn làm nhiều Phật sự, cố gắng tìm hiểu cho thấu đáo, để mai kia việc Phật sự tốt đẹp hơn. Đời chúng tôi cũng sắp tàn rồi, việc làm không được bao nhiêu, chúng tôi trông cậy nơi tất cả quý vị. Buổi nói chuyện hôm nay mong quý vị suy nghĩ cho kỹ, gẫm lại xem cái gì thật, cái gì đúng, ứng dụng tu làm sao cho Phật pháp được lâu bền.

Đó là chỗ mong mỏi của chúng tôi.

BA ĐIỀU CĂN BẢN CỦA NGƯỜI TU PHẬT

Hôm nay chúng tôi xin nói đề tài Ba điều căn bản của người tu Phật. Vì chúng ta tu Phật phải biết thế nào là cội gốc, thế nào là ngọn ngành. Ba điều này tôi căn cứ theo kinh Pháp Hoa, nhắc lại cho quý vị nhớ và thực hành.

Trong kinh Pháp Hoa Phật dạy: "Người tu Phật phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai". Chúng ta tu theo Phật thì phải vào nhà Phật, mặc y Phật và ngồi tòa của Phật. Như vậy mới trung thành với đức Phật, mới có thể thành công được sở nguyện tu hành của mình.

Vào nhà Như Lai là gì? Đức Phật dạy vào nhà Như Lai là thực hành lòng từ bi. Chúng ta muốn vào nhà Phật phải mở rộng lòng thương đối với tất cả mọi người. Nếu người tu hành mà không có tâm từ bi thì không phải là đệ tử của Phật. Cho nên tâm từ bi là bước đầu để đem lợi ích cho chúng sanh. Đó là tâm nguyện của người Phật tử tu theo Phật. Thế thì thương chúng sanh bằng cách nào và thương những ai? Tôi sẽ lần lượt dẫn cho quý vị thấy.

Thứ nhất, chúng ta thương mến những người thân cùng sống chung quanh với mình. Giới xuất gia thì những người cùng tu trong một viện, một chùa, huynh đệ phải thương nhau, bảo bọc nhau. Vì sao? Vì tất cả chúng ta cùng một lý tưởng tu hành cầu giải thoát, cầu giác ngộ. Đã đồng một lý tưởng, vô lý chúng ta lại không thương nhau? Thương nhau để mà đùm bọc, thương nhau để mà tha thứ cho nhau, đừng làm phiền lụy, đừng làm khổ đau cho những người chung sống với mình.

Giới cư sĩ tại gia, quý Phật tử phải thương những người trong gia đình, những người thân tộc của mình, những ai chung quanh có công, có nghĩa với mình, chúng ta đều

thương, đều mến, đừng bỏ sót người nào, xử sự với tất cả trong tình thương yêu kính trọng.

Thứ hai, nếu là giới xuất gia, các vị phải thương mến các vị thí chủ đã bỏ công, bỏ của giúp đỡ chúng ta có phương tiện tu hành. Chúng ta phải nỗ lực tu sao cho đủ phước, đủ đức để độ những vị đó, không thể thọ nhận của thí chủ rồi ăn chơi vui vẻ qua ngày. Như thế là phụ ân của đàn na thí chủ.

Trong kinh Phật thường dạy: Phật tử cúng dường Tam Bảo giống như người nông phu làm ruộng vậy.

Trước hết chúng ta phải lựa những thửa ruộng phì nhiêu đất tốt để gieo giống. Cũng vậy, Phật tử cúng dường Tăng Ni cũng phải nghĩ chỗ nào tu hành chân chánh, những vị tiến lên theo con đường Phật chỉ dạy... đó là những vị gánh vác Phật sự đáng quý, đáng kính. Gieo giống những thửa ruộng tốt hết rồi mới tiếp theo những thửa ruộng vừa phải, không tốt lắm và cuối cùng là những thửa ruộng khô cằn.

Như vậy người tu là người tạo phước đức cho chúng sanh, nhận của đàn na thí chủ có nghĩa là chúng ta nhận phần giúp đỡ bằng vật chất để rồi chúng ta tu, chúng ta sẽ giúp đỡ lại, cứu độ lại phần tinh thần cho Phật tử. Nên chúng ta thương những vị thí chủ. Nếu là Phật tử tại gia thì phải thương mến những người có công giúp đỡ cho mình sống, có công đem lại sự tốt đẹp, an lành cho mình. Luôn nhớ ơn và đền ơn cho xứng đáng.

Thứ ba, thương tất cả những người còn mê lầm. Chúng ta được phúc duyên lớn nên mới xuất gia, bởi vì xuất gia là đã thức tỉnh, nếu không tỉnh thì mình cứ đi trên đường đời chớ không trở gót vào chùa đi trên đường giải thoát. Còn người đời vì bận bịu thế gian, chuyện gia đình thân quyến nên cứ say mê làm ăn cho có tiền của, không nghĩ tới đạo lý thức tỉnh, nên chúng ta thương xót những người si mê ấy, làm sao đánh thức để họ tỉnh, như vậy mới tròn bổn phận một người tu. Đức Phật thường dạy người tu phải có đủ tự giác và giác tha. Nếu chỉ tự giác đó là xong phần mình nhưng còn phải giác tha nữa, làm

sao cho những người chung quanh mình cùng giác ngộ. Như thế mới tròn bổn phận của một tu sĩ tu Phật.

Với người cư sĩ, quý Phật tử cũng phải có trách nhiệm vì mình đã biết đạo, đã nếm được mùi vị thâm trầm của Phật pháp, chúng ta cũng phải đem chia sẻ cho huynh đệ mình cùng hưởng, cùng nếm. Đó là tinh thần tự giác, giác tha. Tinh thần thương yêu này không riêng gì người xuất gia mà kể cả người tại gia cũng mở lòng từ bi thương những người mê lầm hơn chúng ta và cố gắng đánh thức họ cùng tỉnh, cùng tiến tu, cùng hết khổ như mình.

Thứ tư, từ bi là thương tất cả chúng sanh từ loài người cho đến loài vật. Vì vậy mùa Vu Lan Phật tử thường mua chim thả để thể hiện lòng từ bi của mình, nhưng việc làm này nếu không khéo sẽ trở thành ích kỷ. Vì quý vị nhốt chim trong lồng chờ quý thầy tụng kinh cầu nguyện cho mình được an vui hạnh phúc rồi mới thả, trong khi mấy chú chim muốn chết ngộp hết cả. Đó là trái với lòng từ bi, vô tình chúng ta trở thành ích kỷ là vậy.

Khi đã tu hoặc xuất gia, hoặc tại gia chúng ta đều mở lòng thương vì người, vì chúng sanh. Đó mới thật là lòng từ bi. Còn tình thương ích kỷ gọi là lòng thương vị ngã.

Đến phần mặc áo Như Lai. Áo Như Lai là gì? Phật dạy áo Như Lai là lòng nhu hòa nhẫn nhục. Chữ nhẫn nhục này có nhiều người hiểu theo nghĩa tiêu cực, cho rằng nhẫn là nhục. Vì nhẫn nên chịu thua, vì thua nên nhục. Nghĩ như vậy là sai lầm.

Chữ nhẫn trong đạo Phật nghĩa là có sức chịu đựng, có sức an nhẫn. An nhẫn những điều trái tai, gai mắt, chúng ta không tức giận, không bực bội. An nhẫn được những sự đòi hỏi, những nhu cầu thêm khát của thân, chúng ta đều an nhẫn được. An nhẫn được hoàn cảnh khó khăn, thời tiết nóng lạnh bất thường. Nên chữ nhẫn nhục trong nhà Phật nói lên một sức chịu đựng mạnh mẽ phi thường. Như có người chọc giận mình, làm trái ý mình thì chúng ta mạnh mẽ làm chủ, đừng để cơn sân dấy lên, hiện ra ở miệng, ở tay. Do đó phải có sức chịu đựng cứng cỏi, gan dạ, không thể yếu đuối được.

Kinh Pháp Cú có câu: "Thắng một vạn quân không bằng thắng mình. Thắng mình mới là chiến công oanh liệt". Con tức giận dấy lên mà chúng ta thắng được tức là công phu tu hành mạnh mẽ, sức chịu đựng cứng cõi chứ không phải tầm thường. Như vậy sao gọi là nhục nhã được! Thắng được mình còn hơn một ông tướng thắng cả một vạn quân. Người nhẫn nhục thắng được mình thì đâu phải yếu đuối.

Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta gặp rất nhiều điều bất như ý. Nếu chúng ta không có sức chịu đựng, không có sức kham nhẫn thì chúng ta sẽ đau khổ liên miên. Ngược lại chúng ta đủ sức kham nhẫn chịu đựng thì chúng ta sẽ được an vui tự tại. Vì vậy Phật dạy người tu phải tập đức nhẫn nhục. Đức nhẫn nhục đã được đầy đủ gọi là mặc áo Như Lai.

Cho nên người tu không nên có thái độ nóng giận, lúc nào cũng e dè sợ sệt một cơn giận nổi lên. Nó là cái họa lớn, thiêu đốt công đức bao nhiêu năm tu hành khổ cực của mình. Đức Phật dạy "chỉ một đóm lửa sân làm cháy cả rừng công đức". Nếu chúng ta luôn nghĩ tới đạo đức, nghĩ tới công phu của mình thì phải khéo dè dặt, đừng cho những cơn nóng giận khởi lên.

Nhẫn nhục có chia làm ba.

Một là nhẫn với người. Đối với lời nói trái tai, hành động gai mắt hoặc người mắng chửi đánh đập mà chúng ta nhẫn được, bỏ qua hết, không buồn giận. Đó là chúng ta nhẫn nhục với người khác. Trong kinh A-hàm có câu chuyện ngài Phú Lô Na. Khi Ngài xin đức Phật về phương Bắc giáo hóa.

Đức Phật liền hỏi: Này Phú Lô Na, người phương Bắc hung hăng lắm, nếu ông về đó giáo hóa họ sẽ chửi mắng ông, ông nghĩ thế nào?

Ngài trả lời: Bạch Thế Tôn, nếu họ chửi mắng con, con nghĩ họ cũng còn lương thiện vì chưa đánh đập con.

Phật nói: Giả dụ họ đánh đập ông thì ông nghĩ thế nào?

Ngài thưa: Bạch Thế Tôn, nếu họ đánh đập con, con nghĩ họ cũng còn lương thiện vì chưa giết con chết.

Phật bảo: Nếu họ giết ông chết thì ông nghĩ thế nào?

Ngài trả lời: Bạch Thế Tôn, nếu họ giết con chết thì họ là người ơn của con vì nhờ họ mà con bỏ được cái thân tứ đại hôi thối này.

Phật nói: Được. Như vậy thì ông nên đến đó giáo hóa.

Quý vị thấy đức nhẫn nhục của Ngài cỡ nào? Trong đại chúng, chúng ta chỉ nhẫn nhục các việc nói nặng, nói nhẹ vớì nhau thôi, vậy mà có khi chịu không nổi. Còn Ngài bị chửi bới, đánh đập cũng nhẫn được cho đến giết chết cũng nhẫn luôn, không thù hận mà còn mang ơn nữa.

Đây là tấm gương cho chúng ta học. Tu là phải như vậy. Đừng nghĩ mình cãi giỏi, nói hay là tốt. Càng cãi giỏi nói hay, lần lượt người thì tội lỗi càng tăng chớ không phải giảm. Đó là phần thứ nhất, nhẫn với người.

Hai là nhẫn với mình. Mình có gì đâu mà nhẫn. Thật ra là nhẫn với mình rất khó. Nhẫn với mình là nhẫn sự đau đớn, bệnh hoạn. Có người nào đau bệnh mà không rên không? Đó là cái bệnh. Nên chúng ta tu phải ẩn nhẫn khi cơ thể bệnh hoạn, đau yếu, phải bình tĩnh cố gắng hạn chế, đau trăm phần chúng ta chỉ nói đau hai mươi phần thôi. Chớ mỗi lần đau khóc lên, khóc xuống rên rỉ om sòm cho mọi người chú ý đến mình. Trong đạo như vậy là kẻ yếu đuối chớ không phải hay.

Ké là nhẫn với sự đòi hỏi của thân, thêm cái này, muốn cái nọ... những sự thụ hưởng. Như người mới tu chừng một hai năm, đi ngang qua chỗ nướng thịt cá thì phát thèm. Đó là nhẫn không được nên khởi niệm bậy. Ẩn nhẫn những thứ thèm muốn, những đòi hỏi của mình gọi đó là nhẫn với mình.

Như vậy nhẫn nhục là có sức chịu đựng rất mạnh mẽ cứng cỏi chứ không phải chuyện thường. Đối với những gì mình ưa thích cũng phải bỏ. Như người xuất gia xem thân này là đây da hôi thối, vậy mà lâu lâu cũng có người nhìn mình xem đẹp hay không? Rồi sửa sang chút chút cho dễ coi. Thậm chí ngày nay tôi nghe nói cũng có kẻ thoa kem cho da mịn. Việc đó có trái với đạo lý không?

Người tu khi xuất gia, cạo tóc đã tự nguyện hủy hình thủ khí tiết. Hủy hình là làm cho thân xấu đi. Phụ nữ ngoài đời, người ta sửa sang mái tóc cho đẹp, cho duyên dáng. Còn người tu đã cạo bỏ phức rồi, bây giờ còn muốn thoa môi son hay đánh kem thì coi hết được! Đó là trái với lẽ thật của mình. Những gì mình ưa thích trái với tư cách của người tu, trái với bản nguyện của người xuất gia thì chúng ta phải ắt nhẫn, dẹp nó qua một bên, đừng để nó lôi kéo mình. Được như vậy mới là người khéo tu. Nếu không chúng ta sẽ quên đi bản nguyện xuất gia cầu giải thoát ban đầu.

Chẳng những người xuất gia mà hàng cư sĩ tại gia cũng vậy, thấy điều gì mình thích mà trái với đạo lý thì phải giảm, phải hạn chế chứ đừng theo nó. Như vậy là biết nhẫn với mình.

Ba là nhẫn với hoàn cảnh, thời tiết. Sống trong đạo cũng có khi gặp nhiều hoàn cảnh khó khăn. Trong kinh Phật dạy nơi nào có Phật pháp, dù cho đói rét cũng phải theo thầy tu học. Còn nơi có gạo dư thừa mà thiếu đạo đức, cũng nên bỏ mà đi. Như vậy những nơi nào có Phật pháp chúng ta ở đó gặp hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, nhiều phiền hà, bực bội cũng phải ráng ắt nhẫn, vì Phật pháp, vì sự tu chứ không vì sự ăn uống. Người được như vậy là người chiến thắng bản thân mình, chiến thắng được hoàn cảnh. Rồi còn phải nhẫn với thời tiết bức bách, chúng ta chịu đựng không than van, vẫn thân nhiên tự tại. Đó là chúng ta biết nhẫn.

Như vậy người tu muốn mặc áo Như Lai phải nhẫn nhục, tức là nhẫn người, nhẫn mình, nhẫn hoàn cảnh thời tiết v. v... Lúc nào cũng chấp nhận khó khăn, không bao giờ

chán nản. Người mạnh như thế mới sống đúng với câu Phật dạy: "Thắng một vạn quân không bằng tự thắng mình". Đó gọi là mặc áo Như Lai.

Đến phần ngòi tòa Như Lai là quán tất cả pháp Không. Chúng ta dùng trí tuệ quán chiếu tất cả các pháp trên thế gian này do nhân duyên hợp thành, không có chủ thể cố định. Luôn dùng trí tuệ quán sát thấu triệt như vậy.

Ví như nhìn một ngôi chùa, chúng ta quán xét xem cái gì là chủ ngôi chùa. Trong đó nào là xi măng, cát, đá, ngói, gạch v. v... tụ hội lại. Chúng ta hiện thấy ngôi chùa như vậy nhưng thật ra đó là một hợp thể do nhiều thứ hợp lại, thì cái gì là chủ? Không có chủ, cũng không cố định. Hiểu như vậy thì từ cái nhà, cái bàn cho tới con người của mình cũng thế, do tứ đại hợp thành nên thân này không thật, cũng không có chủ. Hiểu như vậy là hiểu được lý Không.

Chúng ta quán sát bằng trí tuệ, thấu suốt được sự vật bên ngoài đều do nhân duyên hội hợp, không có thực thể cố định. Do không có thực thể, không cố định nên nói nó không thật. Thấy như vậy là quán pháp Không. Nói quán pháp Không là nói lý nhân duyên. Nhà Phật nói tất cả pháp đều từ nhân duyên sanh, nên trong kinh A-hàm có đoạn đức Phật dạy: "Thấy được lý nhân duyên, tức là thấy được pháp, thấy được pháp tức là thấy được chân lý".

Vì trên thế gian này không có vật gì tự nó thành mà phải do nhiều thứ hợp lại. Tôi thường thí dụ, bàn tay của tôi, nếu co năm ngón lại thì gọi là nắm tay. Nắm tay này thấy dường như có thật mà không phải thật. Vì năm ngón co lại, nếu năm ngón buông ra thì còn gì là nắm tay? Do duyên hợp tạm có, duyên tan trở về không.

Tất cả pháp trên thế gian đều do nhân duyên sanh, không có chủ thể nên không thật, không cố định. Vì vậy nói là hư ảo. Trong Trung Quán Luận ngài Long Thọ nói về lý nhân duyên như sau:

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc danh vi giả danh

Diệc danh trung đạo nghĩa.

Nghĩa là các pháp do nhân duyên sanh nên Phật nói tức là không. Tại sao? Vì nó không có chủ thể, đâu có gì là cố định, duyên hợp thì có, duyên tan thì mất, không thật, nên nói là không. Không đây là không có chủ thể, không cố định chớ không phải không ngơ, không có gì hết cả.

Khi duyên hợp thì tạm có giả tướng, nên nói "Diệc danh vi giả danh". Như nắm tay chưa có bao giờ, chỉ khi co năm ngón lại mới có nắm tay, như vậy nắm tay là cái giả danh thôi. Nắm tay giả danh thì bàn tay có giả danh không? Nắm tay chúng ta dễ thấy còn bàn tay hơi khó thấy hơn. Vậy chúng ta hãy phân tích xem, bên ngoài bàn tay thì có da, trong nắm đốt xương ngón tay có thịt, gân, máu. Phân ra từng món có còn bàn tay không, có còn từng ngón tay nữa không? Như vậy nắm tay không thật, bàn tay hay ngón tay cũng không thật, chỉ là giả danh thôi. Nếu chúng ta chấp giả là thật thì đó là si mê.

Người tu không cho phép mình si mê mà phải luôn luôn có trí tuệ. Vậy mà lâu lâu, quý cô muốn đeo cái gì đó trên tay cho đẹp, thì sao? Hiện tướng gì? Phật tử ngoài thế gian si mê đã đành đi, còn người tu mà si mê như vậy thì không tha thứ được rồi. Đã biết nó không thật, là giả danh thì còn gì phải trang sức cho đẹp. Thấy được tướng bên ngoài là giả danh, không phải thật, nên nói " Diệc danh trung đạo nghĩa". Ai thấy được như vậy, biết được như vậy là hiểu nghĩa trung đạo. Nên chữ Không trong nhà Phật không phải không ngơ mà đó là không có thực thể, chỉ là giả danh. Biết rõ như vậy chúng ta không chấp thật không, cũng không chấp thật có. Đó là thấy được lý trung đạo. Lý trung đạo là lý thật.

Qua bài kệ này quý vị thấy rõ, chúng ta tu phải có trí tuệ, phải thấy rõ tất cả các pháp do nhân duyên sanh. Hiểu như vậy thì hết chấp, mà hết chấp là sáng suốt. Vì vậy

người tu Phật phải có trí tuệ. Nhờ trí tuệ nên thấy đúng như thật, không còn mê, không còn lầm lẫn say mê vật chất thế gian, không chạy theo những ảo tưởng giả dối, có thể mới thật là người học đạo.

Vì người học đạo là người đi tìm chân lý, tìm lẽ thật. Nếu hiểu sâu xa cùng tột đạo lý của Phật thì đối với thân này được cũng không mừng, mất cũng không buồn, vì nó tạm bợ giả dối do duyên hợp. Kinh Bát Nhã, Phật dạy: "Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách". Nghĩa là thấy năm uẩn không thật, duyên hợp hư ảo liền qua hết khổ nạn. Đó là trí tuệ.

Quý vị xét chỉ cần ba điều Phật dạy trong kinh Pháp Hoa, nếu chúng ta biết ứng dụng tu hành thì đã giải thoát sanh tử chưa? Cho nên chúng ta khéo ứng dụng theo lời Phật dạy thì chúng ta sớm được an lành, sớm được giải thoát.

Hiện nay Phật tử chúng ta thích tụng kinh Pháp Hoa lắm, nhưng tụng để hiểu như tôi nói hay tụng để tính quyền? Nếu tụng để tính quyền chớ không ứng dụng theo lời Phật dạy thì đúng là tu Pháp Hoa chưa? Lời Phật dạy như vàng ngọc, nếu chúng ta biết ứng dụng tu hành, ứng dụng vào cuộc đời thì quý vô kể.

Nhưng đáng tiếc Phật tử không biết đúng, chỉ nghĩ tụng kinh cho có phước. Nên lúc nào làm ăn sơ thất liền phát nguyện đi chùa tụng kinh Pháp Hoa để cầu phát tài. Như vậy tụng Pháp Hoa để tìm chân lý hay vì lợi dưỡng. Quý Phật tử tự kiểm lại xem mình ở dạng nào? Thế nên Tăng Ni cũng như tất cả Phật tử chỉ cần chân thành ứng dụng lời Phật dạy vào cuộc sống hằng ngày của mình thì chắc chắn sớm được hết khổ đau trong đời này và giải thoát sanh tử ở những đời sau.

Tóm lại tất cả người tu chúng ta dù xuất gia hay cư sĩ đều phải đủ ba đức tính này, mới gọi là người chân chánh tu Phật. Đó là vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai. Phật tử là con cháu của Phật nên mới dám vào nhà Phật, dám mặc áo Phật, dám ngồi tòa Phật. Nếu không dám vào nhà Phật, mặc áo Phật, ngồi tòa Phật thì chừng nào thành Phật tử. Con Phật mà không dám vào nhà Phật thì còn gọi là con Phật không? Vì

vậy ai là con Phật, ai là người đệ tử trung thành của Phật phải đủ ba điều kiện trên. Được vậy chúng ta mới kế thừa địa vị của Như Lai, không nghi ngờ.

Đó là điều tôi nhắc nhở tất cả Ni chúng cũng như tất cả Phật tử hôm nay ráng học, ráng tu, làm sao chúng ta tu học đúng với ý nghĩa là người con chân chánh của Phật, người xuất gia chân chánh, đừng để lệch lạc sai lầm uổng một đời, sau này hối hận không kịp.

ĐỨC TỰ TÍN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

Đề tài chúng tôi giảng hôm nay là Đức tự tín của người Phật tử. Nếu xét tận gốc của đạo Phật, chúng ta phải hiểu đạo là phương pháp, là con đường, Phật là giác ngộ. Chúng ta tu theo đạo Phật là tiến trên con đường giác ngộ, mà tiến trên con đường giác ngộ thì phải có trí tuệ.

Trí tuệ không đi đôi với lòng tin, nhưng tại sao ở đây tôi nói đức tin của đạo Phật? Bởi vì qua bao nhiêu năm làm Phật sự ở miền Nam, đi giảng dạy và liên hệ các nơi tôi thấy Phật tử chúng ta gần đây dường như là mất lòng tự tín. Tự tín tức là tin mình, mà đức tin trong đạo Phật là đức tự tín, chứ không phải đức tin để cầu xin ở bên ngoài.

Người tu theo đạo Phật là phải dẹp bỏ những thứ phiền não căn bản như: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Dẹp được phiền não mới có công phu tu hành. Nhưng muốn dẹp phiền não chúng ta phải dẹp hay cầu xin Phật dẹp giùm chúng ta.

Tôi thấy nhiều Phật tử đến trước bàn Phật thắp hương khẩn nguyện, nguyện Phật gia hộ cho con được tiêu trừ phiền não, nhưng Phật có thể làm cho ta sạch phiền não được không? Hay là chúng ta phải tự phủi, tự dẹp, phải đập phá cho nó tiêu tan. Chúng ta nguyện đem hết sức mạnh của mình tiêu diệt các thứ phiền não? Chứ Phật làm sao giúp được.

Nếu chúng ta ra đường thấy cái bóp rơi, lòng tham dấy lên, đưa tay ra lượm thì làm sao Phật can thiệp kịp phải không? Ngay lúc ấy chỉ có lương tri, trí tuệ của mình mới chặn đứng, mới ngăn cản được lòng tham. Như vậy phiền não ở nơi mình, thì cũng chính mình là chủ nhân ông tiêu diệt nó, chớ không phải cầu xin nơi đức Phật hoặc vị thần linh nào khác.

Như vậy Phật tử tu cứ cầu Phật cho mình hết phiền não là đúng hay sai, là tự tin hay không tự tin? Tin Phật chứ không phải tin mình. Mà chỉ tin Phật thì chúng ta đã mất tự tín

rồi. Phật dạy chúng ta dẹp phiền não để chứng Bồ-đề, nhưng chúng ta không dẹp phiền não thì Bồ-đề làm sao chúng được.

Quý đạo hữu, quý Phật tử nữ đi chùa thắp hương thường cầu xin điều gì? Xin Phật cho làm ăn phát tài, cho con thi đậu, cho gia đình hạnh phúc, cho con được mọi người thương mến v. v... mà những điều đó Phật cho được không? Làm sao cho được, bởi chúng ta không tự tín, không tin ở mình, mà chỉ tin ở Phật. Nhưng Phật đã nói, đã tuyên bố hẳn hoi rằng: "Ta không có quyền ban phước giáng họa cho ai". Phật không có quyền ban phước giáng họa mà chúng ta xin thì làm sao đây? Đó là điều hết sức rắc rối.

Phật dạy dẹp phiền não thì tâm an tịnh, dẹp phiền não thì hết khổ đau mà mình không chịu dẹp, cứ cầu cho mình hết khổ, cho mình được nhẹ nhàng thành thoi, làm sao mà được. Đó là điều mà người Phật tử không thâm nhập được đạo lý chân chánh nên mới có những thứ mong cầu không hợp đạo lý như vậy.

Đó là tôi nói mất tự tín nơi bản thân mình. Và điều đáng buồn hơn nữa, chúng ta lại không tin mình mà lại tin ở những sức mạnh bên ngoài.

Tôi thí dụ như một số cư sĩ tại gia, khi muốn cất nhà trước hết quý vị kiếm thầy xem tuổi, đoán tốt xấu. Nếu ông thầy nói năm nay sát chủ, quý vị có dám cất không? Đang lúc trong túi có tiền nhưng nghe nói năm tuổi hay năm sát chủ không dám cất, chờ tới năm tốt. Nhưng tới năm tốt thì lỡ xài hết tiền, phải làm sao đây? Như vậy chúng ta tin vào số, tin vào tuổi, tin tất cả những thứ bên ngoài mà không tin ở mình.

Đó là các Phật tử, nhưng thậm chí ở trong nhà chùa có nhiều thầy sửa soạn cất chùa cũng phải coi năm tốt không, cất được không? Nếu được năm thì mới dám cất, bằng không thì thôi. Đó là quan niệm sai lầm rất lớn.

Ngày nay chúng ta đã khá giả, nhiều Phật tử cất nhà đúc bê tông, mà nếu đúc bê tông thì ở ít ra cũng năm ba chục năm, người đó bây giờ nếu đã năm sáu mươi tuổi thì có chết trong nhà đó không? Nếu chết trong nhà đó thì lựa ngày nào cũng sát chủ cả. Tôi nói

ví dụ này cho quý vị thấy cụ thể rằng, sợ ngày sát chủ không dám cất nhà, vậy cất ngày nào khỏi sát chủ đây! Chỉ có cất chòi mới khỏi sát chủ, còn cất nhà đang hoàng chắc chắn phải sát chủ thôi.

Như vậy giá trị của ngày giờ có đúng hay không? Nếu ngày giờ đúng thì trên thế gian này mọi người đều giàu, đều bình yên hết. Vì có người cất nhà, họ coi ngày rất kỹ nhưng sau năm bảy năm hay năm sáu tháng họ cũng vẫn bỏ nhà chạy như thường. Như vậy coi ngày đúng hay không?

Sự việc cụ thể trước mắt như vậy mà đa số Phật tử cứ nơm nớp sợ. Như có việc phải đi xa thì sợ ngày mùng 5,14,23 nên lựa ngày lành đi. Nếu ngày lành đi được bình yên thì mấy chú ăn trộm, ăn cướp cứ lựa ngày lành làm ăn chắc phát đạt lắm phải không? Nhưng đã ăn trộm, ăn cướp thì ngày nào cũng là ngày nguy hiểm hết. Còn chúng ta làm lành, làm phước thì ngày nào cũng là ngày tốt, vì nhân tốt thì quả phải tốt; nhân ác thì quả phải ác.

Như vậy chúng ta tin ngày giờ hay tin nhân quả! Ngày giờ không phải do Phật dạy mà đó là sách Nho thời xưa. Nhân quả mới là giáo lý của Phật dạy. Chúng ta là đệ tử Phật thì phải lấy nhân quả làm căn bản tu hành, không nên lệ thuộc vào sách vở thời xưa, những tập tục cũ để lại. Nếu chúng ta theo những thứ đó là chúng ta mê tín. Mê tín tức là lòng tin u tối không sáng suốt, không phải là đệ tử Phật.

Chúng ta tu theo Phật thì phải tin nhân quả. Tại sao? Vì nhân quả xây dựng cho chúng ta một nền tảng tự tín rất vững chắc. Trong nhà Phật thường nói, tất cả các khổ không phải bỗng dưng nó đến mà đều có nguyên nhân. Từ cái nhân trước hoặc gần hoặc xa, chúng ta đã tạo nên ngày nay quả báo đến chúng ta phải chịu.

Thí dụ quý vị làm nghề nông, gieo giống lúa thì thu hoạch lúa, gieo giống nếp thì thu hoạch được nếp. Gieo giống nào sẽ có quả giống ấy theo ý muốn của mình. Như vậy tùy theo nhân chúng ta đã gieo mà kết quả sẽ đến. Tuy nhiên, không phải nhân quả chỉ có

một chiều mà rất tẻ nhạt. Kết quả không phải từ ai cho hay từ đâu đến mà chính là công phu tạo nhân của chính mình, mình tạo nhân nên mình hưởng quả, đó là lẽ thật.

Tất cả mọi việc đều do công của chúng ta, chúng ta săn sóc thì sẽ có kết quả như sự mong cầu của chúng ta, chứ không phải bỗng dưng ai đem lại cho, vì điều đó mình muốn, mình tạo thì mình được. Như vậy, nhân quả dạy cho chúng ta tạo lấy nhân tốt để hưởng quả tốt, còn gieo nhân xấu thì bị khổ. Vui hay khổ đều do nơi mình tự tạo.

Như vậy mọi sự khổ vui trên đời mà chúng ta gặp phải, không nên đổ thừa người này, trách móc kẻ kia mà chúng ta phải nhận lấy trách nhiệm, vì nhân chúng ta đã gây thì quả chúng ta phải chịu. Hiểu được lý nhân quả, chúng ta có sức tự tin phi thường, bởi vì chúng ta có đủ điều kiện làm cho mình tốt, hay đủ điều kiện làm cho mình xấu. Vậy tốt xấu gốc từ mình, không phải do lực nào bên ngoài.

Thí dụ, quý Phật tử đi ra đường thấy một người bị tai nạn té xe khổ, không ai đỡ, không ai cứu. Chúng ta cứu đưa họ đến bệnh viện, săn sóc cho họ được yên ổn. Chúng ta thấy người bị tai nạn, tự lòng mình khởi niệm thương xót nên cứu giúp họ, đưa tới bệnh viện. Lúc đó đức Phật có nói nhỏ nhỏ bên tai ta "người phải đỡ, phải chở người đó đến bệnh viện"? Chắc không có. Do tự tâm chúng ta khởi lòng thương, cứu người. Chúng ta giúp người đó mà không cầu người biết ơn, đền ơn. Bất ngờ khi chúng ta gặp lại họ, tự nhiên họ rất mừng vì biết rằng đây là ân nhân đã cứu mình nên người ấy vui mừng, chúng ta vui theo. Vậy niềm vui đó từ đâu ra? Từ mình chứ đâu phải Trời, Phật nào ban cho.

Ngược lại nếu quý vị ra chợ mua hàng, gặp người bán hàng quạu quọ, cự với mình. Mình nổi tức lên cự lại với họ. Khi nổi tức lên gây gổ với nhau, quý vị nghĩ lúc đó có Phật xúi mình không? Hay là cái sân xúi mình? Từ sự chưởi bới đánh nhau đưa tới các thứ khó khăn khác như bị bắt bớ v. v... Khổ đó ai làm cho quý vị, ai xúi quý vị, ai mang đến cho quý vị? Tất cả đều do sân giận của mình làm ra, nó đẩy mình tạo tội, thọ khổ.

Như vậy, tạo nhân lành đưa đến quả vui, tạo nhân dữ đưa đến quả khổ đều do chính mình, không ai chen vào đó cả. Khi gặp khổ, vui chúng ta nên đổ thừa tại Trời khiến,

Phật định hay phải biết đây chính là do chúng ta thiếu tu nên gặp quả khổ, hoặc chúng ta khéo tu nên gặp quả vui? Chúng ta đổ thừa cho người hay phải nhận lấy trách nhiệm về mình? Hiểu như vậy, tin như vậy là chúng ta tin ai? Mình là chủ nhân đem cái vui, cái khổ đến cho mình. Đó là lý nhân quả hết sức cụ thể.

Chúng ta tu theo đạo Phật phải hiểu sâu, tin chắc lý nhân quả như vậy, chúng ta ứng dụng cho cuộc đời, không phiền hà ai, không oán hận ai, chỉ quay lại mình để chuyển hướng. Nếu từ nhỏ tới lớn chúng ta chưa gây điều gì ác mà gặp khổ nhiều thì biết cái nhân đời trước đã tạo, nên ngày nay tuy chưa làm khổ người khác mà khổ vẫn đến với chúng ta. Nên chúng ta hoan hỷ chấp nhận, không oán trời trách đất, đó là biết ứng dụng lý nhân quả.

Ngược lại đời này chúng ta không làm lành, làm phước mà được ở trong cảnh sung sướng, giàu sang, chúng ta cũng không tự hào ngã mạn vì biết rằng đây là phước đời trước, chúng ta cũng đã có tu. Tuy được phước lành nhưng nếu không khéo tu, không biết làm lành nữa thì phước sẽ hết, sau sẽ khổ. Nên không có tâm ngạo mạn khinh người.

Người Phật tử biết ứng dụng nhân quả tu là người rất tự do, vì biết rõ khổ vui đều do mình nên không oán trách, cũng không phí phạm, luôn có tâm khiêm nhường, không ngạo nghễ kiêu mạn. Đó là một đức tánh tốt, vì chúng ta hiểu được lý nhân quả và biết ứng dụng trong cuộc sống.

Kể đến tôi nói về nghiệp báo. Phật dạy chúng ta bị nghiệp dẫn đi trong đường khổ hoặc trong đường vui, đó là gốc do xưa kia chúng ta đã gây tạo. Thí dụ như những người uống rượu. Ngày nào họ cũng vào quán uống rượu, uống như vậy chừng năm bảy tháng thì họ thành người ghiền rượu. Thành người ghiền rượu rồi thì hôm nào không có tiền vào quán họ sẽ khổ sở, chạy mượn người này, người kia để có tiền uống rượu. Đi quán uống rượu đó là nghiệp rượu, đã thành nghiệp rượu là thành nghiệp xấu. Vì nó dẫn mình đi vay mượn có khi sanh trộm cắp. Khi đã thành nghiệp ghiền rồi rất khó bỏ, thiếu nó không chịu nổi, nên dễ sanh những thói xấu, những điều bậy.

Ngược lại một người mỗi tháng vào ngày rằm, ngày ba mươi đi chùa, tụng kinh, sám hối. Tháng nào cũng vậy, giả sử có tháng nào bận việc không đi được, người ấy thấy buồn. Như vậy đi chùa, tụng kinh, sám hối cũng là nghiệp mà là nghiệp lành. Vì vậy thiếu cũng thấy buồn nhưng buồn nhẹ thôi. Còn nghiệp rượu là nghiệp dữ nên nó hành ghê gớm lắm. Biết bao trường hợp vì rượu mà trong nhà gây gỗ, cãi lộn v. v...

Do đó chúng ta thấy nghiệp lành dẫn chúng ta tới chỗ lành, nghiệp dữ dẫn chúng ta tới chỗ dữ. Người thích uống rượu thì đi tới quán rượu, người thích đi chùa thì tới chùa. Nghiệp là một thói quen do chúng ta gây ra, chớ không phải Trời, Phật xui khiến.

Xét trên lý nhân quả của đạo Phật, rõ ràng chúng ta tự do hoàn toàn, tự do tạo khổ, tự do tạo vui, chớ không phải Phật, không phải ai hết. Như vậy chúng ta phải có đức tự tín mãnh liệt vì chúng ta có đủ thẩm quyền làm cho mình khổ hay làm cho mình vui.

Một xã hội mọi người dân đều có đức tự tín như vậy thì xã hội đó mạnh hay yếu? Xã hội đó là xã hội tiến bộ, vì mọi người đều biết cái gì cũng gốc từ mình thì mình phải nỗ lực, phải cố gắng xây dựng điều tốt, dẹp bỏ thói xấu, nhờ vậy xã hội trở thành đẹp đẽ, văn minh. Hiểu được ý nghĩa nhân quả, nghiệp báo của đạo Phật, chúng ta đủ điều kiện xây dựng cho xã hội mình ngày càng đẹp đẽ, càng phú cường hơn. Đây là điều hết sức quan trọng.

Đó là tôi mới nói tin vào nhân quả nghiệp báo, còn một niềm tin đặc biệt nữa mà tất cả người Phật tử ai cũng phải cố gắng, phải nhớ. Đó là chúng ta tu theo Phật, chúng ta có tin mình sẽ thành Phật không? Gần đây có nhiều Phật tử nói: "Con tu không mong gì hết, chỉ mong niệm Phật đến khi chết, Phật cho con về bến làm tôi tớ của Phật là được rồi". Nghe thật là dễ thương nhưng đó là người thiếu đức tự tín lớn lao. Tại sao?

Bởi vì đức Phật dạy chúng ta tu là để thành Phật, chớ không phải dạy cho chúng ta tu để làm tôi tớ cho Phật, mà chúng ta đòi làm tôi tớ chớ không thích làm Phật. Vậy thì nguyện ước của chúng ta quá nhẹ, quá yếu phải không? Tại sao chúng ta không can đảm, không phát tâm quyết liệt cầu quả Phật.

Quý vị nhớ, Phật là bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vô thượng là không có gì trên, Chánh đẳng là chân chánh liên tục, Chánh giác là giác ngộ đúng đắn. Giác ngộ đúng đắn liên tục không ngừng, không cách khoảng là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ở đây tôi muốn nói chữ Vô thượng, lẽ ra phải tôn xưng Phật là Tối thượng mới phải, vì có ai trên Phật, có ai bằng Phật? Nhưng Phật chỉ gọi Vô thượng nghĩa là không trên, không trên nhưng có người bằng. Vì vậy nên Phật nói: "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành". Sẽ thành, nghĩa là bằng Phật nhưng không trên Phật, vì giác ngộ tới đó tức là viên mãn, không còn gì trên nữa.

Phật dạy chúng ta tu theo Phật cốt là để thành Phật. Cho nên trong Phát Bồ-đề Tâm Văn dạy: **Người tu Phật chỉ làm lành, tu Thập thiện mà không phát tâm Bồ-đề thì sau này có thể lạc vào đường tà hoặc làm Ma vương.** Nghe vậy chắc quý vị thấy lạ. Bởi vì Phật là một vị giác ngộ viên mãn, chúng ta tu theo Phật thì cũng cốt giác ngộ viên mãn. Không phải giác ngộ viên mãn chỉ dành riêng cho Phật, còn chúng ta vô phần. Tu theo Phật là để giác ngộ viên mãn, nên phát nguyện như vậy thì khỏi rơi vào đường tà. Tại sao?

Vì chúng ta đâu phải tu một đời mà được giác ngộ viên mãn, đời này chúng ta giác được phần nào hay phần đó, đời sau tiếp tục cho đến ngày viên mãn. Nếu chúng ta không phát nguyện đời đời, kiếp kiếp tiến tu thì có khi nửa chừng do phước đức tu Thập thiện và làm những điều lành khác, được sanh các cõi lành, gặp hoàn cảnh sung sướng chúng ta quên. Đã quên thì có thể lạc vào đường tà hay lạc vào Ma vương.

Cho nên mình tu theo Phật, lúc nào cũng phải phát nguyện đạt đến quả vị Phật, chớ không mong quả vị nào khác. Bao lâu cũng được, không hạn cuộc thời gian, đời này chưa rồi thì đời sau; đời sau chưa rồi thì đời sau nữa. Bởi vì chết không phải là mất, không phải là hết. Chúng ta không sợ chết, chỉ sợ bản nguyện, chỉ sợ hành động của chúng ta không đúng thôi.

Nếu chúng ta có bản nguyện chân chính, quyết liệt và hành động luôn luôn liên tục không ngừng, thì con đường thành Phật nhất định sẽ đến. Cho nên chúng ta phải tin khẳng định là chúng ta tu theo Phật, chúng ta sẽ thành Phật.

Ngày xưa đức Phật sanh trong gia đình vua chúa, lớn lên có vợ con sau thức tỉnh đi tu. Như vậy Phật có khác chúng ta không? Có cha, có mẹ, có cả gia đình nữa. Ngài cũng là người thế tục như chúng ta, nhưng Ngài thức tỉnh đi tu và giác ngộ thành Phật. Chúng ta bây giờ có phải là người thế tục như Ngài không? Ngài là con người thức tỉnh đi tu thành Phật, thì chúng ta là con người thức tỉnh đi tu cũng sẽ thành Phật. Việc ấy tôi khẳng định quả quyết như vậy, không nghi ngờ.

Nếu nói Ngài từ trên trời rơi xuống hay từ dưới đất vọt lên nên Ngài tu được, còn chúng ta là con người bình thường nên tu không được thì hợp lý. Đẳng này Phật cũng là con người, chỉ khác là Ngài thức tỉnh sớm nên Ngài đi tu và được giác ngộ thành Phật. Chúng ta là một con người, nếu thức tỉnh, chúng ta tu cũng sẽ thành Phật. Đó là **lý do thứ nhất** để chúng ta tin rằng chúng ta tu sẽ được thành Phật.

Lý do thứ hai, Ngài dạy rằng tất cả chúng sanh ai ai cũng có Phật tánh. Phật có và Ngài khai thác được nên Ngài giác ngộ. Chúng ta có nhưng chưa khai thác được nên chúng ta còn mê, còn làm chúng sanh. Tôi thí dụ, cha mẹ giàu khi mất để của quý chia cho các con. Trong đó có những người con lớn khôn, biết đem số của được chia, đi bán tạo vốn làm ăn nên thành giàu sang. Còn người nhỏ chưa biết đem của quý ra bán nên nghèo thiếu. Tuy nghèo mà có thật nghèo đâu, chỉ vì họ chưa đem ra dùng thôi.

Chúng ta cũng vậy, Phật biết khai thác tánh giác nên Ngài thành Phật, Ngài giác ngộ trước. Còn chúng ta cũng có tánh giác nhưng chưa biết khai thác, nên chưa giác ngộ. Tuy chưa giác ngộ nhưng chúng ta không bị mất, tánh giác vẫn còn. Vì vậy nếu chúng ta cố gắng khai thác, tức là tu hành thì chúng ta cũng giác ngộ không nghi ngờ.

Trong kinh Pháp Hoa, có thí dụ hệ châu v. v..., gã thanh niên được cột hạt châu trong ché áo, nhưng vì uống rượu say quá nên quên, đến khi có người chỉ nhắc lại mới

nhớ. Như vậy thì biết rằng, nơi chúng ta ai cũng có khả năng thành Phật hết. Đây là lòng tin thứ hai. Lòng tin này rất quan trọng.

Lý do thứ ba, Phật dạy tất cả chúng sanh đều có sẵn trí vô sư. Trí vô sư là trí không thầy, đức Phật khi ngồi tu dưới cội Bồ-đề, Ngài không học, không truy tìm, không nghiên cứu, Ngài chỉ định tâm. Khi tâm an định thì bỗng nhiên giác ngộ. Từ sự giác ngộ đó mới thấu suốt được tất cả các pháp, từ con người đến ngoại vật, không trở ngại.

Đức Phật có trí vô sư, chúng ta có trí vô sư không? Chúng ta cũng có, chỉ vì hiện giờ nội tâm chúng ta có bao nhiêu thứ vọng tưởng, phiền não tràn đầy, nó che lấp trí vô sư. Khi nào chúng ta định tâm được, hoặc tọa thiền hoặc niệm Phật tới chỗ nhất tâm thì trí vô sư phát ra. Kinh Di Đà gọi đó là thấy Phật và Thánh chúng ở trước mặt. Còn đối với người tu Thiền gọi đó là giác ngộ hay là đại ngộ. Như vậy, trí vô sư là cái sẵn có của tất cả chúng ta, ai ai cũng có chứ không phải riêng người nào.

Bằng chứng cụ thể như quý vị thấy ở thế gian hiện nay nhiều nhà bác học nghiên cứu một đề tài gì, họ dồn tâm lực trong đó, những đề tài ấy trước kia chưa ai phát minh. Đến khi họ nghiên cứu tới chỗ quên hết cả vợ con, quên ăn, quên ngủ bỗng nhiên họ sáng lên. Sáng lên đó gọi là phát minh. Nhiều nhà phát minh đã đem lại cho khoa học những thành quả mới, giúp nhân loại được nhiều phương tiện. Đó cũng là do trí vô sư.

Tim tòi nghiên cứu cái nhỏ thì được kết quả nhỏ, nghiên cứu cái lớn thì được kết quả lớn. Người tu của chúng ta nghiên cứu về vấn đề sinh tử của con người, là vấn đề trọng đại. Vì vậy phải ngồi thiền từ năm này qua năm nọ cho tâm tư lóng lạng. Do lóng lạng nên trí vô sư phát ra. Như đức Phật ngày xưa ngồi yên định bốn mươi chín ngày dưới cội Bồ-đề mà chứng được tam minh, lục thông v. v...

Chủ yếu người tu Phật ngày nay phải làm sao đem lại cuộc sống chân thật, đem lại con đường đi sáng sủa, đem lại giá trị tu hành cao siêu vượt bậc, chứ không phải là chuyện tầm thường. Bởi vì chúng ta tìm tòi để phát minh một việc trọng đại của kiếp

sống con người. Vì vậy tất cả chúng ta phải tin rằng ai cũng có trí vô sư. Chúng ta phải cố gắng dẹp vọng tưởng, dẹp phiền não. Vọng tưởng, phiền não sạch thì trí vô sư hiện ra.

Các Thiền sư thường ví dụ tâm ta như một hồ nước. Đêm rằm trên hư không có trăng, nếu hồ nước đục thì trăng không hiện. Chỉ khi nào hồ nước trong thì bóng trăng hiện dưới đáy hồ. Cũng vậy chúng ta tu đến tâm thanh tịnh trong sáng, sẽ tự thấy Phật ở nơi chúng ta chớ không tìm đầu non góc bể nào cả.

Bây giờ tâm quý vị có lóng, có trong không hay là đang như những đám mây dày mịt? Hết vọng này đến vọng kia che hoại, bởi che hoại nên nó ngẫu đục dơ bẩn. Chỉ khi chúng ta lóng được những thứ đó xuống thì trí sáng suốt của chúng ta bùng lên chớ không có gì lạ, trí ấy chúng ta có sẵn chớ không phải từ đâu ra. Cho nên sự tu trong đạo Phật hết sức thực tiễn, không phải mơ hồ. Giờ đây chúng ta hiểu được đạo Phật, thấy rõ được đạo Phật nên chúng ta phải nỗ lực tinh tấn, ứng dụng theo lời Phật cho tâm thanh tịnh.

Ví dụ vị nào chuyên tu niệm Phật thì ráng niệm Phật được nhất tâm bất loạn. Kinh Di Đà Phật nói rất rõ: "... nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật... nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực lạc quốc độ". Nghĩa là: Hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày... cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn. Người ấy khi sắp mạng chung, Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra ở trước, tâm người ấy không điên đảo, liền được vãng sanh cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà. Hiện giờ Phật tử được nhất tâm chưa hay là thiên tâm, vạn tâm? Bởi vậy mà nói niệm Phật không thấy linh, vì đâu có nhất tâm. Phải nhất tâm, chừng đó mới thấy Phật.

Tu Thiền cũng vậy, Thiền mà không định cũng không bao giờ ngộ, không bao giờ giác. Vì vậy phải định, có định mới được giác ngộ. Như vậy đạo Phật dạy không riêng khác, chỗ mục đích cứu kính đều gặp nhau. Chỉ tại chúng ta tu lơ mơ nên thành có khác.

Tôi nêu lên những điều này cho quý vị nhận ra cội gốc của đạo Phật, giúp quý vị thấy được con đường tu đúng đắn không bị làm lẫn mà trở thành mất gốc, trở thành mê tín. Mê tín thì không xứng đáng là Phật tử.

Phật tử ở chùa Hoằng Pháp mà mê tín thì người ta nói thầy Hoằng Pháp không khéo dạy đệ tử. Còn nếu đệ tử của tôi mà cứ tin như vậy thì người ta nói tôi không biết dạy đệ tử. Không có đủ lòng tin chánh pháp, chẳng những quý vị có lỗi mà còn gây tiếng không tốt cho những bậc thầy của mình. Cho nên quý vị phải can đảm, biết sai phải sửa bỏ, chớ đừng nắm níu, đừng sợ. Điều sai, chúng ta biết rõ nó sai thì chúng ta sửa liền. Điều đúng, chúng ta biết đúng thì phải thực hành ngay. Đó là người Phật tử chân chánh.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi xin nhắc lại cho quý vị Phật tử nhớ:

- Đạo Phật là đạo dạy cho chúng ta đầy đủ lòng tự tín. Chúng ta tu theo Phật là tin chắc nơi mình. Mình có quyền tạo cái vui, mình có quyền gây cái khổ. Khổ vui do chính mình, chớ không ai đem đến cho mình. Hiểu như vậy là có đức tự tín.

- Chúng ta có đủ khả năng thành Phật. Phật là con người, chúng ta là con người. Phật có tánh giác, chúng ta cũng có tánh giác. Nếu chúng ta quyết tâm tu rồi cũng sẽ thành Phật, không nghi ngờ. Như vậy, tất cả chúng ta ai có đủ ý chí quyết liệt tu hành thì trên đường tu nhất định chúng ta sẽ thành công.

- Có đủ ý chí quyết liệt rồi thì đối với xã hội, đối với hoàn cảnh đất nước của mình đang nghèo, chúng ta cố gắng tạo cho được những nhân tốt thì quả tốt sẽ đến, chúng ta xây dựng một xã hội cố gắng vươn lên. Đó là đem lại sức mạnh cho đất nước, cho xứ sở của mình. Không nên ỷ lại hay trông chờ, không nên sợ sệt những quyền lực vô nghĩa.

Chúng ta phải can đảm, phải nhìn thẳng, phải thấy đúng. Như vậy mới thật là người Phật tử chân chánh, mới thật là người biết đạo; bằng ngược lại chúng ta tu theo Phật chỉ có danh tự, chớ thực chất không có gì cả.

Vậy mong rằng tất cả quý Phật tử nghe tôi giảng, xét cho thật kỹ, nếu đúng thì quý vị phải phát tâm quyết liệt thực hành và ứng dụng tu cho có kết quả. Đó là chỗ mong đợi của chúng tôi.